

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ HỮU HỊ**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình :	Tài chính Ngân hàng
Trình độ đào tạo :	Đại học
Ngành đào tạo :	Tài chính Ngân hàng
Mã ngành :	52340201
Loại hình đào tạo :	Chính quy, vừa làm vừa học

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ...tháng...năm... của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị)*

Tên chương trình :	Tài chính – ngân hàng
Trình độ đào tạo :	Đại học
Ngành đào tạo :	Tài chính – ngân hàng
Mã số :	52340201
Loại hình đào tạo :	Chính quy, vừa làm vừa học

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính Ngân hàng hướng tới mục tiêu chung, nhằm đào tạo cử nhân có trình độ kiến thức lý thuyết chuyên môn từ cơ bản đến nâng cao, để có khả năng phát triển kiến thức mới; đồng thời làm chủ được những kiến thức thuộc lĩnh vực Tài chính Ngân hàng hiện đại.

Sinh viên có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý kinh tế xã hội, liên quan tới hoạt động dịch vụ Tài chính Ngân hàng, đáp ứng nhu cầu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội. Sinh viên sau khi được đào tạo có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kiến thức

- Kiến thức chung:

+ Hiểu biết các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

- Kiến thức chuyên ngành:

Cử nhân Tài chính – Ngân hàng được trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về hoạt động của các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian phi ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán, hoạt động tài chính khu vực nhà nước, hoạt động tài chính quốc tế và tài chính của các doanh nghiệp; nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường, có khả năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá, đề xuất chính sách về hoạt động và sự phát triển của hệ thống tài chính, góp phần vào sự Ổn định và phát triển nền kinh tế.

b. Về kỹ năng

Có kỹ năng và nghiệp vụ chuyên nghiệp trên tất cả các mặt hoạt động của lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày.

c. Về thái độ:

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật nhà nước; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

d. Các vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

Chuyên viên ở tất cả các vị trí trong các cơ quan về Tài chính – Ngân hàng từ trung ương đến địa phương; chuyên viên trong các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính: quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty chứng khoán, ngân hàng, quỹ tín dụng...; giảng viên, nghiên cứu viên trong các viện, trường đại học và các tư vấn viên trong các tổ chức tài chính khác.

2. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo từ 4 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 138 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định quy chế tuyển sinh cao đẳng và đại học hiện hành

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Thang điểm quy định theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số

43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cấu trúc chương trình

STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ CHỈ	TÍN	MÔN HỌC TIÊN QUYẾT
-----	------------	-------------	--------	-----	--------------------

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã môn	Tên học phần	Số TC	Môn học tiên quyết	Số tín chỉ của học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
I- Kiến thức giáo dục đại cương			50										
					14	18	20	18	19	17	18	14	
1	BS4103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin1	2	Không	2								
	BS4104	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin2	3	Không	3								
2	BS4102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BS4103, BS4104		2							
3	BS4101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	BS4103, BS4104			3						
4	SP4101	Giáo dục thể chất	3	Không	3								
5	QP4101	Giáo dục quốc phòng	8	Không		8							
6	IT4140	Tin học ứng dụng 1	3		3								
	IT4141	Tin học ứng dụng 2	3			3							
	IT4142	Tin học ứng dụng 3	3				3						
7	NN4105	Tiếng Anh 1	3	Không	3								
	NN4106	Tiếng Anh 2	3	NN4105		3							
	NN4107	Tiếng Anh 3	3	NN4105, NN4106			3						
	NN4108	Tiếng Anh 4	3	NN4105, NN4106, NN4107				3					
	NN4109	Tiếng Anh 5	6	NN4105, NN4106, NN4107, NN4108						3	3		

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi thảo luận (Seminar), chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án; giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, trong các chương trình ngoại khóa và hướng dẫn sinh viên viết bài thu hoạch.

9.3. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng.
- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi thảo luận (Seminar).
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của Trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm luận văn tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

9.4. Kiểm tra, đánh giá

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà.
- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

9.5. Xét và công nhận tốt nghiệp

9.5.1. Thực tập cuối khóa

- Sinh viên phải tích lũy đủ số tín chỉ các học phần kiến thức cơ sở khối ngành mới được đi thực tập cuối khóa.

- Học phần thực tập cuối khóa có khối lượng 6 tín chỉ và được thực hiện với thời gian 2 tháng.

9.5.2. Học bổ sung

- Những sinh viên không đủ điều kiện để làm khóa luận tốt nghiệp được đăng ký học bổ sung 2 học phần có khối lượng 8 tín chỉ (tương đương với khối lượng của khóa luận).

- Trường hợp sinh viên được làm khóa luận nghiệp nhưng có nguyện vọng học bổ sung, nhà trường chấp thuận cho học bổ sung mà không làm khóa luận tốt nghiệp và chỉ được chọn một trong hai hình thức trên.

9.5.3. Khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng 8 tín chỉ.

9.5.4. Điều kiện được làm khóa luận tốt nghiệp

- Sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp khi tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình đào tạo (không tính 14 tín chỉ dành cho thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp) và có điểm trung bình chung tích lũy từ khá trở lên.

- Sinh viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì không được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung.

- Sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp cùng lúc với thời gian thực tập tốt nghiệp. Tuy nhiên sau khi kết thúc thực tập, nếu điểm thực tập < 7 (tính theo thang điểm 10) thì sinh viên không được tiếp tục làm khóa luận tốt nghiệp mà phải học bổ sung.

9.5.5. Chấm khóa luận tốt nghiệp

- Hiệu trưởng quyết định danh sách giảng viên chấm khóa luận tốt nghiệp. Việc chấm khóa luận tốt nghiệp phải do giáo viên hướng dẫn đảm nhận.

- Điểm khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10, sau đó quy về điểm chữ:

+ Loại đạt gồm: A (8 - 10): Giỏi; B (7,0 - 8): Khá; C (5,5 - 6,9): Trung bình; D (4,0 - 5,4): Trung bình yếu;

+ Loại không đạt: F (dưới 4,0): Kém

- Kết quả chấm khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp khóa luận tốt nghiệp.

- Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

- Sinh viên có khóa luận tốt nghiệp bị nhận điểm F phải đăng ký học bổ sung với khoá sau.

9.5.6. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

- Sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

+ Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

+ Tích lũy đủ số học phần quy định trong chương trình đào tạo;

+ Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.0 (điểm C) trở lên;

+ Có Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất;

+ Ngoại ngữ: Có trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu.

+ Tin học: Có chứng chỉ B.

- Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng TTGD&QLHSSV.

- Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

MỤC LỤC

1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin.....	3
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh.....	4
3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.....	5
6. Ứng dụng CNTT.....	6
7. Ngoại ngữ.....	7
8. Kỹ năng mềm.....	8
9. Kinh tế vi mô.....	9
10. Kinh tế vĩ mô.....	10
11. Thống kê học.....	11
12. Khoa học quản lý.....	12
13. Luật kinh tế.....	13
14. Toán tài chính.....	14
15. Nguyên lý kế toán.....	15
16. LÝ THUYẾT TIỀN TỆ VÀ TÀI CHÍNH.....	16
17. THUẾ.....	25
18. BẢO HIỂM.....	26
19. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	27
20. THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	32
21. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....	37
22. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ THỊ TRƯỜNG VỐN.....	41
23. MARKETING NGÂN HÀNG.....	44
24. TÀI CHÍNH CÔNG.....	47
25. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	50
26. KINH TẾ QUỐC TẾ.....	51
27. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	55
28. QUẢN TRỊ RỦI RO.....	64
29. PHÂN TÍCH VÀ QUẢN TRỊ ĐẦU TƯ.....	74
30. NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN VÀ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	82

31. HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI VÀ QUYỀN CHỌN.....	87
32. PHÂN TÍCH VÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN.....	90
33. QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU.....	94
34. ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP.....	95
35. TÀI CHÍNH CÁ NHÂN.....	99
36. THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN.....	103
37. NGÂN HÀNG QUỐC TẾ.....	107
38. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.....	110
39. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ.....	119
40. NGHIỆP VỤ HẢI QUAN.....	122
41. QUẢN LÝ ĐẦU TƯ.....	128
42. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ.....	133
43. PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG.....	138
44. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH NÂNG CAO.....	144
45. THỰC TẬP CUỐI KHÓA.....	150

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MAC-LÊNIN 1

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần : NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MAC-LÊNIN 1

Mã : BS4103

Số tín chỉ : 02TC LT: 02TC TH: 01TC

Số tiết học: 30 tiết LT: 30 tiết BT, TL: 00 tiết

Tự học : 60 tiết

Các học phần tiên quyết : Không

2. Mục tiêu của học phần :

2.1. Kiến thức :

Hiểu được một cách có hệ thống, khái quát Lịch sử Triết học

Xác lập cơ sở lý luận cơ bản để tiếp cận nội dung các Học phần Tư tưởng HCM và Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Khẳng định triết học Mác - Lênin là sự phát triển tất yếu, nhằm giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại đặt ra.

2.2. Kỹ năng :

Giải thích một cách có hệ thống các quan điểm cơ bản của Triết học Mác - Lênin về chủ nghĩa Duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Hệ thống hóa, xây dựng cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

2.3. Thái độ :

Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

Xác định thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

3. Mô tả nội dung học phần

Học phần giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lê nin, thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lê nin : về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử, học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác - Lê nin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bao gồm học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư và học thuyết kinh tế

của V.I.Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đồng thời trên cơ sở phân tích quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội tư bản, Chủ nghĩa Mác - Lê nin đã làm sáng tỏ vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, tính tất yếu nội dung của cách mạng XHCN, quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội CSCN, quy luật và con đường xây dựng CNXH và CNCS.

4. Nội dung học phần

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nội dung	Số tiết t	Lý thuyế t	Bài tậ p	Tự học
Phần I : Khái lược về chủ nghĩa Mác - Lê nin, thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lê nin	30	30		60
Chương 1. Khái lược về chủ nghĩa Mác - Lê nin. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin.	2	2		4
Chương 2. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa VC và YT.	4	4		8
Chương 3. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật	2	2		4
Chương 4. Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật	2	2		4
Chương 5. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật	2	2		4
Chương 6. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng	2	2		4
Chương 7. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất	4	4		8
Chương 8. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng	2	2		4
Chương 9. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.	2	2		4

Chương 10. Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.	3	3	6
Chương 11. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp	3	3	6
Chương 12. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân	2	2	4
Tổng cộng	30	30	30

5. Tài liệu học tập

5.1. Giáo trình chính:

1. Phạm Văn Sinh, Phạm Quang Phan (đồng chủ biên) *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin*, Bộ GD&ĐT xuất bản năm 2011.

5.2. Tài liệu tham khảo :

1. *Lịch sử triết học tập I, II, III*, NXB Tư tưởng văn hóa Hà Nội
2. *Giáo trình Triết học Mác - Lê nin*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội
3. *Triết học Mác - Lê nin* taaoh I, II, Bộ giáo dục và đào tạo
4. Đề cương hướng dẫn seminar triết học dùng cho năm học 1991 - 1992
5. *Giáo trình Triết học Mác - Lê nin*, NXB CTQG Hà Nội, 1999
6. Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI
7. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2009.

6. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá quá trình học tập thông qua các điểm bộ phận như sau :

Chuyên cần	10%
Kiểm tra (Bài tập, Tiểu luận)	10%
Kiểm tra giữa học phần	30%
Thi hết môn	50%

7. Hình thức đánh giá :

Hình thức thi kết thúc học phần có thể trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận, bài tập nghiên cứu...

Phương pháp dạy/ học :

- Thuyết trình, tổ chức seminar, phương pháp nghe nhìn khác.
- Trước khi giảng dạy, GV cần căn cứ vào nội dung của từng bài học để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy.
- Nên áp dụng phương pháp đàm thoại, phương pháp mô phỏng và thảo luận để sinh viên hiểu và nhớ lâu hơn.

8. Nhiệm vụ của sinh viên :

Nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị ý kiến trao đổi. Tham dự đầy đủ các giờ giảng và các buổi thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

9. Đơn vị phụ trách giảng dạy: Khoa Đại cương.

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PHÊ DUYỆT
KHOA ĐẠI CƯƠNG**

GIẢNG VIÊN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MAC-LÊNIN 2

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần : NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MAC-LÊNIN 2

Mã : BS4104

Số tín chỉ : 03TC

LT: 03TC

TH: 1TC

Số tiết học: 45 tiết

LT: 30 tiết

BT, TL: 30 tiết

Tự học : 120 tiết

Các học phần tiên quyết : Không

2. Mục tiêu của học phần :

2.1. Kiến thức :

Hiểu được một cách có hệ thống, khái quát Lịch sử Triết học

Xác lập cơ sở lý luận cơ bản để tiếp cận nội dung các Học phần Tư tưởng HCM và Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Khẳng định triết học Mác - Lênin là sự phát triển tất yếu, nhằm giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại đặt ra.

2.2. Kỹ năng :

Giải thích một cách có hệ thống các quan điểm cơ bản của Triết học Mác - Lênin về chủ nghĩa Duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Hệ thống hóa, xây dựng cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

2.3. Thái độ :

Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

Xác định thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.

3. Mô tả nội dung học phần

Mác - Lê nin, thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lê nin : về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử, học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác - Lê nin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bao gồm học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư và học thuyết kinh tế của V.I.Lênin về chủ nghĩa tư bản độc

quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đồng thời trên cơ sở phân tích quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội tư bản, Chủ nghĩa Mác - Lênin đã làm sáng tỏ vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, tính tất yếu nội dung của cách mạng XHCN, quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội CSCN, quy luật và con đường xây dựng CNXH và CNCS.

4. Nội dung học phần

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nội dung	Số tiết t	Lý thuyế t	Bài tậ p	Tự học
Phần II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội	45	45		90
Chương 1. Hàng hóa và sản xuất hàng hóa	3	3		6
Chương 2. Tiền tệ và quy luật giá trị	3	3		6
Chương 3. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản.	3	3		6
Chương 4. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư trong xã hội tư bản	3	3		6
Chương 5. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản	3	3		6
Chương 6. Tích lũy tư bản	3	3		6
Chương 7. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản	3	3		6
Chương 8. Tái sản xuất tư bản xã hội và khủng hoảng kinh tế trong xã hội tư bản	3	3		6
Chương 9. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất	3	3		6
Chương 10. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản	3	3		6
Chương 11. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước	3	3		6
Chương 12. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản	3	3		6
Chương 13. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và	3	3		6

cách mạng xã hội chủ nghĩa				
Chương 14. Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng XHCN.	3	3		6
Chương 15. Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng	3	3		6
Tổng cộng	45	45		90

5. Tài liệu học tập

5.1. Giáo trình chính:

1. Phạm Văn Sinh, Phạm Quang Phan (đồng chủ biên) Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Bộ GD&ĐT xuất bản năm 2011.

5.2. Tài liệu tham khảo :

1. Tài liệu hướng dẫn học tập môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin, NXB ĐH Quốc gia, 2012
2. Lịch sử triết học tập I, II, III, NXB Tư tưởng văn hóa Hà Nội
3. Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI
7. Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2009.

6. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá quá trình học tập thông qua các điểm bộ phận như sau :

Kiểm tra (Bài tập, Tiểu luận)	20%
Kiểm tra giữa học phần	20%
Thi hết môn (thi trắc nghiệm trên máy)	60%

7. Hình thức đánh giá :

Hình thức thi kết thúc học phần có thể trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận, bài tập nghiên cứu...

Phương pháp dạy/ học :

- Thuyết trình, tổ chức seminar, phương pháp nghe nhìn khác.
- Trước khi giảng dạy, GV cần căn cứ vào nội dung của từng bài học để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy.
- Nên áp dụng phương pháp đàm thoại, phương pháp mô phỏng và thảo luận để sinh viên hiểu và nhớ lâu hơn.

8. Nhiệm vụ của sinh viên :

Nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị ý kiến trao đổi. Tham dự đầy đủ các giờ giảng và các buổi thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

9. Đơn vị phụ trách giảng dạy: Khoa Đại cương.

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÊ DUYỆT
KHOA ĐẠI CƯƠNG

GIẢNG VIÊN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần : TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Mã : BS4102

Số tín chỉ : 02TC LT: 02TC TH: 00TC

Số tiết học: 30 tiết LT: 30 tiết BT, TL: 00 tiết

Tự học : 60 tiết

Các học phần tiên quyết : Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê nin

2. Mục tiêu của học phần :

2.1. Kiến thức :

Nhận biết và thẩm thấu nội dung cơ bản của tư tưởng HỒ Chí Minh : quan điểm của HỒ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, xây dựng con người mới.

2.2. Kỹ năng :

Hệ thống những luận điểm về cách mạng Việt Nam từ CM DTDCND tiến lên CNXH nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Tư tưởng HỒ Chí Minh về Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.

2.3. Thái độ :

Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức HỒ Chí Minh.

Có thái độ nghiêm túc trong học tập

Tham dự kiểm tra giữa kỳ và kết thúc học phần đầy đủ.

3. Mô tả nội dung học phần

Gồm 6 bài về nội dung cơ bản tư tưởng HỒ Chí Minh và một bài về sự vận dụng Tư tưởng HỒ Chí Minh của Đảng và Nhà nước ta trong công cuộc đổi mới hiện nay và trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

4. Nội dung học phần

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nội dung	Số tiết t	Lý thuyế t	Bài tậ p	Tự học
Chương I : Khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành tư tưởng HỒ Chí Minh	4	4		8
1.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu, khái niệm về tư tưởng HỒ Chí Minh 1.2. Điều kiện lịch sử - xã hội, nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng HỒ Chí Minh 1.3. Ý nghĩa việc học tập, nghiên cứu tư tưởng HỒ Chí Minh				
Chương II : Tư tưởng HỒ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc				
2.1. Tư tưởng HỒ Chí Minh về vấn đề dân tộc				
2.2. Tư tưởng HỒ Chí Minh về vấn đề giải phóng dân tộc	4	4		8
2.3. Vận dụng tư tưởng HỒ Chí Minh về vấn đề dân tộc trong công cuộc đổi mới hiện nay				
Chương III : Tư tưởng HỒ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam				
3.1. Tư tưởng HỒ Chí Minh về bản chất và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam				
3.2. Tư tưởng HỒ Chí Minh về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	4	4		8
3.3. Vận dụng tư tưởng HỒ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH vào công cuộc đổi mới hiện nay				
Chương IV : Tư tưởng HỒ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức	4	4		8

<p>mạnh của thời đại</p> <p>4.1. Tư tưởng HỒ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc</p> <p>4.2. Tư tưởng HỒ Chí Minh về kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại</p> <p>4.3. Phát huy sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại trong bối cảnh hiện nay.</p>				
<p>Chương V : Tư tưởng HỒ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam; về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân</p> <p>5.1. Những luận điểm chủ yếu của HỒ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>5.2. Tư tưởng HỒ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân</p> <p>5.3. Xây dựng Đảng vững mạnh, làm trong sạch bộ máy nhà nước theo tư tưởng HỒ Chí Minh</p>	4	4	8	
<p>Chương VI : Tư tưởng HỒ Chí Minh về đạo đức, nhân văn, văn hóa</p> <p>6.1. Tư tưởng HỒ Chí Minh về đạo đức</p> <p>6.2. Tư tưởng HỒ Chí Minh về nhân văn</p> <p>6.3. Tư tưởng HỒ Chí Minh về văn hóa</p> <p>6.4. Vận dụng tư tưởng đạo đức, nhân văn, văn hóa HỒ Chí Minh vào việc xây dựng con người Việt nam mới trong bối cảnh hiện nay</p>	8	8		16
<p>Chương VII : Mấy vấn đề vận dụng và phát triển tư tưởng HỒ Chí Minh trong công cuộc đổi mới hiện nay</p> <p>7.1. Học tập, vận dụng tư tưởng HỒ Chí Minh trong bối cảnh mới, điều kiện mới</p> <p>7.2. Phương hướng và nội dung vận dụng, phát triển tư tưởng HỒ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới</p>	2	2		4
<p>Tổng cộng</p>	30	30		60

5. Tài liệu học tập

5.1. Giáo trình chính:

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2011.

5.2. Tài liệu tham khảo :

1. Hồ Chí Minh toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 2003.
2. Các Nghị quyết, văn kiện của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội IX Đảng cộng sản Việt Nam

6. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá quá trình học tập thông qua các điểm bộ phận như sau :

Kiểm tra (Bài tập, Tiểu luận)	20%
Kiểm tra giữa học phần	20%
Thi hết môn (thi trắc nghiệm trên máy)	60%

7. Hình thức đánh giá :

Hình thức thi kết thúc học phần có thể trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận, bài tập nghiên cứu...

Phương pháp dạy/ học :

- Thuyết trình, tổ chức seminar, phương pháp nghe nhìn khác.
- Trước khi giảng dạy, GV cần căn cứ vào nội dung của từng bài học để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy.
- Nên áp dụng phương pháp đàm thoại, phương pháp mô phỏng và thảo luận để sinh viên hiểu và nhớ lâu hơn.

8. Nhiệm vụ của sinh viên :

Nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị ý kiến trao đổi.

Tham dự đầy đủ các giờ giảng và các buổi thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

9. Đơn vị phụ trách giảng dạy: Khoa Đại cương.

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÊ DUYỆT
KHOA ĐẠI CƯƠNG

GIẢNG VIÊN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

3. ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần : ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VN

Mã : BS4101

Số tín chỉ : 03TC LT: 02TC TH: 01TC

Số tiết học: 60 tiết LT: 30 tiết BT, TL: 30 tiết

Tự học : 120 tiết

Các học phần tiên quyết : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

2. Mục tiêu của học phần :

2.1. Kiến thức :

Nắm vững các nội dung cơ bản đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở từng thời kỳ, tập trung chủ yếu vào đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

2.2. Kỹ năng :

Diễn tả được quy luật vận động và phát triển của lịch sử cách mạng nước ta theo ngọn cờ của Đảng cộng sản

2.3. Thái độ :

Củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, mục tiêu và lý tưởng của Đảng

Có thái độ nghiêm túc trong học tập và làm bài tập.

Tham dự kiểm tra giữa kỳ và kết thúc học phần đầy đủ.

3. Mô tả nội dung học phần

Ngoài chương mở đầu, nội dung Học phần bao gồm 8 chương. Nội dung chủ yếu tập trung làm rõ quá trình ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930) và các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng trong các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược qua các thời kỳ lịch sử. Trong

đó, đặc biệt chú trọng làm rõ quá trình hình thành, phát triển và kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trên tất cả các lĩnh vực : Kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và quan hệ đối ngoại trước và trong thời kỳ đổi mới.

4. Nội dung học phân

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nội dung	Số tiết t	Lý thuyế t	Bài tậ p	Tự học
Chương mở đầu : Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn đường lối Đảng cộng sản Việt Nam	6	4	2	12
Chương 1 : Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng	7	5	2	14
1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của ĐCSVN				
1.2. Hội nghị thành lập Đảng và cương lĩnh chính trị				
Chương 2 : Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)	5	3	2	10
2.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 - 1939				
2.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 - 1945				
Chương 3 : Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975)	5	3	2	10
3.1. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)				
3.2. Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước thống nhất tổ quốc (1954 - 1975)				
Chương 4 : Đường lối công nghiệp hóa	5	3	2	10
4.1. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới				
4.2. Công nghiệp hóa hiện đại hóa thời kỳ sau đổi mới				
Chương 5 : Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa	4	3	1	8
5.1. Quá trình nhận thức về kinh tế thị trường				

5.2. Tiếp tục hoàn thiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở nước ta				
Chương 6 : Đường lối xây dựng hệ thống chính trị				
6.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1975-1986)	9	3	6	12
6.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới				
Chương 7 : Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội				
7.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng	9	3	6	18
7.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội				
Chương 8 : Đường lối đối ngoại				
8.1. Đường lối đối ngoại Việt Nam thời kỳ 1975 - 1986	9	3	6	18
8.2. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế thời kỳ đổi mới				
Tổng cộng	60	30	30	120

5. Tài liệu học tập

5.1. Giáo trình chính:

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2011.

5.2. Tài liệu tham khảo :

1. Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003

2. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam

6. Phương pháp đánh giá học phần

Đánh giá quá trình học tập thông qua các điểm bộ phận như sau :

Kiểm tra (Bài tập, Tiểu luận) 20%

Kiểm tra giữa học phần 20%

Thi hết môn (thi trắc nghiệm trên máy) 60%

7. Hình thức đánh giá :

Hình thức thi kết thúc học phần có thể trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận, bài tập nghiên cứu...

Phương pháp dạy/ học :

- Thuyết trình, tổ chức seminar, phương pháp nghe nhìn khác.
- Trước khi giảng dạy, GV cần căn cứ vào nội dung của từng bài học để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy.
- Nên áp dụng phương pháp đàm thoại, phương pháp mô phỏng và thảo luận để sinh viên hiểu và nhớ lâu hơn.

8. Nhiệm vụ của sinh viên :

Nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị ý kiến trao đổi. Tham dự đầy đủ các giờ giảng và các buổi thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

9. Đơn vị phụ trách giảng dạy: Khoa Đại cương.

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PHÊ DUYỆT
KHOA ĐẠI CƯƠNG**

GIẢNG VIÊN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

4. GIÁO DỤC THỂ CHẤT

1. Tên học phần: Giáo dục thể chất (Karate)

2. Mã học phần: SP4101

3. Số tín chỉ:3

4. Các giảng viên phụ trách học phần

Giảng viên phụ trách chính: Đoàn Ngọc Lân

Đơn vị công tác: Khoa đại cương, Trường Đại học Công nghệ Quản lý Hữu Nghị

5. Môn học tiên quyết: Không

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên có sức khỏe bình thường, học xong nắm được tác dụng, lợi ích của môn võ karate - do, nguyên lý kỹ thuật động tác, luật thi đấu, có thể tự tổ chức tập luyện và thi đấu.

6. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản:

Phần lý thuyết: bao gồm ý nghĩa, tác dụng và lịch sử phát triển của môn võ Karatedo, những nghi thức trong môn võ Karatedo những thuật ngữ trong Karatedo, nguyên lý cơ bản của các kỹ thuật trong Karatedo, Luật thi đấu Karatedo.

Phần thực hành: bao gồm các kỹ thuật cơ bản trong Karatedo, 2 bài quyền Heian Shodan và Heian Nidan, đối luyện Gohon Kumite và Sambon Kumite, các kỹ thuật trong thi đấu Karatedo, các kỹ thuật tự vệ.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

Kiến thức:

Giúp cho sinh viên hiểu được lợi ích của việc tập luyện KARATE-DO, nhằm duy trì và nâng cao sức khỏe, khả năng tự vệ, phát triển thể chất, hiểu được nguyên lý kỹ thuật cơ bản và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn karate-do để có thể tự tập luyện đúng phương pháp.

Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng thực hiện những kỹ thuật cơ bản của môn Karate-do, để có thể tự rèn luyện và tham gia thi đấu.

Thái độ nghề nghiệp:

Có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần học hỏi, ý thức kỷ luật, tự rèn luyện để hoàn thành tốt chương trình học tập.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: Tối thiểu 80% số tiết giảng
- Bài tập: Phải hoàn thành các bài tập, kỹ thuật động tác quyền, đấu luyện, thể lực.
- Khác: Sáng tạo ra ít nhất 5 kỹ thuật tự vệ thực dụng.

9. Tài liệu học tập

- Sách, giáo trình chính: Trần Tuấn Hiếu – Nguyễn Dương Bắc 2001, giáo trình Karatedo NXB TDTT HÀ NỘI.
- Sách tham khảo: Hồ Hoàng Khánh - NXB TDTT HÀ NỘI 2000.
- Nguyễn Văn Chung - Giáo trình võ thuật NXB ĐH SƯ PHẠM.
- Luật thi đấu karate - do NXB TDTT 2000, 2002, 2012.
- Giáo trình y học thể dục thể thao.

10. Tỷ lệ Phần trăm các thành phần điểm và các hình thức đánh giá sinh viên:

- Đánh giá quá trình: 50 % trong đó: Có các hình thức đánh giá
 - + Dự lớp: 10%
 - + Bài quyền Heian Sotan: 20%
 - + Đấu luyện Gohon jodan: 20%, Đứng tấn trung bình Kiba - dachi 5 phút (chú ý: nội dung đúng tấn đạt, mới công nhận điểm thi – nếu không đạt thì điểm 0)
- Thi cuối học kỳ: 50% trong đó: Có các hình thức đánh giá
 - + Dự lớp: 10%
 - + Bài quyền Heian Sotan, Henian Nidan: 20%
 - + Đấu luyện Sambon Kumite: 20%, Thể lực chống đẩy Nam 30, nữ 15 (chú ý: nội dung chống đẩy đạt, mới công nhận điểm thi – nếu không đạt thì điểm 0)

11. Thang điểm: 10

12. Kế hoạch thực hiện (Nội dung chi tiết) học phần theo tuần

Tuần Giờ	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3
Lý thuyết	Ý nghĩa, tác dụng và lịch sử phát triển của môn võ Karatedo	Những nghi thức trong môn võ Karatedo	Những thuật ngữ trong Karatedo
Thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Tấn pháp: tấn Musubi, tấn Heisoku, tấn Hachiji ... - Cách nắm tay đấm của Karatedo - Đấm: Jun zuki (đấm thẳng), Oi zuki (đấm thuận), Gyaku zuki (đấm nghịch)... - Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn (chạy, nhảy, chống đẩy...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đấm liên tiếp (Lenzoku) - Đấm giữa kết hợp hông và vai cùng chiều (Chudan Kizami zuki) - Tấn trước (Zenkutsu dachi), tấn trước tiến – lùi. - Tấn trước kết hợp với thuận (Oi zuki), nghịch (Gyaku zuki) tiến – lùi. - Đá tổng trước (Mae geri). - Bài tập phát triển thể lực chung (trò chơi vận động) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tấn ngang (Kiba dachi) - Tấn ngang di chuyển tiến – lùi - Đỡ gạt dưới (Gedan barai) - Đỡ gạt dưới di chuyển tiến – lùi, xoay 180 độ. - Đỡ gạt dưới di chuyển kết hợp với đấm nghịch (Gyaku zuki). - Đối luyện: một người tiến lên tấn công, một người lùi sau đỡ và phản công. - Đá vòng cầu (Mawashi geri)
Tuần Giờ	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6
Lý thuyết	Nguyên tắc khoa học trong Karatedo	Đặc điểm hoạt động thể lực môn Karatedo	Đặc điểm hoạt động thi đấu môn Karatedo
Thực hành	<ul style="list-style-type: none"> Tấn ngang (Kiba dachi) đấm chudan zuki - Đỡ thượng đẳng (Jodan Age Uke) - Đỡ thượng đẳng di chuyển tiến – lùi, xoay 180 độ. - Đỡ trung đẳng từ ngoài vào (Soto uke) - Đỡ trung đẳng di chuyển tiến – lùi, xoay 180 độ. - Đối luyện: một người tiến lên tấn công, một người lùi sau đỡ và phản công. 	<ul style="list-style-type: none"> Đỡ trung đẳng từ trong ra (Uchi uke) - Đỡ trung đẳng di chuyển tiến – lùi, xoay 180 độ. - Đỡ trung đẳng di chuyển kết hợp với đấm nghịch (Gyaku zuki). - Tấn sau (Kokutsu dachi) - Tấn sau di chuyển tiến – lùi, xoay 180 độ. - Đá tổng trước (Mae geri) kết hợp với Lambơ - Bài tập phát triển thể lực chung (nhảy dây...) 	<ul style="list-style-type: none"> Đỡ chặt bằng cạnh bàn tay (Naname shuto uke) - Đỡ chặt kết hợp với tấn sau di chuyển tiến – lùi, xoay 180 độ. - Đỡ chặt di chuyển kết hợp với đấm nghịch (Gyaku zuki). - Đối luyện: Gohon jodan 1-2 - 10 động tác đầu bài quyền Heian Shodan - Bài tập phát triển thể lực chung (trò chơi vận động...)

	- Đá vòng cầu (Mawashi geri) di chuyển tiến – lùi		
Tuần Giờ	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9
Lý thuyết	Những nguyên tắc đảm bảo an toàn trong tập luyện và thi đấu Karatedo	Hệ thống thi đấu Karatedo	Kiểm tra lý thuyết
Thực hành	- Hoàn thiện bài quyền Heian Shodan - Đối luyện: Gohon jodan 3 - Đá vòng cầu (Mawashi geri) kết hợp với Lambo.	Phương pháp và cách thức kiểm tra quá trình	Kiểm tra quá trình: - Các kỹ thuật cơ bản. - Bài quyền Heian Shodan. - Đối luyện: Gohon jodan 1-2-3.
Tuần Giờ	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12
Lý thuyết	Xu thế phát triển của Karatedo	Hệ thống thi đấu Karatedo	Luật thi đấu Karatedo
Thực hành	- Các động tác tự vệ trong Karatedo - Kỹ thuật di chuyển trong thi đấu Karatedo. - Kỹ thuật tấn công tay trước trong thi đấu Karatedo. - Bài tập phát triển thể lực chung	- Học 10 động tác đầu bài quyền Heian Nidan - Đối luyện: Sambon Kumite 1-2 - Kỹ thuật tấn công tay sau trong thi đấu Karatedo. - Bài tập phát triển thể lực chung	10 động tác sau bài quyền Heian Nidan - Đối luyện: Sambon Kumite 3 - Kỹ thuật tấn công tay sau kết hợp với đá chân trong thi đấu Karatedo. - Tập luyện thi đấu đối kháng theo chỉ dẫn của giáo viên.
Tuần Giờ	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15
Lý thuyết	Luật thi đấu Karatedo (tt)	Các điều khoản về thi đấu Kumite	
Thực hành	- Hoàn thiện bài quyền Heian Nidan - Cho sinh viên thi đấu đối kháng theo luật Karatedo. - Bài tập phát triển thể lực chung.	- Phương pháp và cách thức kiểm tra kết thúc môn học	Kiểm tra thực hành: - Bài quyền Heian Nidan - Đối luyện: Sambon Kumite 1-2-3. - Thể lực chuyên môn

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PHÊ DUYỆT
KHOA ĐẠI CƯƠNG**

GIẢNG VIÊN

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

5. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

1. Mã học phần:

- 3 Số tín chỉ:** 8
- 4 Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5 Giảng viên:** Giảng viên ĐHQGHN

6 Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT, ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

6. Ứng dụng CNTT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

7. TIẾNG ANH 1

- Tên học phần:** Tiếng Anh 1
- Tổng số tín chỉ:** 4
- Mã học phần:** BS4105
- Bộ môn phụ trách:** Tổ môn Tiếng Anh
- Mô tả học phần:**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này nhằm giúp sinh viên củng cố lại kiến thức ngữ pháp cơ bản đã học ở phổ thông và từ vựng thuộc các chủ đề về bản thân, gia đình, sở thích, hoạt động hàng ngày, công việc/ học tập... và bước đầu sử dụng được các kiến thức cơ bản đó để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

6. Mục tiêu học phần:

Sau khi hoàn thành học phần *Tiếng Anh 1*, sinh viên có thể:

- Nhận biết và tái tạo lại được ngôn ngữ để giới thiệu trôi chảy được thông tin cá nhân cơ bản của mình và người khác (tên, tuổi, quê quán, nghề nghiệp/ học tập)
- Tái tạo lại được ngôn ngữ để hỏi và trả lời được các thông tin cá nhân, gia đình, công việc/ học tập, sở thích.
- Thực hiện được các hội thoại thông thường như hỏi thăm sức khỏe, gọi đồ ăn uống, nói giá cả, chỉ đường, nói chuyện điện thoại, hỏi và nói giờ.
- Nói được về nơi mình sống, kỳ nghỉ đã qua, công việc hàng ngày của mình và người khác, một sự kiện đã qua.

7. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Trang bị kiến thức tiếng Anh cơ bản của 7 đơn vị bài học trong giáo trình Headway Elementary, bao gồm ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm cơ bản.

Thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nói, nghe, đọc, viết theo các chủ đề trong giáo trình môn học

Làm bài tập trong giáo trình và một số bài tập ở sách tham khảo để sinh viên có đủ khả năng làm tốt bài thi kết thúc học phần, cũng như có khả năng học tiếp học phần II Tiếng Anh cơ bản.

8. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Sinh viên trình bày được các kiến thức về:
 - + Ngữ pháp (các thì hiện tại thường, quá khứ thường, động từ khuyết thiếu CAN/COULD, giới từ chỉ địa điểm, thời gian...)
 - + Từ vựng (các từ chỉ đồ vật, nghề nghiệp, hoạt động thường ngày, giới thiệu về con người, nơi chốn....)
- + Ngữ âm (ngữ điệu, trọng âm từ, trọng âm câu, ký hiệu phiên âm...)
- + Kiến thức đất nước học (chào hỏi, đi lại, mua sắm, các ngày lễ...)
- **Về kỹ năng:** Sinh viên đạt được 4 kỹ năng nói, nghe, đọc, viết
 - + Nói: Thực hiện được những cuộc hội thoại đơn giản, truyền đạt và phản hồi thông tin trong phạm vi chương trình.
 - + Nghe: Hiểu được những hội thoại/ thông tin ngắn và nhận diện được những thông tin cần thiết theo những nội dung quy định trong chương trình.
 - + Đọc: Đọc và hiểu được những bài đọc ngắn và đơn giản về những chủ đề trong phạm vi chương trình.
 - + Viết: Miêu tả người, nơi chốn, sự kiện ... trong nội dung chương trình quy định.

9. Nội dung học phần:

Unit 1: Hello, everybody!

1.1. Grammar

1.1.1. Verb to be (positives)

1.1.2. Possessive adjectives

1.2. Vocabulary

1.2.1. Countries and nationalities

1.2.2. Using a bilingual dictionary

1.2.3. Everyday objects

- 1.2.4.Plural nouns
- 1.3. Skills work
 - 1.3.1.Reading and writing: Introducing yourself
 - 1.3.2.Listening and speaking: The alphabet song
- 1.4. Everyday English: Hello and goodbye
 - 1.4.1.Telephone numbers
 - 1.4.2.How are you?
- 1.3.3.See you this evening!

Unit 2: Meeting people

- 2.1.Grammar
 - 2.1.1. Verb to be (Questions and negatives)
 - 2.1.2.Possessive's
- 2.2. Vocabulary
 - 2.2.1.The family
 - 2.2.2.Opposite adjectives
 - Food and drink
- 2.3. Skills work:
 - 2.3.1.Reading and listening: A letter from America
- 2.4. Everyday English: In a café
 - 2.4.1.How much is this? It is ...
 - 2.4.2.Can I have...?

Unit 3: The world of work

- 3.1. Grammar
 - 3.1.1.Present simple 1 (3rd person, singular in positives)
 - 3.1.2.Questions and negatives
- 3.2. Vocabulary
 - 3.2.1.Verbs: help. make, serve
 - 3.2.2.Jobs
- 3.3. Skills work

- 3.3.1. Reading: Seumas - the man with thirteen jobs
- 3.3.2. Listening and speaking: Seumas's day
- 3.4. Everyday English
- 3.4.1. What time is it? It's quarter to five.

Unit 4: Take it easy!

- 4.1. Grammar
 - 4.1.1. Present simple 2 (all persons)
 - 4.1.2. Questions and negatives
- 4.2. Vocabulary
 - 4.2.1. Verbs: relax, eat out, start
 - 4.2.2. Leisure activities
- 4.3. Skills work
 - 4.3.1. Speaking: A questionnaire - how do you live?
 - 4.3.2. Reading and listening: three people talk about their favourite seasons.
 - 4.3.3. Speaking: What's your favourite season? Your leisure activities.
 - 4.3.4. Writing: an informal letter
- 4.4. Everyday English
 - 4.4.1. Social expressions (I'm sorry; Excuse me? Pardon?...)

Unit 5: Where do you live?

- 5.1. Grammar
 - 5.1.1. There is/are
 - 5.1.2. How much/many..., some and any
 - 5.1.3. Prepositions of place
 - 5.1.4. This, that, these, those
- 5.2. Vocabulary
 - 5.2.1. Rooms in the house
 - 5.2.2. Household goods
 - 5.2.3. Places
- 5.3. Skills work

5.3.1.Speaking and listening: What are the differences between the two pictures?

5.3.2.Reading and speaking: At home on a plane

5.3.3.Listening and speaking: Homes around the world

5.3.4.Writing: Describing where you live

5.4. Everyday English

5.4.1.Directions

Unit 6: Can you speak English?

6.1. Grammar

6.1.1.Modal verb CAN

6.1.2.COULD

6.1.3.To be in the simple past

6.2. Vocabulary

6.2.1.Countries and languages

6.2.2.Verbs: translate, check, laugh

6.2.3.Words that sound the same

6.3. Skills work

6.3.1.Speaking: A questionnaire - what can you do?

6.3.2.Reading and speaking: Super kids

6.3.3.Writing: a formal letter (a letter of application for a job)

6.4. Everyday English

6.4.1.On the phone

Unit 7: Then and now

7.1. Grammar

7.1.1.Past simple

7.1.2.Past time expressions

7.2. Vocabulary

7.2.1.Verbs: earn, marry, die

7.2.2.Verbs: begin, leave, become

7.2.3. Spelling and silent letters

7.3. Skills work

7.3.1. Speaking: What did you do at the end of the 20th century? When did it happen?

7.3.2. Reading and speaking: Two famous firsts (George Washington and Margaret Thatcher)

7.3.3. Writing: Describing a holiday

7.4. Everyday English

7.4.1. Special occasions

Revision for the first term test:

8.1. Language knowledge

8.2. Exercises

8.3. Topics

10. Học liệu:

- Tài liệu chính:

- (1) Liz & John, S. (2000). *New Headway Elementary*. Oxford: Oxford University Press.
- (2) Thomson, A.J. & Martinet, A.V. (1986). *A Practical English Grammar*. Oxford: Oxford University Press.

- Tài liệu tham khảo:

- (1) Raymond, M. (1988). *English Grammar in Use*. (2nd edition). Cambridge: Cambridge University Press.
- (2) Hồ Hải Thụy et.al. (1994). *English - Vietnamese Dictionary*. Hà Nội: Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện ngôn ngữ học

11. Phương pháp đánh giá

- Điểm chuyên cần: 10%
- Kiểm tra tự học: 30%
- Điểm thi cuối kỳ: 60%

Thang điểm: 10 (Lấy một chữ số thập phân)

**Thủ trưởng cơ
sở đào tạo**

(ký tên, đóng dấu)

**Trưởng khoa/Bộ
môn**

Giảng viên

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

7. TIẾNG ANH 2

7. **Tên học phần:** Tiếng Anh 2
8. **Tổng số tín chỉ:** 4
9. **Mã học phần:** BS4106
10. **Bộ môn phụ trách:** Tổ môn Tiếng Anh
11. **Mô tả học phần:**

Trang bị kiến thức tiếng Anh cơ bản của 7 đơn vị bài học trong giáo trình Headway Elementary, bao gồm ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm cơ bản.

Thực hành các kỹ năng ngôn ngữ: nói, nghe, đọc, viết theo các chủ đề trong giáo trình môn học

Làm bài tập trong giáo trình và một số bài tập ở sách tham khảo để sinh viên có đủ khả năng làm tốt bài thi kết thúc học phần, cũng như có khả năng học tiếp học phần II Tiếng Anh cơ bản.

6. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Sinh viên trình bày được các kiến thức về:
 - + Ngữ pháp (các thì quá khứ thường, thì hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, thì tương lai với "going to", so sánh tính từ...)
 - + Từ vựng (các từ chỉ đồ ăn thức uống, quần áo, thời tiết, cảm giác...)
 - + Ngữ âm (ngữ điệu, trọng âm từ, trọng âm câu, ký hiệu phiên âm...)
 - + Kiến thức đất nước học (chào hỏi, đi lại, mua sắm, ăn uống...)
- **Về kỹ năng:** Sinh viên đạt được 4 kỹ năng nói, nghe, đọc, viết:
 - + Nói: Duy trì được những cuộc hội thoại đơn giản, truyền đạt và phản hồi thông tin trong phạm vi chương trình.
 - + Nghe: Hiểu được những hội thoại/ thông tin ngắn và nhận diện được những thông tin cần thiết theo những nội dung quy định trong chương trình.

+ Đọc: Đọc và hiểu được những bài đọc ngắn và đơn giản về những chủ đề trong phạm vi chương trình.

+ Viết: Viết miêu tả người, nơi chốn, sự kiện ... trong nội dung chương trình quy định.

7. Nội dung học phân:

Unit 8: How long ago?

8.1. Grammar

8.1.1. Past simple: Negatives and questions

8.1.2. Time expressions

8.2. Vocabulary

8.2.1. Everyday objects

8.2.2. Phonetic symbols

8.2.3. Relationships

8.3. Skills work

8.3.1. Reading and listening: Three inventors

8.3.2. Speaking: Incredible information

8.3.3. Listening and speaking: How did you two meet?

8.3.4. Writing: Describing and old friend

8.4. Everyday English:

8.4.1. What's the date today?

Unit 9: Food you like!

9.1. Grammar

9.1.1. Count and uncount nouns

9.1.2. Like and would like

9.1.3. A and some

9.1.4. Much and many

9.2. Vocabulary

9.2.1. Food and drink

9.2.2. Shops and shopping

9.3. Skills work:

9.3.1. Listening and speaking: My favourite food

9.3.2. Reading and speaking: Food around the world.

9.3.3. Speaking: Meals in your country

9.3.4. Writing: A formal letter (A letter to a hotel)

9.4. Everyday English:

9.4.1. Polite requests

Unit 10: Bigger and better!

10.1. Grammar

10.1.1. Comparative adjectives

10.1.2. Superlative adjectives

10.1.3. Have and have got

10.2. Vocabulary

10.2.1. City and country adjectives

10.2.2. City and country nouns

10.3. Skills work

10.3.1. Speaking: I've got more than you!

10.3.2. Reading and speaking: Three musical cities

10.3.3. Writing about your capital city

10.4. Everyday English

10.4.1. Directions

Unit 11: Looking good!

11.1. Grammar

11.1.1. Present continuous

11.1.2. Possessive case

11.2. Vocabulary

11.2.1. Clothes

11.2.2. Describing people

11.3. Skills work

11.3.1. Listening and speaking: Who's at the party?

11.3.2. Listening: What a wonderful world!

11.3.3. Writing: Describing people

11.4. Everyday English

11.4.1. In a clothes shop

Unit 12: Life's an adventure!

12.1. Grammar

12.1.1. Future tense with "Going to"

12.1.2. Infinitive of purpose

12.2. Vocabulary

12.2.1. Verbs: sneeze, jump, fall

12.2.2. The weather

12.3. Skills work

12.3.1. Reading and speaking: Dangerous sports

12.3.2. Speaking: Interviews with people who do dangerous sports

12.3.3. Writing a postcard

12.4. Everyday English

12.4.1. Making suggestions

Unit 13: How terribly clever!

13.1. Grammar

13.1.1. Question forms

13.1.2. Use of adverbs and adjectives

13.2. Vocabulary

13.2.1. Adjectives ending in -ING

13.2.2. Adjectives ending in -ED

13.3. Skills work

13.2.1. Speaking and listening: Noises in the night

13.2.2. Reading and speaking: A story in a story

13.2.3. Reading and speaking: The tale of terribly good Betha

13.2.4. Writing a story

13.4. Everyday English

13.4.1. Catching a train

Unit 14: Have you ever?

14.1. Grammar

14.1.1. Present perfect

14.1.2. Present perfect and past simple

14.2. Vocabulary

14.2.1. Travelling by air

14.2.2. Past participles

14.3. Skills work

14.3.1. Speaking: Things you have done

14.3.2. Reading and speaking: How to live to be 100?

14.3.3. Listening: Leaving on a jet plane

14.3.4. Writing: A thank-you letter

14.4. Everyday English

14.4.1. At the airport

15. Revision for the first term test:

15.1. Language knowledge

15.2. Exercises

15.3. Topics

8. Học liệu:

- Tài liệu chính:

(1) Liz & John, S. (2000). *New Headway Elementary*. Oxford: Oxford University Press.

(2) Thomson, A.J. & Martinet, A.V. (1986). *A Practical English Grammar*. Oxford: Oxford University Press.

- Tài liệu tham khảo:

- (1) Raymond, M. (1988). *English Grammar in Use*. (2nd edition). Cambridge: CambridgeUniversity Press.
- (2) Hồ Hải Thủy et.al. (1994). *English - Vietnamese Dictionary*. Hà Nội: Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện ngôn ngữ học

9. Phương pháp đánh giá

- Điểm chuyên cần: 10%
- Kiểm tra tự học: 30%
- Điểm thi cuối kỳ: 60%

Thang điểm: 10 (Lấy một chữ số thập phân)

**Thủ trưởng cơ
sở đào tạo**

(ký tên, đóng dấu)

**Trưởng khoa/BỘ
môn**

Giảng viên

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

7. TIẾNG ANH 3

- 12. **Tên học phần:** Tiếng Anh 3
 - 13. **Tổng số tín chỉ:** 4
 - 14. **Mã học phần:** BS4107
 - 15. **Bộ môn phụ trách:** Tổ môn Tiếng Anh
5. **Mô tả học phần:**

Học phần bao gồm 6 bài về các chủ đề quen thuộc như : cuộc sống hàng ngày, bạn bè, mua sắm, du lịch, giải trí, thời tiết, sự kiện đáng nhớ trong quá khứ, cuộc sống ở những thành phố lớn, những khu chợ, những công trình nổi tiếng trên thế giới, những người nổi tiếng trên thế giới, kế hoạch và dự định trong tương lai của mình và người khác, vv... Mỗi bài đều tập trung cung cấp vốn từ vựng về một chủ đề cụ thể, cấu trúc ngữ pháp và luyện tập cho sinh viên một số kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản. Kết thúc học phần sinh viên thực hiện được các bài nói ngắn, hội thoại về các chủ đề quen thuộc ở trình độ sơ cấp, nghe được các bài hội thoại, bài nói ngắn được diễn đạt rõ ràng, các bài đọc ngắn liên quan đến các chủ đề quen thuộc và viết được đoạn văn ngắn, email, hoặc bưu thiếp đơn giản.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu tổng quát

Sau khi hoàn thành học phần **Tiếng Anh 1**, sinh viên có thể:

- **Về ngữ pháp:** hiểu và sử dụng được:

- Thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các dạng thức tương lai: “to be + going to” và “will”.

- Quantifiers: some, any, many, much, a few, a little, a lot/ lots of

- Liên từ: *but, although, however, so, because*
- Các dạng so sánh của tính từ: so sánh hơn, so sánh hơn nhất, so sánh ngang bằng

- Các cấu trúc của động từ.
- Vị trí của tính từ và trạng từ trong câu trong câu
- Tính từ đuôi: *-ing/-ed*
- Cách đặt câu hỏi với các từ để hỏi
- Mạo từ: *a/ an/ the/ Ø*
- Cấu trúc “to be like”

• **Về từ vựng:** sử dụng được các từ vựng liên quan đến các chủ đề sau:

- Gia đình, bạn bè, học tập
- Các hoạt động thường ngày.
- Những sự kiện trong quá khứ
- Đồ ăn, đồ uống
- Mua sắm
- Trung tâm mua bán: chợ, cửa hàng, siêu thị, chợ nổi, chợ trên mạng
- Các vật dụng trong nhà tắm
- Các tính từ chỉ cảm xúc (*ing/ed adjectives*)
- Thành phố
- Thời tiết
- Nghề nghiệp
- Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa

• **Các kỹ năng:**

◦ **Kỹ năng nghe:**

- Nghe bài hội thoại ngắn hoặc bài nói ngắn để lấy thông tin chi tiết trả lời câu hỏi hoặc điền từ vào chỗ trống. Các bài nghe về các chủ đề gắn liền với cuộc sống hàng ngày như: thói quen, công việc, mua sắm, du lịch, thời tiết,...

◦ **Kỹ năng nói:**

- Phát âm đúng từ vựng có âm cuối, âm giữa và âm nối.
- Thực hiện được các hội thoại đơn giản trong các tình huống giao tiếp xã giao thông thường; các tình huống giao tiếp tại cửa hàng được phẩm, quần áo, bưu điện, quán cà phê, siêu thị và văn phòng du lịch.
- Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc: cuộc sống hàng ngày, bạn bè, mua sắm, du lịch, giải trí, thời tiết, sự kiện đáng nhớ trong quá khứ, cuộc sống ở những thành phố lớn, những khu chợ, những công trình nổi tiếng trên thế giới, những người nổi tiếng trên thế giới, kế hoạch và dự định trong tương lai của mình và người khác....
- Nói được các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề trên.

◦ **Kỹ năng đọc:**

- Sử dụng được kỹ năng đọc scanning và skimming để hiểu được các bài đọc ngắn liên quan đến các chủ đề cuộc sống hàng ngày, bạn bè, mua sắm, du lịch, giải trí, thời tiết, sự kiện trong quá khứ, cuộc sống ở những thành phố lớn, những công trình nổi tiếng trên thế giới, những người nổi tiếng trên thế giới...

◦ **Kỹ năng viết:**

- Sử dụng thành thạo các từ nối để viết những câu ghép.
- Viết được email, bưu thiếp, một đoạn ngắn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống hàng ngày như bạn bè, học tập, giải trí, công việc, dự định tương lai, ...

6.2. Mục tiêu chi tiết:

UNIT 1: GETTING TO KNOW YOU

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
1.Starter	- Hỏi đáp một số thông tin cá nhân	- Thực hiện các hoạt động như trong sách.
2.Two students Tenseand questions. (tr.6,7)	- Nghe và điền các động từ đã cho sẵn vào chỗ trống. - Nhận biết và sử dụng đúng một số thì như hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn và tương lai gần để hỏi, đáp về các thông tin cá nhân. (tr.6,7)	- Thực hiện các bước như trong sách. - Sử dụng Grammar Reference 1.1, 1.2 và 1.3 (tr.142).
3.Practice (tr.8)	- Sử dụng được các câu hỏi	- Triển khai theo

	có từ để hỏi để hỏi, đáp và nói được về các thông tin cá nhân ở hiện tại, trong tương lai và quá khứ của mình hoặc người khác.	sách. - Có thể bỏ qua hoạt động 5, 6 (tr.8)
4. Listening and speaking.	- Nghe hiểu và lấy được thông tin chi tiết để điền vào biểu đồ và trả lời các câu hỏi trong hoạt động 2 và 3 (tr.9). - Nói về người bạn thân của mình (thời gian, địa điểm, hoàn cảnh gặp gỡ, một số thông tin cá nhân).	- GV làm Pre-listening kỹ cho SV (cung cấp thêm từ vựng). - GV cho SV đóng vai một trong các nhân vật để kể về người bạn thân của mình.
5. Writing	- Viết được một đoạn văn ngắn kể về người bạn thân của mình có sử dụng các thì như hiện tại, quá khứ và tương lai gần.	- Chú ý luyện tập thêm cấp độ câu cho SV.
6. Reading and speaking	- Đọc lấy thông tin tổng quát và thông tin chi tiết. - Nghe hiểu được các thông tin về 2 nhân vật trong bài (tr.11).	- GV làm Pre-reading kỹ cho SV. - Triển khai theo sách.
7. Vocabulary and Pronunciation	- Biết cách sử dụng từ điển song ngữ. - Biết cách đọc bảng phiên âm quốc tế.	- GV nhắc lại phần Phonetic symbols (tr.159)
8. Everyday English	- Sử dụng thành thạo một số thuật ngữ giao tiếp diễn ra trong cuộc sống thường ngày.	- Cho SV luyện tập các đoạn hội thoại xã giao, chú ý sửa ngữ âm, ngữ điệu.

UNIT 2: THE WAY WE LIVE

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
1. Starter	- Nói được các câu đơn giản về các hoạt động hàng ngày sử dụng trạng từ chỉ tần suất.	- Thực hiện hoạt động như trong sách. - Có thể hỏi thêm một số câu quen thuộc.
2. Two different lives. (tr.14,15) 3. Practice (tr.16)	- Phân biệt và sử dụng đúng thì hiện tại đơn giản và hiện tại tiếp diễn khi nói về các hoạt động ở hiện tại. - Phân biệt và sử dụng đúng dạng của <i>have/ have got</i> để nói về sự sở hữu (khẳng định, phủ định,	- Có thể dạy 1 số từ vựng trước khi SV đọc bài (tham khảo hướng dẫn Teacher's book) - Sử dụng Grammar Reference 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 (tr.128).

	ngghi vấn).	- Chú ý cách đặt câu hỏi cho SV.
4. Vocabulary and speaking (tr.17)	- Nói được các hoạt động thường làm hàng ngày của bản thân.	- Triển khai theo sách. - GV chỉ cung cấp thêm cụm từ nói về hoạt động quen thuộc nếu cần thiết.
5. Writing (tr.103)	- Viết được một đoạn văn ngắn/ thư ngắn theo mẫu kể về cuộc sống hàng ngày của mình có sử dụng các linking words (<i>but, and, so,..</i>)	- Chú ý luyện tập thêm cấp độ câu cho SV.
6. Reading and speaking(18,19)	- Đọc hiểu và lấy thông tin chi tiết. - Hỏi đáp được các thông tin trong bài.	- GV làm Pre-reading kỹ cho SV.
7. Listening and speaking (tr.20)	- Nghe hiểu để lấy thông tin chi tiết.	- GV làm Pre-listening kỹ cho SV.
8. Everyday English (tr.21)	- Biết cách giao tiếp hiệu quả. - Thuộc các câu thoại trong part 4 (tr.21)	- Chú ý sửa ngữ âm, ngữ điệu cho SV.

UNIT 3: IT ALL WENT WRONG

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
1. Starter	- Kiểm tra dạng thức quá khứ của một số động từ bất quy tắc để sử dụng cho hoạt động tiếp theo.	- GV chỉ sử dụng các động từ trong sách.
2. What a mystery! 3. Grammar spot 4. Practice	- Sử dụng đúng dạng thức của động từ ở thì quá khứ (khẳng định, phủ định, nghi vấn) để hỏi đáp về các hoạt động trong quá khứ. - Phát âm đúng dạng quá khứ của động từ có quy tắc (-ed) và nói đúng ngữ điệu của câu hỏi	- Sử dụng Grammar Reference 3.1 (tr.129) và Irregular Verb (tr.158) - Không chú trọng dạy kỹ năng Nghe Đọc
5. Partners in crime 6. Grammar spot	- Phân biệt và sử dụng đúng thì quá khứ tiếp diễn kết hợp với thì quá khứ đơn để hỏi đáp và kể về sự	- Sử dụng Grammar Reference 3.2 và 3.3 (tr.129)

7. Practice	việc trong quá khứ.	- Chú ý dạng thức câu hỏi cho SV
8. Listening and Reading	- Dùng kỹ năng nghe và đọc phù hợp để tìm thông tin trả lời các câu hỏi.	- Có thể sử dụng phần tham khảo (tr.130, 131)
9. Vocabulary and Speaking	- Nắm được cách thành lập trạng từ, phân biệt được cách sử dụng và vị trí của trạng từ và tính từ trong câu	- Triển khai theo sách.
10. Writing	- Viết được về một kỷ niệm đáng nhớ của bản thân có sử dụng trạng từ và thì quá khứ	- Triển khai nhanh các hoạt động ở trang 103 rồi hướng dẫn SV viết về kỷ niệm đáng nhớ (birthday, holiday...)
9. Everyday English	- Biết được cách diễn đạt ngày, tháng, năm và sử dụng đúng các giới từ <i>in, on, at</i> với các từ chỉ thời gian	- Cho SV luyện tập các đoạn hội thoại, chú ý cách nối vãn các từ trong câu

UNIT 4: THE MARKET PLACE

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
1. Starter	- Nói được một số danh từ đếm được và không đếm được chỉ đồ ăn, đồ uống, rau quả với <i>some/ a/an</i>	- Thực hiện theo sách, không kéo dài hoạt động.
2. At the supermarket 3. Grammar spot 4. Practice	- Phân biệt được danh từ đếm được và danh từ không đếm được. - Sử dụng đúng <i>some, any, much, many, a lot/lots of, a few, a little, How much, How many</i> với danh từ đếm được/ không đếm được trong câu khẳng định, phủ định và nghi vấn để hỏi và nói về số lượng.	- Thực hiện theo sách. - Sử dụng Grammar Reference 4.1 (tr.131).
5. The amazing world of ebay 6. Grammar spot 7. Practice (tr.69)	- Sử dụng đúng <i>a/ an/ the/</i> hoặc những trường hợp không dùng mạo từ với danh từ.	- Sử dụng Grammar Reference 4.2 (tr.131).
8. Reading and Speaking	- Biết cách sử dụng đúng kỹ năng đọc lấy thông tin tổng quát và thông tin chi tiết.	- Thực hiện theo sách. - Pre-reading: dạy

	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi đáp được các thông tin liên quan đến bài đọc về Ebay và các khu chợ nổi tiếng trên thế giới. 	cho SV 1 số từ mới trong bài đọc.
9. Vocabulary, Listening and Speaking	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi nhớ được các từ vựng liên quan đến cửa hàng được phẩm, bưu điện, quán cà phê và cửa hàng quần áo. - Làm quen với một số câu nói thông dụng trong khi mua sắm. - Nghe lấy thông tin tổng quát. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo sách.
10. Everyday English	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách đọc giá tiền. - Thực hiện được các đoạn hội thoại đơn giản khi đi mua sắm. 	<ul style="list-style-type: none"> - GV chú ý sửa ngữ âm, ngữ điệu cho SV.
11. Writing (tr.106)	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được cấu trúc và cách viết bưu thiếp đơn giản. - Ôn lại cách dùng tính từ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chú ý luyện tập viết câu cùng chủ đề cho SV.

UNIT 5: WHAT DO YOU WANT TO DO?

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
1. Starter	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra dạng thức của một số cụm động từ để sử dụng cho hoạt động tiếp theo. 	<ul style="list-style-type: none"> - GV chỉ sử dụng các cụm động từ trong sách.
2. Hopes and ambitions 3. Grammar spot (Verb patterns) 4. Practice (tr.39)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng đúng các cụm động "To + verb", "Preposition + V-ing" để nói về công việc mà bản thân mình và người khác muốn làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng Grammar Reference 5.1 và 8.2 (tr.132 & 158). - Triển khai theo sách.
5. Future intentions 6. Grammar spot 7. Practice (tr.41)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng đúng cấu trúc "Be going to" và "will + V" để nói về kế hoạch, dự định và công việc sẽ xảy ra trong tương lai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Grammar reference (tr.152) - Triển khai theo sách.
8. Writing	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các cụm động từ, cấu trúc "Be going to" và "will + V" để viết được đoạn văn ngắn về kế hoạch và dự định trong tương lai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không sử dụng ngữ liệu Writing trang 107. - Hướng dẫn SV viết về kế hoạch trong tương lai.
9. Listening and	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe hiểu và điền đúng các 	<ul style="list-style-type: none"> - GV làm Pre-

speaking	cụm động từ vào bài hát	listening kỹ cho SV (cung cấp thêm từ vựng). - Phần câu hỏi thảo có thể áp dụng tùy đối tượng SV.
10. Reading and speaking	- Đoán nội dung, đọc lấy thông tin chi tiết và hiểu nội dung bài đọc. - Nói được ý kiến của mình về một số vấn đề liên quan đến thanh thiếu niên thời hiện đại.	- Triển khai theo sách.
11. Vocabulary and speaking	- Sử dụng đúng các tính từ kết thúc bằng hậu tố -ING và -ED để miêu tả tính chất và cảm xúc.	- Triển khai theo sách.
12. Everyday English	- Sử dụng đúng các tính từ mô tả cảm xúc. - Luyện tập nói đúng ngữ điệu.	- Cho SV luyện tập các câu trong sách, chú ý sửa ngữ âm, ngữ điệu.

UNIT 6: PLACES AND THINGS

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
1. Starter	- Hỏi và trả lời về thành phố, đồ ăn, môn thể thao, bài hát, bộ phim và tòa nhà mình yêu thích.	- Sử dụng được tính từ để mô tả thành phố, đồ ăn...mình thích.
2. My favourite thing	- Nghe và sử dụng đúng các tính từ mô tả sở thích của Leroy.	- Thực hiện theo sách.
3. Grammar spot (tr.46) 4. Practice (tr.47)	- Hiểu và sử dụng đúng cấu trúc động từ “like + V-ing/N”, “What + be+ like?”	- Sử dụng Grammar Reference 6.1 (tr.134).
5. Grammar spot (tr.48) 6. Practice	- Sử dụng đúng cấp so sánh hơn và hơn nhất của tính từ để nói về sở thích cá nhân.	- Sử dụng Grammar Reference 6.2 (tr.134). - Luyện cho SV nói đúng âm /ə/ trong cấu trúc so sánh hơn. - Triển khai theo sách.
7. Listening and speaking	- Nghe hiểu lấy thông tin chính và thông tin chi tiết về sở	- GV làm Pre-listening kỹ cho SV (cung

	thích cá nhân của một số nhân vật. - Nói được về sở thích cá nhân của mình và những người thân.	cấp thêm từ vựng). - Triển khai các hoạt động theo sách.
8. Reading and speaking	- Đọc hiểu thông tin chi tiết. - Nói được ý kiến của cá nhân về bài đọc và lý do tại sao người nước ngoài muốn sống ở nước mình.	- GV làm Pre-reading kỹ cho SV. - Triển khai các hoạt động theo sách.
9. Writing	- Viết được đoạn văn ngắn (50-70 từ) miêu tả quê hương mình (hometown).	- Hướng dẫn SV viết bài về chủ đề hometown. - Không đi sâu vào dạy đại từ quan hệ. - Chỉ sử dụng ngữ liệu p.108 để tham khảo.
10. Vocabulary & pronunciation	- Biết và sử dụng được một số từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa. - Nói đúng ngữ điệu trong câu ngắn.	- GV chú ý chỉnh sửa ngữ điệu cho SV.
11. Everyday English	- Hỏi đáp được các thông tin về chuyến đi nghỉ ngắn ở một thành phố du lịch nào đó theo hội thoại mẫu.	- Triển khai các hoạt động theo sách.

7. Tài liệu học tập

[1]. Tài liệu bắt buộc: Liz & John Soar (2000). The Third edition *New Headway Pre-intermediate*, Oxford University Press.

[2]. Tài liệu tham khảo: Raymond Murphy. *Essential English Grammar in Use* Ken Paterson. *Oxford Living Grammar, Elementary*

8. Phương pháp đánh giá

- Điểm chuyên cần: 10%
- Kiểm tra tự học: 30%
- Điểm thi cuối kỳ: 60%

Thang điểm: 10 (Lấy một chữ số thập phân)

**Thủ trưởng cơ
sở đào tạo**

(ký tên, đóng dấu)

**Trưởng khoa/Bộ
môn**

Giảng viên

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

7. TIẾNG ANH 4

- 16. Tên học phần:** Tiếng Anh 4
- 17. Tổng số tín chỉ:** 3
- 18. Mã học phần:** BS4108
- 19. Bộ môn phụ trách:** Tổ môn Tiếng Anh

5. Mô tả học phần:

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học xong và thi qua học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3.

Học phần bao gồm 8 bài về các chủ đề quen thuộc như bạn bè, gia đình, sở thích, hoạt động hàng ngày, công việc, học tập, đồ ăn đồ uống, vv... Mỗi bài đều tập trung cung cấp vốn từ vựng về một chủ đề cụ thể, cách phát âm một số từ đặc biệt, cấu trúc ngữ pháp và luyện tập cho sinh viên một số kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Kết thúc học phần sinh viên thực hiện được các bài nói ngắn, hội thoại về các chủ đề quen thuộc ở trình độ sơ cấp, nghe được các bài hội thoại, bài nói ngắn được diễn đạt rõ ràng, đọc được các biển báo nơi công cộng, thông báo, quảng cáo đơn giản hoặc các bài đọc ngắn liên quan đến các chủ đề quen thuộc và viết được một đoạn ngắn về các chủ đề quen thuộc.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu tổng quát

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể :

- **Về ngữ pháp:** hiểu và sử dụng được:

- Thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, thì tương lai với “*tobe + going to*” và “*will*”, thì hiện tại hoàn thành.

- Quantifiers: *some, any*

- Câu hỏi với *How much...? How many...?*

- Liên từ: *and, but, or, because*

- So sánh hơn, hơn nhất, so sánh bằng với tính từ

- So sánh hơn với trạng từ

- Động từ khuyết thiếu: *must, had to, may, can, could*

- Động từ dạng V_ing

- Câu bị động ở thì hiện tại và quá khứ

- Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

- Cấu trúc với *enough* và *too, Rather than*

- Vị trí của tính từ trong câu

- Wh-questions, Wh-questions in the past

• **VỀ TỪ VỰNG:** sử dụng được các từ vựng liên quan đến các chủ đề sau:

- Gia đình, bạn bè

- Học tập

- Mua sắm, giải trí

- Thời trang

- Đồ ăn, đồ uống

- Động vật

- Thể thao

- Thời tiết

- Du lịch

- Địa điểm nổi tiếng

- Nghề nghiệp

• **Các kỹ năng:**

◦ **Kỹ năng nghe:**

- Nghe bài hội thoại ngắn hoặc bài nói ngắn để lấy thông tin chi tiết trả lời câu hỏi hoặc điền từ vào chỗ trống. Các bài nghe về các chủ đề gắn liền với cuộc sống hàng ngày như: thói quen, công việc, mua sắm, du lịch, thời tiết,...

◦ **Kỹ năng nói:**

- Phát âm đúng từ vựng có âm cuối, âm giữa và âm nối.
- Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc: cuộc sống hàng ngày, bạn bè, mua sắm, ăn uống, du lịch, thời trang, giải trí, thời tiết, giao thông,...
- Nói được các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề trên.

◦ **Kỹ năng đọc:**

- Sử dụng được kỹ năng đọc scanning và skimming để hiểu được các biển báo nơi công cộng, thông báo, quảng cáo hoặc các bài đọc ngắn liên quan đến các chủ điểm bạn bè, ăn uống, du lịch, thời trang, giải trí, công việc,...

◦ **Kỹ năng viết:**

- Viết được một đoạn ngắn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống hàng ngày như bạn bè, học tập, giải trí, món ăn yêu thích, thời trang, du lịch, công việc, dự định tương lai, ...

6.2. Mục tiêu chi tiết:

UNIT 1: FRIENDS

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
1.1. Friends for ever		
Grammar extra	- Ôn lại cho SV cách sử dụng động từ <i>to be</i> và <i>to have</i> (chỉ sự sở hữu) ở thì hiện tại đơn với tất cả các ngôi.	- GV có thể mở rộng cấu trúc của động từ <i>to be</i> và <i>to have</i> ở 3 thể: khẳng định, phủ định, nghi vấn.
Pronunciation	- Viết và đọc đúng bảng chữ cái. - Đánh vần được tên của bản thân và người khác. - Nghe và viết đúng tên của một số nhân vật, bộ phim... nổi tiếng.	- GV có thể ôn tập lại bảng chữ cái cho SV. - GV có thể cung cấp thêm một số tên riêng khác để SV luyện tập.
Listening	- Sử dụng được kỹ năng scanning và note taking để điền một số thông tin chi tiết (tên, tuổi, sở thích...) của người khác trong các hội thoại ngắn. - Nghe hiểu và trả lời được một số câu hỏi về một người bạn thân.	- GV không cung cấp thêm thông tin và cấu trúc. - GV chú ý luyện ngữ âm và ngữ điệu cho SV.

	- Vận dụng được một số mẫu câu để hỏi và trả lời về bạn thân.	
1.2. Borrow this!		
Grammar	- Ôn lại cho SV cách sử dụng cấu trúc câu hỏi <i>Yes/No</i> và <i>Wh-</i> ở thì hiện tại đơn. - Phân biệt ngữ điệu hai loại câu hỏi trên. - Xác định và sửa được lỗi trong câu hỏi ở thì hiện tại đơn.	- GV không cung cấp thêm thông tin, kiến thức. - Luyện ngữ điệu hai loại câu hỏi cho SV.
Vocabulary	- Hiểu được nghĩa và vị trí của tính từ miêu tả cảm xúc trong câu.	- GV cho SV luyện tập thêm dạng bài này.
Exam folder 1	- Luyện kỹ năng Nghe và chọn tranh phần 1 theo dạng bài thi KET.	

UNIT 2: SHOPPING

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
2.1. For sale		
Grammar extra	- Ôn lại cho SV cách phân biệt và cách sử dụng <i>How much...?</i> <i>How many...?</i>	- SV luyện tập theo cặp, hỏi và trả lời với <i>How much...? How many...?</i>
Reading	- Hiểu được nội dung của một số thông báo đơn giản và làm được dạng bài tập Nối (matching).	- GV có thể cung cấp thêm một số thông báo thường gặp.
Pronunciation	- Nhận biết và đọc đúng các từ chứa các nguyên âm /a:/, /eɪ/, /æ/.	- GV sửa lỗi phát âm cho SV (nếu có).
2.2. Shopping from home		
Listening	- Sử dụng được kỹ năng skimming để hiểu được nội dung chính. - Vận dụng được kỹ năng scanning để điền được một số thông tin chi tiết.	- Yêu cầu SV luyện tập theo cặp và học thuộc hội thoại mẫu.
Grammar	- Ôn lại cho SV cách phân biệt và cách sử dụng <i>some</i> và <i>any</i> .	- GV không cung cấp thêm kiến thức.
Spelling spot	- Hiểu và vận dụng được cách thành lập dạng số nhiều của các danh từ đếm được.	- GV luyện cách phát âm của các danh từ đếm được số nhiều tận

		cùng là -s/-es.
<i>Exam folder 2</i>	- Luyện kỹ năng đọc hiểu thông báo theo dạng bài thi KET (phần 1).	

UNIT 3: FOOD AND DRINK

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
3.1. Breakfast, lunch and dinner		
Pronunciation	- Nhận biết và đọc đúng các từ chứa các nguyên âm /i:/ và /I/.	- GV sửa lỗi phát âm cho SV (nếu có).
Listening	- Sử dụng kỹ năng note taking để nghe thông tin chi tiết trong một hội thoại ngắn.	
Vocabulary	- Hiểu và ghi nhớ được một số từ vựng thuộc chủ đề. - Hỏi và trả lời về đồ ăn và đồ uống ưa thích.	- GV chú ý cách phát âm các từ cho SV.
Grammar	- Ôn lại cho SV cách sử dụng động từ <i>to like</i> ở thì hiện tại đơn với tất cả các ngôi trong câu khẳng định, phủ định, nghi vấn. - Hiểu và sử dụng được 2 cách hỏi và nói giờ.	- GV yêu cầu SV hoạt động theo cặp, hỏi và nói giờ.
Spelling spot	Nhận biết dạng viết tắt của các trợ động từ ở thì hiện tại đơn.	
3.2. Food at festivals		
Reading 1	- Sử dụng thành thạo kỹ năng scanning để làm bài tập dạng <i>Right or Wrong</i> .	
Grammar extra	- Ôn lại cho SV vị trí và cách sử dụng các trạng từ chỉ tần suất trong câu.	- Yêu cầu SV hoạt động theo cặp, hỏi và trả lời về thói quen hàng ngày.
Reading 2	- Sử dụng thành thạo một số động từ ở thì hiện tại đơn để hoàn thành đoạn văn về một ngày đặc biệt. - Hỏi và trả lời về những việc thường làm trong các ngày lễ. - Viết được một đoạn ngắn và đơn giản về một lễ hội.	- GV có thể cung cấp thêm một số từ vựng, cách nói ngày, tháng, năm và một số cách diễn đạt để hỗ trợ SV nói và viết về lễ hội.
Writing folder 1	- Viết đúng chính tả một số từ dựa vào mô tả cho sẵn.	

UNIT 4: THE PAST

Nội	Mục tiêu	Ghi chú
-----	----------	---------

dung		
4.1. A long journey		
Reading	- Luyện tập dạng bài thi <i>Right/ Wrong/ Doesn't say</i> .	
Grammar	- Ôn lại cho SV cách phân biệt và sử dụng động từ có quy tắc và bất quy tắc ở thì quá khứ đơn - Hình thành được dạng câu hỏi và câu phủ định ở thì quá khứ đơn.	- GV cung cấp thêm một số động từ thường gặp.
Spelling spot	- Hiểu và vận dụng được quy tắc thêm <i>-ed</i> sau các động từ có quy tắc chia ở thì quá khứ đơn.	- GV không cung cấp thêm động từ.
Pronunciation	- Đọc đúng đuôi <i>-ed</i> của các động từ có quy tắc ở thì quá khứ đơn.	
4.2. A trip to remember		
Listening	- Sử dụng thành thạo kỹ năng note taking để tìm các thông tin chi tiết trong một bài nói ngắn. - Luyện tập cách trả lời các câu hỏi <i>Yes/No</i> ở thì quá khứ đơn.	- GV không cung cấp thêm thông tin.
Grammar extra	- Ôn lại cho SV cách sử dụng trạng từ <i>ago</i> và một số trạng từ chỉ thời gian khác dùng trong quá khứ đơn. - Phát hiện và sửa lỗi sai trong các câu ở thì quá khứ đơn.	- GV yêu cầu SV hỏi và trả lời một số hoạt động trong quá khứ theo cặp.
Unit Revision 1-4	- Luyện tập kỹ năng làm bài theo khung A2 cho các kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết, Từ vựng & Ngữ pháp.	- GV cho SV luyện tập thêm Sample Test 1.

UNIT 5: ANIMALS

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
5.1. A trip to the zoo		
Vocabulary	- Đọc đúng và ghi nhớ được 10 từ chỉ động vật trong SGK. - Trả lời đúng ngữ điệu các câu hỏi về động vật yêu thích.	- GV bổ sung thêm một số từ về động vật, chú ý sửa phát âm cho SV.
Listening	- Nghe và nhận biết được các	- GV gọi mở kinh

	từ liên quan tới việc đi sở thú và trả lời được câu hỏi trong sách.	nghiệm bản thân của SV để trả lời các câu hỏi.
Vocabulary	- SV hiểu nghĩa và sử dụng được các cụm từ cố định (collocations). - SV sử dụng các cụm từ trên để hỏi và trả lời các câu trong sách.	- GV triển khai nhanh hoạt động 7 và 8 để dành thời gian cho SV thực hành ở phần 9.
5.2 An amazing animal		
Reading	- Ôn lại cho SV cách sử dụng các liên từ: <i>because, and, but, or, and so</i> .	- GV chuẩn bị kỹ phần Pre-reading để SV có thể đạt được hiệu quả làm bài cao nhất.
Writing	- Viết được một tấm bưu thiếp đơn giản về một chuyến đi tới công viên.	- GV chuẩn bị form mẫu cho SV tham khảo.
Spelling spot	- Phát âm đúng và phân biệt cách sử dụng <i>their/there</i> và <i>they're</i> .	
Activity	- Sử dụng thành thạo thì quá khứ đơn để nói về chuyến đi đến sở thú.	- GV cho SV thực hành theo nhóm.
Exam folder 3	- Luyện kỹ năng đọc multiple choice thuộc Reading part 2.	- Triển khai hoạt động trong sách trang 36, 37.

UNIT 6: LEISURE AND HOBBIES

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
6.1 Theme park fun		
Reading	- Trả lời được các câu hỏi có liên quan tới 2 công viên vui chơi giải trí Fantasmavà AilenAdventure trang 38.	- GV cung cấp thêm các thông tin liên quan tới 2 công viên giải trí nói trên để dẫn dắt sinh viên tới phần ngữ pháp tiếp theo.
Grammar	- Ôn lại cho SV các cấu trúc so sánh hơn và hơn nhất của tính từ.	- GV chú ý phân biệt rõ công thức và cách sử dụng của so sánh hơn và hơn nhất của tính từ.
Spelling spot	- SV biến đổi được tính từ hai âm tiết kết thúc bằng “y” thành “ier” “iest” trong so sánh hơn và so sánh hơn nhất.	- SV làm thêm mục Grammar reference trang 38.

	- SV biết cách nhân đôi phụ âm cuối với tính từ ngắn trong so sánh hơn và so sánh hơn nhất (hotter, the hottest).	
6.2 Free time		
Listening & Speaking	- Nghe và nói được thành thạo các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi.	- GV chú ý chuẩn bị kỹ phần 1 (trang 40) để tạo điều kiện dễ dàng cho SV hoàn thành phần 2 và dẫn dắt vào mục ngữ pháp tiếp theo.
Grammar extra	- Hiểu và sử dụng được công thức và cách dùng so sánh hơn và hơn nhất với trạng từ.	- GV chú ý phân biệt trạng từ và tính từ cho sinh viên.
Pronunciation	- Hoàn thành bài tập, nghe và bắt chước được ngữ điệu và phát âm một cách tự nhiên.	- GV sửa ngữ điệu cho SV.
Activity	- Kể lại các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi của bạn mình dựa vào thông tin thu thập được.	- GV cho SV thực hành hoạt động “Questionnaires” trang 128 và hướng dẫn sinh viên cách thuật lại thông tin.
Exam folder 4	- Luyện kỹ năng nghe Note taking phần 4&5.	Làm bài tập trang 42, 43.

UNIT 7: CLOTHES

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
7.1. The latest fashion		
Reading	- Đọc hiểu những kiến thức cơ bản về lịch sử của áo phông để hoàn thành bài tập dạng “Right/Wrong/Doesn't Say” trong SGK.	- GV hướng dẫn SV cách làm bài “Right/Wrong/Doesn't Say”: cụ thể là cách xác định vị trí thông tin trong bài đọc. - GV chuẩn bị trước cách phát âm một số danh từ riêng.
Grammar	- Phân biệt được cách sử dụng hai thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn. - Sử dụng thành thạo thì quá	- GV không cung cấp thêm bài tập ngữ pháp bên ngoài mà có thể cho sinh viên luyện tập thêm

	<p>khứ đơn để nói về lịch sử của áo phông theo mốc thời gian cụ thể trong sách.</p> <p>- Sử dụng thành thạo thì quá khứ tiếp diễn để nói về hoạt động mua sắm của một người bạn trong khoảng thời gian cụ thể.</p>	<p>bài ở trang 139.</p> <p>- GV lưu ý cho SV cách phát âm <i>was/were/wasn't/weren't</i> đúng với các ngôi của chủ ngữ.</p>
Spelling spot	<p>- SV biết cách chuyển từ động từ nguyên thể sang đuôi “-ing”.</p>	<p>- GV chú ý sửa phát âm của động từ đuôi “-ing” trang 45.</p>
7.2. Your clothes		
Vocabulary	<p>- SV gọi đúng được tên của 17 loại trang phục, phân biệt danh từ đi với “<i>a pair of</i>” hoặc “<i>a couple of</i>”.</p> <p>- Sử dụng các cặp tính từ “<i>long/short, old/new, dirty/clean...</i>” để miêu tả các loại trang phục trên.</p>	<p>- GV chú trọng cho SV phát âm đúng.</p>
Listening	<p>- Nghe và hoàn thành thông tin về các loại trang phục trang 46.</p>	<p>- GV chỉ ra cho sinh viên cách tránh các “từ gây nhiễu” trong quá trình nghe để xác định được thông tin đúng.</p>
Pronunciation	<p>- Phát âm đúng các từ vựng được nghe trong audio trang 47.</p>	<p>- Làm bài tập trong sách.</p>
Reading	<p>- SV làm được bài tập 8 trang 47 và có khả năng hỏi đáp phù hợp với mỗi tình huống.</p>	<p>- GV chú ý sửa ngữ điệu và phát âm cho SV.</p>
Activity	<p>- SV phát âm đúng được các từ trong trò chơi “<i>Pass the hat</i>”.</p>	<p>- SV tham gia trò chơi trang 47.</p>
Writing folder 2	<p>- Luyện kỹ năng viết phần Writing part 7: Open cloze trang 48, 49.</p>	<p>- SV làm bài tập trong sách giáo khoa.</p>

UNIT 8: ENTERTAINMENT

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
8.1. A great movie		
Grammar	<p>- Ôn lại cách sử dụng Động từ khuyết thiếu để vận dụng làm bài tập 3-7 trang 51.</p> <p>- Sử dụng Động từ khuyết</p>	<p>- GV sử dụng bài tập Grammar Reference trang 139.</p>

	thiếu <i>can/ can't/ may</i> để nói về các thông tin liên quan tới bản thân.	
Reading	- Luyện tập kỹ năng làm bài đọc hiểu dạng Cloze reading.	- GV hướng dẫn SV chiến thuật làm bài Cloze reading.
8.2. Cool sounds		
Vocabulary	- Hiểu và vận dụng được 10 từ vựng liên quan tới âm nhạc.	- GV có thể cung cấp thêm một số từ vựng về âm nhạc.
Listening & Pronunciation	- Vận dụng dạng thức, cách dùng câu hỏi đuôi trong bài tập 4 và các cụm từ ngắn trong bài tập 5 để viết 1 đoạn hội thoại ngắn theo yêu cầu bài tập 6 SGK.	- GV dùng tài liệu trong SGK - GV chuẩn bị mẫu để SV dễ hoàn thành bài.
Spelling spot	- Nhận biết các lỗi chính tả với một số từ thường gặp.	- GV dùng tài liệu trong SGK.
Activity	- Vận dụng các từ và cụm từ đã học trong bài để miêu tả ở mức đơn giản về nhạc sỹ được lựa chọn trong trò chơi “Who is it” trang 53.	- GV gợi ý mẫu cho SV.
Unit Revision 5-8	- Luyện tập kỹ năng làm bài theo khung A2 cho các kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết, Từ vựng & Ngữ pháp.	- GV cho SV luyện tập thêm Sample Test 2.

7. Tài liệu học tập

[1]. Tài liệu bắt buộc:

- *Objective KET*(2005), Annette Capel & Wendy Sharp, Cambridge University Press.

[2]. Tài liệu tham khảo:

- *English Grammar in Use*, The Third Edition (2004), Raymond Murphy, Cambridge University Press.

- *Essential English Grammar in Use*, The Third Edition (2007), Raymond Murphy, Cambridge University Press.

- *Oxford Living Grammar, Pre-intermediate* (2012), Mark Harrison, Oxford University Press.

8. Phương pháp đánh giá

- Điểm chuyên cần: 10%
- Kiểm tra tự học: 30%
- Điểm thi cuối kỳ: 60%

Thang điểm: 10 (Lấy một chữ số thập phân)

**Thủ trưởng cơ
sở đào tạo**

(ký tên, đóng dấu)

**Trưởng khoa/Bộ
môn**

Giảng viên

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ HỮU NGHỊ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

7. TIẾNG ANH 5

20. **Tên học phần:** Tiếng Anh 5
 21. **Tổng số tín chỉ:** 6
 22. **Mã học phần:**BS4109
 23. **Bộ môn phụ trách:** Tổ môn Tiếng Anh
- 5. Mô tả học phần:**

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học xong và thi qua học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4.

Học phần bao gồm 7 bài về các chủ đề quen thuộc như bạn bè, gia đình, sở thích, hoạt động hàng ngày, công việc, học tập, đồ ăn đồ uống, vv... Mỗi bài đều tập trung cung cấp vốn từ vựng về một chủ đề cụ thể, cách phát âm một số từ đặc biệt, cấu trúc ngữ pháp và luyện tập cho sinh viên một số kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Kết thúc học phần sinh viên thực hiện được các bài nói ngắn, hội thoại về các chủ đề quen thuộc ở trình độ sơ cấp, nghe được các bài hội thoại, bài nói ngắn được diễn đạt rõ ràng, đọc được các biển báo nơi công cộng, thông báo, quảng cáo đơn giản hoặc các bài đọc ngắn liên quan đến các chủ đề quen thuộc và viết được một đoạn ngắn về các chủ đề quen thuộc.

6. **Mục tiêu học phần:**

6.1. Mục tiêu tổng quát

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể :

- **VỀ NGỮ PHÁP:** hiểu và sử dụng được:
 - Thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, thì tương lai với “*tobe + going to*” và “*will*”, thì hiện tại hoàn thành.
 - Quantifiers: *some, any*
 - Câu hỏi với *How much...? How many...?*
 - Liên từ: *and, but, or, because*
 - So sánh hơn, hơn nhất, so sánh bằng với tính từ
 - So sánh hơn với trạng từ
 - Động từ khuyết thiếu: *must, had to, may, can, could*
 - Động từ dạng V_ing
 - Câu bị động ở thì hiện tại và quá khứ
 - Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu
 - Cấu trúc với *enough* và *too, Rather than*
 - Vị trí của tính từ trong câu
 - Wh-questions, Wh-questions in the past
- **VỀ TỪ VỰNG:** sử dụng được các từ vựng liên quan đến các chủ đề sau:
 - Gia đình, bạn bè
 - Học tập
 - Mua sắm, giải trí
 - Thời trang
 - Đồ ăn, đồ uống
 - Động vật
 - Thể thao
 - Thời tiết
 - Du lịch
 - Địa điểm nổi tiếng
 - Nghề nghiệp
- **Các kỹ năng:**

◦ **Kỹ năng nghe:**

- Nghe bài hội thoại ngắn hoặc bài nói ngắn để lấy thông tin chi tiết trả lời câu hỏi hoặc điền từ vào chỗ trống. Các bài nghe về các chủ đề gắn liền với cuộc sống hàng ngày như: thói quen, công việc, mua sắm, du lịch, thời tiết,...

◦ **Kỹ năng nói:**

- Phát âm đúng từ vựng có âm cuối, âm giữa và âm nối.
- Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc: cuộc sống hàng ngày, bạn bè, mua sắm, ăn uống, du lịch, thời trang, giải trí, thời tiết, giao thông,...
- Nói được các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề trên.

◦ **Kỹ năng đọc:**

- Sử dụng được kỹ năng đọc scanning và skimming để hiểu được các biển báo nơi công cộng, thông báo, quảng cáo hoặc các bài đọc ngắn liên quan đến các chủ đề bạn bè, ăn uống, du lịch, thời trang, giải trí, công việc,...

◦ **Kỹ năng viết:**

- Viết được một đoạn ngắn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống hàng ngày như bạn bè, học tập, giải trí, món ăn yêu thích, thời trang, du lịch, công việc, dự định tương lai, ...

6.2. Mục tiêu chi tiết:

UNIT 9: TRAVEL

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
9.1. Making holiday plans		
Listening	- Nghe và hoàn thành bài tập ghép thông tin.	- GV có thể sử dụng hình ảnh trong các bức tranh để cho SV đoán trước các hoạt động có thể làm ở 4 địa điểm trong sách.
Grammar	- Ôn lại cho SV cách sử dụng cấu trúc “ <i>be going to</i> ” để diễn đạt kế hoạch trong tương lai và dự đoán các hoạt động sắp xảy ra.	- GV có thể hỏi lại SV một số kế hoạch của những nhân vật trong bài nghe để dẫn dắt vào phần ngữ pháp. - GV có thể cho SV nói về kế hoạch của mình trong kỳ nghỉ tới.
Pronunciation	- Biết cách phát âm phụ âm /h/ và một số trường hợp phụ âm /h/ câm trong bài tập 5,6.	- GV cho SV nghe và nhắc lại theo đoạn nghe.
Reading	- Đọc hiểu và ghép thành đoạn hội	- GV có thể nhắc SV nhớ lại

	thoại hoàn chỉnh.	cấu trúc “ <i>be going to</i> ” và thực hành lại đoạn hội thoại theo cặp (chú trọng ngữ điệu và trọng âm).
9.2. Looking into the future		
Reading	- Phát triển kỹ năng đọc hiểu để lấy thông tin chi tiết về chủ đề du lịch vũ trụ.	
Grammar	- Hiểu và sử dụng được cấu trúc <i>will/ won't</i> để diễn đạt những việc sẽ xảy ra trong tương lai hoặc một tiên đoán. - Vận dụng cấu trúc để nói được dự đoán của mình về những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo các chủ điểm trong bài tập 3.	- GV có thể sử dụng bài đọc để dẫn dắt vào phần ngữ pháp. - GV phân biệt cho SV <i>will</i> và <i>be going to</i> đã học trong bài trước.
Spelling spot	- Phân biệt cách chuyển <i>-y</i> → <i>i</i> trong các trường hợp: so sánh, dạng số nhiều, quá khứ đơn...	
Cloze reading	- Luyện tập kỹ năng đọc hiểu dạng bài Cloze reading.	
Exam folder 5	- Luyện tập hoạt động Nói theo dạng bài thi KET phần 1&2.	- GV chú ý sửa phát âm và ngữ điệu cho SV.

UNIT 10: PLACES AND BUILDINGS

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
10.1. Inside the home		
Vocabulary 1	- Phát âm đúng và gọi tên được một số vật dụng trong nhà. - Sử dụng các từ vựng trên để miêu tả căn phòng.	- GV chú ý cách phát âm các từ cho SV
Spelling spot	- Chuyển được các danh từ có đuôi <i>-f/ -fesang</i> dạng số nhiều <i>-ves</i> .	
Listening	- Nghe và ghép được thông tin về một số đồ vật trong phòng.	- GV lưu ý SV chỉ cần chú ý từ khóa.
Vocabulary 2	- Sử dụng các từ vựng đã học để hỏi đáp về chất liệu một số đồ vật trong tranh... - Nhận biết một số cặp tính từ trái nghĩa và vận dụng làm bài tập 8.	- GV chú ý cách phát âm các từ cho SV.
10.2. Famous buildings		
Pronunciation	- Đọc và viết đúng được những năm trong bài nghe.	- GV cho SV đọc tên một số địa danh trong bài.

Grammar	- Hiểu cấu trúc và cách sử dụng của câu bị động ở thì quá khứ.	- GV có thể chia lớp thành 2 nhóm, 1 nhóm đặt câu chủ động ở thì quá khứ và nhóm kia chuyển sang câu bị động.
Activity	- Sử dụng từ gợi ý để đặt câu ở thể bị động.	- GV chuẩn bị card trang 122 Sách giáo viên.
Exam folder 6	- Luyện tập kỹ năng đọc với dạng bài <i>Right, Wrong, Doesn't say</i> .	- GV hướng dẫn SV kỹ năng làm bài đọc.

UNIT 11: SPORT

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
11.1. Living for sport		
Vocabulary	- Phát âm đúng và nhớ được các từ về dụng cụ thể thao và môn thể thao.	- GV phân biệt cách dùng <i>do</i> và <i>play</i> với những môn thể thao khác nhau.
Pronunciation	- Phân biệt và phát âm được /b/ và /v/. - Nghe và đọc đúng những môn thể thao có chứa những phụ âm trên trong bài và áp dụng trong câu.	
Reading	- Phát hiện được thông tin “gây nhiễu” để chọn câu trả lời đúng.	- GV có thể cung cấp thêm một số thông tin về cầu thủ nổi tiếng này.
Grammar extra	- Ôn lại cho SV cách phân biệt và sử dụng cấu trúc của <i>Wh- questions</i> và <i>Yes/ No questions</i> .	
11.2. Keeping fit		
Grammar	- Nhớ và sử dụng được một số động từ đi với <i>V-ing</i> .	
Listening	- Luyện tập kỹ năng nghe thông tin chi tiết.	- GV lưu ý SV nghe từ khóa để điền.
Spelling spot	- Viết chính xác và phát âm được những từ có <i>gu-</i> và <i>qu-</i> . - Hiểu được miêu tả của một số môn thể thao và viết đúng tên môn thể thao đó.	
Activity	- Viết câu hỏi để tìm ra một số thông tin liên quan đến thể thao.	
Writing folder	- Luyện tập kỹ năng viết ghi chú, email hoặc bưu thiếp.	

Listening	- Nghe lấy ý chính và trả lời được về thời tiết của các vùng trên thế giới.	- Triển khai hoạt động 4 (tr.80). Cho SV đọc đúng tên các thành phố.
Grammar extra	- Sử dụng đúng cấu trúc so sánh bằng và so sánh hơn để so sánh thời tiết giữa các thành phố trên thế giới.	- Triển khai hoạt động 5 (tr. 81).
Pronunciation	- Nhận biết và phát âm đúng các từ có âm /ð/ trong câu.	- Chú ý luyện phát âm cho SV.
13.2. Too much weather		
Grammar	- Hiểu và sử dụng đúng cấu trúc <i>enough</i> và <i>too</i> .	- GV sử dụng hoạt động 1 (tr.82) để dẫn vào phần ngữ pháp. - Hoạt động 2 (tr.82) yêu cầu SV làm theo cặp. - Sau hoạt động 3 (tr.82) GV yêu cầu SV sử dụng các câu trong bài 3 để làm hội thoại theo chủ đề: at the restaurant, a trip to the cinema, a day at school, a shopping trip, ...
Reading	- Luyện dạng bài thi reading part 5: Multiple choice cloze	- Triển khai hoạt động 4 (tr.83) theo sách.
Spelling spot	- Phân biệt cách sử dụng và cách phát âm của 3 từ <i>to</i> , <i>two</i> , <i>too</i> .	- Triển khai hoạt động theo sách.
Activity	- Sử dụng các từ và cấu trúc đã học để nói và viết thành câu hoàn chỉnh về mùa yêu thích.	- GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm thảo luận về 1 mùa, mỗi SV nói 1 câu miêu tả mùa hoặc hoạt động thường làm trong mùa của nhóm mình. - Sau khi trò chơi kết thúc, cho SV viết một đoạn văn về mùa yêu thích của mình.
Exam folder 7	- Luyện kỹ năng nghe multiple matching thuộc phần 2 – paper 2 listening trong đề thi A2.	- Triển khai hoạt động theo sách.

UNIT 14: BOOKS AND STUDYING

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
14.1. Something good to read		
Reading	- Đọc và lấy thông tin cơ bản thông qua questionnaire và photo story.	- Triển khai hoạt động 1,2 (tr.86).
Grammar: Position of adjectives	- Nhận biết được vị trí của các tính từ trong cụm danh từ và sử dụng được chúng để miêu tả trường học, quyển sách mình yêu thích, vật dụng mình yêu thích, bạn thân, phòng ngủ...	- Triển khai hoạt động 3,4 (tr.87). - Triển khai hoạt động 5 (tr.87).
Pronunciation	- Nhận biết và phát âm đúng các phụ âm câm.	- Chú ý luyện phát âm cho SV. - Triển khai hoạt động 6,7 (tr.87).
Spelling spot	- Phân biệt cách viết và cách sử dụng của các từ đồng âm.	- Triển khai hoạt động 8 (tr.87).
14.2. Learn something new		
Vocabulary	- Hiểu, phát âm đúng và sử dụng được các từ chỉ môn học để nói được về môn học và môn thể thao mình thích.	- GV sử dụng hoạt động 1,2 (tr.88), 6 (tr.89). - GV luyện phát âm cho SV.
Listening	- Sử dụng kỹ năng nghe note taking luyện dạng bài thi listening part 4	- Triển khai hoạt động 3,4,5 (tr.88) theo sách.
Grammar extra	- Sử dụng được cấu trúc <i>rather than</i> khi đưa ra sự lựa chọn.	- Triển khai hoạt động 7 (tr.88).
Activity	- Nói về ngôi trường bạn đang học (buildings, subjects, class rooms, ...) và những điều mà SV muốn thay đổi (the length of the school day, type of lesson)	- GV triển khai hoạt động theo nhóm.
Exam folder 8	- Luyện kỹ năng đọc multiple choice thuộc Reading part 3: functional language - paper 1 Reading and writing trong đề thi A2.	- Triển khai hoạt động theo sách (tr.90, 91).

UNIT 15: THE WORLD OF WORK

Nội dung	Mục tiêu	Ghi chú
15.1. Working hours		
Reading	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu, phát âm đúng và sử dụng được các từ chỉ nghề nghiệp để miêu tả các công việc, hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp đó. - Sử dụng thành thạo hai kỹ năng đọc để lấy thông tin. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hoạt động 1,2 (tr.92). - Triển khai hoạt động 3 (tr.92).
Grammar Present perfect	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo thì hiện tại hoàn thành để nói về những thứ bắt đầu trong quá khứ nhưng vẫn đúng ở hiện tại hoặc những sự việc xảy ra gần đây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hoạt động 4,5,6,7 (tr.93). - Sv hoạt động theo cặp, hỏi và trả lời sử dụng hoạt động 8 (tr.93).
Spelling spot	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt cách viết và cách sử dụng của các từ chỉ nghề nghiệp tận cùng bằng er/or. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hoạt động 9 (tr.93).
15.2. Part time jobs		
Grammar extra	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại cho SV cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành với <i>just</i> và <i>yet</i>. 	<ul style="list-style-type: none"> - GV sử dụng hoạt động 1,2 (tr.94) để dẫn vào phần ngữ pháp. - SV làm bài tập 4 (tr.94) theo cặp.
Listening	<ul style="list-style-type: none"> - Luyện tập kỹ năng nghe lấy ý chính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hoạt động 5 (tr.95) theo sách.
Pronunciation	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt cách phát âm /ð/ và /θ/. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hoạt động 6,7 (tr.95).
Activity	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê các nghề khác nhau ở một số nơi (department store, hospital, hotel, film studio...) 	<ul style="list-style-type: none"> - GV triển khai hoạt động theo nhóm.
Exam folder 8	<ul style="list-style-type: none"> - Luyện kỹ năng viết information transfer thuộc phần 8 (writing) – paper 1 reading and writing trong đề thi A2. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hoạt động theo sách (tr.96, 97).
Unit 13-15 Revision	<ul style="list-style-type: none"> - Luyện tập kỹ năng làm bài theo khung A2 cho các kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết, Từ vựng & Ngữ pháp. 	<ul style="list-style-type: none"> - GV chú ý luyện tập phần Speaking cho SV.

7. Tài liệu học tập

[1]. Tài liệu bắt buộc:

- *Objective KET*(2005), Annette Capel & Wendy Sharp, Cambridge University Press.

[2]. Tài liệu tham khảo:

- *English Grammar in Use*, The Third Edition (2004), Raymond Murphy, Cambridge University Press.

- *Essential English Grammar in Use*, The Third Edition (2007), Raymond Murphy, Cambridge University Press.

- *Oxford Living Grammar, Pre-intermediate* (2012), Mark Harrison, Oxford University Press.

8. Phương pháp đánh giá

- Điểm chuyên cần: 10%

- Kiểm tra tự học: 30%

- Điểm thi cuối kỳ: 60%

Thang điểm: 10 (Lấy một chữ số thập phân)

**Thủ trưởng cơ
sở đào tạo**

(ký tên, đóng dấu)

**Trưởng khoa/Bộ
môn**

Giảng viên

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

8. KỸ NĂNG MỀM

1. Tên học phần: Kỹ năng mềm (Transferable Skills)

– Mã số học phần: KN4101

– Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ

– Số tiết học phần : 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành và 30 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần: Khoa Đại cương

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên nhận thức có các kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc nhóm và các nguyên tắc, kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong một số trường hợp thông thường

4.1.2. Sinh viên có các kiến thức cơ bản về stress, căng thẳng tâm lý, áp lực học tập, công việc và biết các phương pháp giải tỏa các áp lực trong học tập, cân bằng cảm xúc, tâm lý cá nhân khi gặp vấn đề, tình huống không mong muốn.

4.1.3. Sinh viên có các kiến thức cơ bản về chuẩn bị hồ sơ tìm việc, viết CV, hồ sơ năng lực cá nhân, các kiến thức cơ bản về phỏng vấn tuyển dụng, môi trường làm việc, văn hóa công sở.

4.1.4. Sinh viên được tăng cường các kiến thức, hiểu biết chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm làm việc thực tế từ những người thành đạt, chuyên gia giàu kinh nghiệm từ nhiều lĩnh vực khác nhau, các công ty, doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

4.1.5. Sinh viên hiểu, phân biệt và vận dụng được các phong cách, kiểu tư duy trong học tập và làm việc.

Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để khai thác hiệu quả hơn năng lực cá nhân, phương pháp phối hợp làm việc giữa các cá nhân khi tham gia làm việc theo nhóm; hiểu biết đúng và có thể vận dụng các phương pháp rèn luyện để tăng cường kỹ năng giao tiếp, ứng xử; có thể xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân phù hợp khi tham gia các hoạt động giao tiếp trong các trường hợp thông thường.

4.2.2. Sinh viên vận dụng các phương pháp đã học để giải tỏa các áp lực, căng thẳng trong học tập, trong công việc; biết phương pháp để điều chỉnh cân bằng cảm xúc, suy nghĩ và hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề, tình huống không mong muốn trong học tập và cuộc sống.

4.2.3. Sinh viên tự xây dựng hồ sơ năng lực cá nhân, có khả năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc, viết CV; có thể định hướng được vị trí việc làm, nghề nghiệp mong muốn, có phương pháp tìm hiểu về môi trường, điều kiện làm việc, có thể tự rèn luyện một số kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng cơ bản.

4.2.4. Sinh viên có thể tự rèn luyện để xây dựng hình ảnh, phong cách cá nhân phù hợp với môi trường làm việc.

4.2.5. Sinh viên có thể tự rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống.

Thái độ:

4.3.1. Có thái độ và hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; có thái độ ứng xử và hành vi giao tiếp đúng mực, văn minh, phù hợp với hoàn cảnh, đối tượng, mục đích giao tiếp cụ thể.

4.3.2. Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống.

4.3.3. Sinh viên nhận diện được khái niệm thời gian, giá trị của thời gian, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian; Sinh viên kiểm soát được thời gian trong từng hoạt động của cá nhân; Xây dựng được bản kế hoạch quản lý thời gian; Quyết tâm thực hiện bản kế hoạch thời gian trong từng giai đoạn cuộc đời

4.3.4. Sinh viên có ý thức rèn luyện kỹ năng “tư duy bậc cao” như: gạt lọc, phân tích, nảy sinh ý tưởng, ra quyết định, giải quyết vấn đề và lên kế hoạch

4.3.6. Có hiểu biết đúng về nhu cầu, mong muốn, năng lực cá nhân và yêu cầu của thị trường lao động, có thái độ tích cực, cầu thị, tự tin, hợp tác khi chuẩn bị hồ sơ tìm việc và tham gia phỏng vấn tuyển dụng

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
		LT-TH	
Chuyên đề 1	Bài mở đầu	1	
	1. Khái niệm kỹ năng mềm		
	2. Sự cần thiết của kỹ năng mềm		
	3. Phân loại kỹ năng mềm		
	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	5	

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
		LT-TH	
	1.1. Nhu cầu, vai trò và yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp	1	4.1.2
	1.2. Kỹ năng lắng nghe	1	4.1.2
	1.3. Kỹ năng nói và thuyết trình	1	4.1.2
	1.4. Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	1	4.1.2; 4.3.2; 4.3.3;
	1.5. Kỹ năng làm việc nhóm	1	4.1.2; 4.3.2; 4.3.3;
Chuyên đề 2.	Kỹ năng quản lý cảm xúc	4	4.1.2; 4.2.2;
	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc	1	
	2.1.1. Khái niệm về cảm xúc và cảm xúc trí tuệ		4.3.2
	2.1.2. Phân loại cảm xúc		
	2.1.3. Vai trò và chức năng của các loại cảm xúc		
	2.1.4. Tác hại của việc thiếu kiểm soát cảm xúc		
	2.2. Kỹ năng nhận thức cảm xúc	1	
	2.2.1. Nhận thức cảm xúc của bản thân		
	2.2.2. Thông cảm và hiểu rõ cảm xúc của người khác		
	2.2.3. Tự điều chỉnh cảm xúc của bản thân		
	2.3. Các biện pháp để quản lý cảm xúc	2	
	2.3.1. Quản lý cảm xúc bằng cách thay đổi suy nghĩ		
	2.3.2. Quản lý cảm xúc bằng cách thay đổi hoàn cảnh		
	2.3.3. Quản lý cảm xúc bằng công cụ NEO		
	2.4. Bài tập thực hành quản lý cảm xúc		
	– Thực hành kỹ năng thấu hiểu cảm xúc bản thân		
– Thực hành kỹ năng tư duy tích cực			
– Thực hành kỹ năng điều chỉnh cảm xúc			
	– Thực hành kỹ năng giải tỏa cảm xúc căng thẳng		
	Kỹ năng quản lý thời gian	4	
Chuyên đề 3	3.1. Khái niệm thời gian và quản lý thời gian	1	
	3.1.1. Định nghĩa thời gian		
	3.1.2. Đặc điểm của thời gian		
	3.1.3. Quản lý thời gian		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
		LT-TH	
	3.1.4 Giá trị của thời gian và ý nghĩa của quản lý thời gian		
	3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian	1	
	3.3. Quy trình quản lý thời gian		
	3.4. Bí quyết quản lý thời gian	1	
	3.4.1. Bí quyết quản lý thời gian ở lứa tuổi sinh viên		
	3.4.2. Phương pháp quản lý thời gian theo thứ tự ưu tiên (phương pháp EISENHOWER)		
	3.5. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch quản lý thời gian	1	
Chuyên đề 4	Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề	6	4.1.5; 4.2.5; 4.3.4
	4.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo		
	– Năng lực và phong cách tư duy		
	– Kỹ thuật não công (Brainstorming)		
	– Tư duy đột phá (Breakthrough)		
	4.2. Kỹ năng giải quyết vấn đề		
	– Xác định vấn đề		
	– Lựa chọn phương án giải quyết		
	– Đánh giá các phương án		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chuyên đề 1.	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	6	
	Kỹ năng lắng nghe	1	4.2.2
	Kỹ năng nói và thuyết trình	2	4.2.2
	Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	1	4.2.2; 4.2.4
	Kỹ năng làm việc nhóm	2	4.2.2; 4.2.4
Chuyên đề 2.	Kỹ năng quản lý cảm xúc	8	
	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc		
	– Phân biệt được cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực.	2	4.3.2

	– Nhận biết được tác hại của việc thiếu kiểm soát cảm xúc của con người trong hoạt động và giao tiếp		
	2.2. Kỹ năng nhận thức cảm xúc		
	Nhận thức bản thân và tự điều chỉnh cảm xúc của bản thân	2	
	2.3. Các biện pháp để quản lý cảm xúc		
	Thực hành các bài tập tình huống hay xây dựng các tiểu phẩm về cách quản lý cảm xúc	4	
Chuyên đề 4	Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề	2	4.1.5; 4.2.5; 4.3.4
	4.1. Thực hành kỹ thuật não công và tư duy đột phá	1	
	4.2. Thực hành xác định nguyên nhân của vấn đề cụ thể	1	
Chuyên đề 5.	Tìm hiểu môi trường làm việc chuyên nghiệp và tương tác với diễn giả/ nhà tuyển dụng/ người thành đạt	4	4.1.3; 4.1.4; 4.2.3;
			4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm/báo cáo kết quả.
- Hướng dẫn tìm kiếm thông tin; tổ chức hoạt động.
- Hướng dẫn cách vận dụng tri thức để rèn luyện kỹ năng.
- Bài tập thực hành rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn
- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại. Trong giờ thực hành, sinh viên tập thảo luận và áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề giao tiếp theo nhóm hay cá nhân. Giảng viên hướng dẫn các nội dung tự học của sinh viên.
- Tổ chức hoạt động ngoại khóa: gặp gỡ trực tiếp với diễn giả/ nhà tuyển dụng/ người thành đạt.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

– Tìm tòi, tra cứu thông tin có liên quan đến việc thực hiện yêu cầu nhiệm vụ học tập để tiếp nhận tri thức mới.

– Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết;

– Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm, bài tập cá nhân trong quá trình học tập và được nhóm đánh giá kết quả thực hiện

– Tham dự đầy đủ giờ hoạt động ngoại khóa theo thiết kế chương trình.

– Chủ động làm kế hoạch và thực hiện tốt 30 tiết tự học.

– Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số
1	Điểm bài tập và điểm bài tập nhóm	– Hoàn thành tất cả bài tập trên lớp và bài tập tự học được giao	40%
		– Thảo luận và làm bài tập nhóm và được nhóm xác nhận	
2	Điểm thi kết thúc học phần	– Bài thi trắc nghiệm kết thúc học phần (bắt buộc)	60%

9.2. Cách tính điểm

– Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

– Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

1. Lê Thị Bùng – Nguyễn Thị Vân Hương (2005). Những điều kỳ diệu về tâm lý con người. NXB Đại học sư phạm.

2. Carroll E.Lzard. dịch bởi Nguyễn Hữu Chương – Nguyễn Khắc Hiếu – Nguyễn Dương Khư (1992). Những cảm xúc của người. NXB Giáo dục
3. Ngô Công Hoàn (chủ biên) – Trương Thị Khánh Hà (2012). Tâm lý học khác biệt. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Phan Trọng Ngộ (chủ biên) – Nguyễn Đức Hướng (2003). Các lý thuyết phát triển tâm lý người. NXB Đại học sư phạm.

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**PHÊ DUYỆT
KHOA ĐẠI CƯƠNG**

GIẢNG VIÊN

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

9. Kinh tế vi mô

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

10. Kinh tế vĩ mô

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

11. Thống kê học

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

12. Khoa học quản lý

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

13. Luật kinh tế

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

14. Toán tài chính

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

15. Nguyên lý kế toán

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

16. LÝ THUYẾT TIỀN TỆ VÀ TÀI CHÍNH

1. Mã học phần: FI4101

2. Số tín chỉ: 02

3. Học phần tiên quyết: EC4102

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: Nguyễn Thị Vân Khánh

6. Mục tiêu của học phần

- *Kiến thức:* Nắm vững các lý thuyết liên quan đến lĩnh vực tiền tệ-ngân hàng và thị trường tài chính. Người học được cung cấp phương pháp tiếp cận hiện đại để hình thành tư duy phân tích, đánh giá chuyên sâu các hoạt động của thị trường tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng trong bối cảnh kinh tế hiện đại. Trên cơ sở đó, người học có được năng lực nghiên cứu độc lập, khả năng phân tích thực tiễn và vận dụng lý thuyết vào giải quyết những vấn đề nóng bỏng trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng của thế giới và Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày nay.

- *Kỹ năng:* Người học có kỹ năng sử dụng các lý thuyết cơ bản được trang bị để phân tích, đánh giá tác động tác động chính sách tiền tệ, chính sách tài chính đến hoạt động của hệ thống ngân hàng và đến nền kinh tế. Trên cơ sở đó bước đầu hình thành năng lực dự báo những vấn đề của Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

7.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

Theo dõi học viên đi học đều, tham gia thảo luận trên lớp và làm các bài tập cá nhân. Điểm tính vào điểm chuyên cần và bài tập cá nhân. Đối với từng

bài tập cá nhân, nếu làm đầy đủ sẽ đạt điểm tối đa, thiếu mỗi câu trong bài tập cá nhân sẽ bị trừ 20% vào tổng số điểm.

7.2. Kiểm tra đánh giá định kỳ:

Làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ trên lớp.

Trọng số các điểm như sau:

- | | |
|---|------|
| - Chuyên cần và bài tập cá nhân: | 25% |
| - Kiểm tra giữa kỳ (1 bài): | 15% |
| - Thi cuối kỳ (thi trắc nghiệm trên máy): | 60% |
| - Tổng số: | 100% |

7.3. Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá khả năng lĩnh hội vấn đề.
- Đánh giá kỹ năng trình bày, phân tích chính sách lý thuyết và ứng dụng thực tiễn.

Trong đó tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần và bài tập cá nhân:

- | | |
|--|-------------------------|
| - Đi học đầy đủ: | 6% (15 buổi, 0.4%/buổi) |
| - Làm đầy đủ nội dung các bài tập được giao: | 12% (4 bài tập x 3%) |
| - Tham gia thảo luận: | 7% |
| - Tổng số: | 25% |

8. Giáo trình bắt buộc:

1. Fredric. S. Mishkin. Tiền tệ- ngân hàng và thị trường tài chính. NXB Khoa học và kỹ thuật. Hà nội 1994.
2. Paul R.Krugman-Maurice Obstfeld. Kinh tế học quốc tế-Lý thuyết và chính sách- Tập II. NXBCTQG Hà Nội 1996
3. Carl E. Walsh. Monetary Theory and Policy, 2nd Edition, Nhà xuất bản MIT Press. 2005

6.2. Học liệu tham khảo:

4. Trịnh Thị Hoa Mai (chủ biên). Giáo trình Kinh tế học tiền tệ- Ngân hàng. NXB ĐHQG Hà Nội 2000.
5. Võ Tá Hân-Trần Quốc Hùng-Vũ Quang Việt. Từ khủng hoảng nhìn về thế kỷ 21. NXB thành phố Hồ Chí Minh 2000.
6. George Soros. Mô thức mới cho thị trường tài chính- Khủng hoảng tín dụng năm 2008 và ý nghĩa của nó. NXB Trí thức 2008
7. David Blake. Phân tích thị trường tài chính. NXB Tp. Hồ Chí Minh. 1996
8. Lạm phát ở Việt Nam hiện nay- Nguyên nhân và giải pháp (Sách chuyên khảo) NXB ĐHQGHN 2008
9. Vai trò của hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam. NXB Văn hóa- Thông tin 2006
10. Chính sách và giải pháp phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam. Kỷ yếu HTKH. Viện khoa học tài chính. 2008
11. Tạp chí Ngân hàng; Đầu tư chứng khoán; Chứng khoán Việt Nam.
12. Các trang Web theo giới thiệu của giáo viên trong các buổi học
13. Tài liệu do giáo viên cung cấp theo từng nội dung

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính. Đó là các lý thuyết cơ bản về tiền tệ, bao gồm lý thuyết lãi suất, lượng cầu tài sản, lý thuyết về cung tiền, lý thuyết thông tin bất đối xứng, lý thuyết khủng hoảng, lý thuyết về cầu tiền, lý thuyết dự tính hợp lý....Người học được trang bị các phương pháp tư duy kinh tế, cách tiếp cận hiện đại để phân tích, đánh giá những vấn đề thực tế như hoạt động của thị trường tài chính, các cuộc khủng hoảng tài chính, các tác động của chính sách tài chính, chính sách tiền tệ đến các biến số kinh tế vĩ mô.

10. Nội dung chi tiết của học phần:

Phần thứ nhất: Tổng quan về thị trường tài chính

Chương 1: Tổng quan về thị trường tài chính

1.1. Vai trò của thị trường tài chính trong phát triển kinh tế

1.1.1 Chức năng của thị trường tài chính

1.1.2 Tài chính trực tiếp và tài chính gián tiếp

1.1.3 Đặc điểm hoạt động của thị trường tài chính

1.2. Đổi mới tài chính

1.2.1. Các điều kiện thay đổi về thị trường

1.2.2. Sự hình thành các công cụ tài chính mới

1.2.3. Sự né tránh và điều chỉnh các quy định hiện hành

1.2.4. Những thay đổi về mô hình hoạt động các ngân hàng

1.3. Thị trường tài chính trong bối cảnh toàn cầu hóa

1.3.1. Các nhân tố tác động

1.3.2. Tự do hóa tài chính

1.3.3. Thị trường tài chính toàn cầu

Phần thứ hai: Các lý thuyết cơ bản về tiền tệ

Chương 2: Lý thuyết về lãi suất

2.1. Sự hình thành và biến động của lãi suất thị trường

2.1.1. Cơ chế hình thành lãi suất thị trường

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng

2.2. Cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

2.2.1. Cấu trúc rủi ro

2.2.2. Các lý thuyết giải thích cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

2.2.3. Đường lãi suất hoàn vốn

2.3. Tự do hóa lãi suất

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Nội dung

Chương 3 : Lý thuyết lượng cầu tài sản

3.1. Thước đo lợi tức

3.1.1. Sự khác biệt của lãi suất và lợi tức

3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng

3.1.3. Ứng dụng cân bằng lợi tức trên thị trường tài sản

3.2. Lý thuyết lượng cầu tài sản

3.2.1. Nội dung lý thuyết

3.2.2. Những nhân tố quyết định lượng cầu tài sản

3.2.3. Các phép đo lợi tức

3.3. Đa dạng hóa trong đầu tư

3.3.1. Danh mục đầu tư

3.3.2. Nguyên tắc đa dạng hóa DMĐT

3.3.3. Ý nghĩa

Chương 4 : Lý thuyết về cung tiền

4.1. Lượng cung tiền trong nền kinh tế

4.1.1. Các quan niệm khác nhau về cung tiền

4.1.2. Đặc điểm cung tiền

4.1.3. Các phép đo lượng cung tiền

4.2. Biến động của cung tiền

4.2.1. Sự khác biệt của cơ số tiền và cung tiền

4.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng

4.2.2. Hệ thống ngân hàng và quá trình cung ứng tiền tệ

Chương 5: Lý thuyết thông tin bất đối xứng

5.1. Thị trường tài chính và vấn đề thông tin

5.1. Đặc điểm thị trường

5.2. Vấn đề xử lý thông tin trên thị trường

5.2. Thông tin bất đối xứng trên thị trường chứng khoán

- 5.1.1. Lựa chọn nghịch và rủi ro đạo đức và cấu trúc tài chính
- 5.1.2. Những giải pháp khắc phục
- 5.2. Thông tin bất đối xứng trong hoạt động ngân hàng
 - 5.2.1 Những điểm chung và khác biệt
 - 5.2.2. Vấn đề quản lý tiền cho vay
 - 5.2.3. Bảo hiểm tiền gửi và vấn đề thông tin không đối xứng
- 5.3. Tư nhân và chính phủ trong việc cung cấp thông tin

Chương 6: Khủng hoảng tài chính

- 6.1 Những lỗ hổng trong sự phát triển của thị trường
 - 6.1.1. Kiểm soát thông tin
 - 6.1. 2. Sự bùng nổ của các công cụ phái sinh
 - 6.1.3. Tình trạng bong bóng thị trường
 - 6.1.4. Sự thiếu hụt trong điều hành và quản trị rủi ro
- 6.2. Khủng hoảng tài chính
 - 6.2.1. Khái niệm và phân loại
 - 6.2.2. Tác động của khủng hoảng
- 6.3. Khủng hoảng trong điều hành ngân hàng
 - 6.3.1. Hoạt động ngân hàng
 - 6.3.2. An toàn trong hoạt động ngân hàng
 - 6.3.3. Sự hoảng loạn ngân hàng
- 6.4. Các giải pháp ngăn ngừa và đối phó với khủng hoảng
 - 6.4.1. Vai trò của chính phủ
 - 6.4.2. Những cải cách thể chế
 - 6.4.3. Sự phối hợp giữa các quốc gia

Chương 7: Lý thuyết về cầu tiền

7.1. Học thuyết số lượng tiền tệ

- 7.1.1 Tốc độ chu chuyển của tiền

7.1.2. Học thuyết số lượng tiền tệ

7.2. Trường phái Cambridge về cầu tiền

7.2.1. Những khác biệt

7.2.2. Nội dung chính

7.3. Lý thuyết ưa thích tiền mặt của Keynes

7.3.1. Nhu cầu về tiền

7.3.2. Những phát triển sau Keynes

7.4. Học thuyết tiền tệ của Friedman

7.4.1. Lãi suất và cầu về tiền

7.4.2. Sự khác biệt giữa học thuyết Friedman và học thuyết Keynes

Chương 8: Lý thuyết về dự tính hợp lý

8.1. Vai trò của dự tính trong hoạt động kinh tế

8.1.1. Yếu tố dự tính đối với sự vận động của thị trường

8.1.2. Dự tính và hiệu quả chính sách

8.2. Lý thuyết dự tính hợp lý

8.2.1. Thông tin và dự tính

8.2.2. Đặc điểm của dự tính

8.2.3. Những hàm ý của lý thuyết

8.3. Dự tính hợp lý trên thị trường tài chính

8.3.1. Những giả thiết

8.3.2. Xác định giá chứng khoán trên thị trường

8.3.3. Ý nghĩa

Phần thứ ba: Tiền tệ trong nền kinh tế: Thực tiễn và chính sách

Chương 9. Thị trường tài chính Việt nam

9.1. Thị trường tiền tệ Việt Nam

9.1.1. Cơ cấu thị trường

9.1.2. Đặc điểm hoạt động

9.2. Thị trường chứng khoán Việt Nam

9.2.1. Sự ra đời

9.2.2. Mô hình thị trường

9.2.3. Đặc điểm hoạt động

9.3. Hệ thống ngân hàng Việt Nam

9.3.1. Mô hình hệ thống ngân hàng

9.3.2. Cải cách hệ thống ngân hàng

9.4. Chính sách lãi suất của Việt nam

9.4.1. Các thước đo lãi suất

9.4.2. Chính sách lãi suất qua các giai đoạn

9.4.3. Những vấn đề đặt ra

Chương 10: Các cuộc khủng hoảng thế giới và bài học rút ra

10.1. Lịch sử các cuộc khủng hoảng tiêu biểu

10.1.1 Bối cảnh thị trường

10.1.2. Chính sách của chính phủ

10.1.3. Diễn biến và tác động

10.1.4. Nguyên nhân và bài học

10.2. Khủng hoảng tài chính Mỹ 2007

10.2. 1. Những thay đổi trong điều hành giám sát hệ thống ngân hàng Mỹ

10.2.2. Cho vay dưới chuẩn và chính sách đối với người nghèo

10.2.3. Vai trò của các ngân hàng đầu tư

10.2.4. Tiến trình và tác động của khủng hoảng

10.2.5. Các giải pháp khắc phục

10.3. Bài học rút ra

Chương 11: Chính sách tiền tệ và chính sách tỉ giá hối đoái

11.1. Chính sách tiền tệ lạm phát

11.1.1. Biến động cung tiền và lạm phát trong nền kinh tế

11.1.2. Chính sách tiền tệ theo đuổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô

11.1.3. Chính sách tiền tệ ở Việt Nam qua các giai đoạn

11.2. Chính sách tỉ giá hối đoái

11. 2.1. Biến động của tỉ giá

11.2.2. Vai trò ngân hàng trung ương trên thị trường ngoại hối

11.2.3. Chính sách tỉ giá của Việt Nam qua các giai đoạn

Chương 12: Phối hợp chính sách trong điều hành kinh tế vĩ mô

12.1. Phối hợp chính sách tài chính và chính sách tiền tệ

12.1.1. Tác động của chính sách đến các biến số kinh tế vĩ mô

12.1.2. Tương quan hiệu quả của các chính sách

12.1.3. Khả năng phối hợp các chính sách

12.2. Những vấn đề của Việt Nam

12.2.1. Lựa chọn mục tiêu

12.2.2. Sự phối hợp các chính sách

12.2.3. Những vấn đề đặt ra

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

Nguyễn Thị Vân Khánh

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

16. LÝ THUYẾT TIỀN TỆ VÀ TÀI CHÍNH (2015)

1. Mã học phần: FI4101

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết: EC4102

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: Nguyễn Thị Vân Khánh

6. Mục tiêu của học phần

- *Kiến thức:* Nắm vững các lý thuyết liên quan đến lĩnh vực tiền tệ-ngân hàng và thị trường tài chính. Người học được cung cấp phương pháp tiếp cận hiện đại để hình thành tư duy phân tích, đánh giá chuyên sâu các hoạt động của thị trường tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng trong bối cảnh kinh tế hiện đại. Trên cơ sở đó, người học có được năng lực nghiên cứu độc lập, khả năng phân tích thực tiễn và vận dụng lý thuyết vào giải quyết những vấn đề nóng bỏng trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng của thế giới và Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày nay.

- *Kỹ năng:* Người học có kỹ năng sử dụng các lý thuyết cơ bản được trang bị để phân tích, đánh giá tác động tác động chính sách tiền tệ, chính sách tài chính đến hoạt động của hệ thống ngân hàng và đến nền kinh tế. Trên cơ sở đó bước đầu hình thành năng lực dự báo những vấn đề của Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

7.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:

Theo dõi học viên đi học đều, tham gia thảo luận trên lớp và làm các bài tập cá nhân. Điểm tính vào điểm chuyên cần và bài tập cá nhân. Đối với từng bài tập cá nhân, nếu làm đầy đủ sẽ đạt điểm tối đa, thiếu mỗi câu trong bài tập cá nhân sẽ bị trừ 20% vào tổng số điểm.

7.2. Kiểm tra đánh giá định kỳ:

Làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ trên lớp.

Trọng số các điểm như sau:

- Chuyên cần và bài tập cá nhân: 25%
- Kiểm tra giữa kỳ (1 bài): 15%
- Thi cuối kỳ (thi trắc nghiệm trên máy): 60%
- Tổng số: 100%

7.3. Tiêu chí đánh giá:

- Đánh giá khả năng lĩnh hội vấn đề.
- Đánh giá kỹ năng trình bày, phân tích chính sách lý thuyết và ứng dụng thực tiễn.

Trong đó tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần và bài tập cá nhân:

- Đi học đầy đủ: 6% (15 buổi, 0.4%/buổi)
- Làm đầy đủ nội dung các bài tập được giao: 12% (4 bài tập x 3%)
- Tham gia thảo luận: 7%
- Tổng số: 25%

8. Giáo trình bắt buộc:

2. Fredric. S. Mishkin. Tiền tệ- ngân hàng và thị trường tài chính. NXB Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội 1994.
2. Paul R.Krugman-Maurice Obstfeld. Kinh tế học quốc tế-Lý thuyết và chính sách- Tập II. NXBCTQG Hà Nội 1996
3. Carl E. Walsh. Monetary Theory and Policy, 2nd Edition, Nhà xuất bản MIT Press. 2005

6.2. Học liệu tham khảo:

- 4.Trịnh Thị Hoa Mai (chủ biên). Giáo trình Kinh tế học tiền tệ-Ngân hàng. NXB ĐHQG Hà Nội 2000.

5. Võ Tá Hân-Trần Quốc Hùng-Vũ Quang Việt. Từ khủng hoảng nhìn về thế kỷ 21. NXB thành phố Hồ Chí Minh 2000.
6. George Soros. Mô thức mới cho thị trường tài chính- Khủng hoảng tín dụng năm 2008 và ý nghĩa của nó. NXB Trí thức 2008
7. David Blake. Phân tích thị trường tài chính. NXB Tp. Hồ Chí Minh.1996
8. Lạm phát ở Việt Nam hiện nay-Nguyên nhân và giải pháp (Sách chuyên khảo) NXB ĐHQGHN 2008
- 9.Vai trò của hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam. NXB Văn hóa-Thông tin 2006
10. Chính sách và giải pháp phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam. Kỷ yếu HTKH. Viện khoa học tài chính. 2008
11. Tạp chí Ngân hàng; Đầu tư chứng khoán; Chứng khoán Việt Nam.
12. Các trang Web theo giới thiệu của giáo viên trong các buổi học
13. Tài liệu do giáo viên cung cấp theo từng nội dung

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính. Đó là các lý thuyết cơ bản về tiền tệ, bao gồm lý thuyết lãi suất, lượng cầu tài sản, lý thuyết về cung tiền, lý thuyết thông tin bất đối xứng, lý thuyết khủng hoảng, lý thuyết về cầu tiền, lý thuyết dự tính hợp lý....Người học được trang bị các phương pháp tư duy kinh tế, cách tiếp cận hiện đại để phân tích, đánh giá những vấn đề thực tế như hoạt động của thị trường tài chính, các cuộc khủng hoảng tài chính, các tác động của chính sách tài chính, chính sách tiền tệ đến các biến số kinh tế vĩ mô.

10. Nội dung chi tiết của học phần:

Phần thứ nhất: Tổng quan về thị trường tài chính

Chương 1: Tổng quan về thị trường tài chính

1.1. Vai trò của thị trường tài chính trong phát triển kinh tế

1.1.1 Chức năng của thị trường tài chính

1.1.2 Tài chính trực tiếp và tài chính gián tiếp

1.1.3 Đặc điểm hoạt động của thị trường tài chính

1.2. Đổi mới tài chính

1.2.1. Các điều kiện thay đổi về thị trường

1.2.2. Sự hình thành các công cụ tài chính mới

1.2.3. Sự né tránh và điều chỉnh các quy định hiện hành

1.2.4. Những thay đổi về mô hình hoạt động các ngân hàng

1.3. Thị trường tài chính trong bối cảnh toàn cầu hóa

1.3.1. Các nhân tố tác động

1.3.2. Tự do hóa tài chính

1.3.3. Thị trường tài chính toàn cầu

Phần thứ hai: Các lý thuyết cơ bản về tiền tệ

Chương 2: Lý thuyết về lãi suất

2.1. Sự hình thành và biến động của lãi suất thị trường

2.1.1. Cơ chế hình thành lãi suất thị trường

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng

2.2. Cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

2.2.1. Cấu trúc rủi ro

2.2.2. Các lý thuyết giải thích cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

2.2.3. Đường lãi suất hoàn vốn

2.3. Tự do hóa lãi suất

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Nội dung

Chương 3 : Lý thuyết lượng cầu tài sản

3.1. Thước đo lợi tức

3.1.1. Sự khác biệt của lãi suất và lợi tức

3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng

3.1.3. Ứng dụng cân bằng lợi tức trên thị trường tài sản

3.2. Lý thuyết lượng cầu tài sản

3.2.1. Nội dung lý thuyết

3.2.2. Những nhân tố quyết định lượng cầu tài sản

3.2.3. Các phép đo lợi tức

3.3. Đa dạng hóa trong đầu tư

3.3.1. Danh mục đầu tư

3.3.2. Nguyên tắc đa dạng hóa DMĐT

3.3.3. Ý nghĩa

Chương 4 : Lý thuyết về cung tiền

4.1. Lượng cung tiền trong nền kinh tế

4.1.1. Các quan niệm khác nhau về cung tiền

4.1.2. Đặc điểm cung tiền

4.1.3. Các phép đo lượng cung tiền

4.2. Biến động của cung tiền

4.2.1. Sự khác biệt của cơ số tiền và cung tiền

4.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng

4.2.2. Hệ thống ngân hàng và quá trình cung ứng tiền tệ

Chương 5: Lý thuyết thông tin bất đối xứng

5.1. Thị trường tài chính và vấn đề thông tin

5.1. Đặc điểm thị trường

5.2. Vấn đề xử lý thông tin trên thị trường

5.2. Thông tin bất đối xứng trên thị trường chứng khoán

- 5.1.1. Lựa chọn nghịch và rủi ro đạo đức và cấu trúc tài chính
- 5.1.2. Những giải pháp khắc phục
- 5.2. Thông tin bất đối xứng trong hoạt động ngân hàng
 - 5.2.1 Những điểm chung và khác biệt
 - 5.2.2. Vấn đề quản lý tiền cho vay
 - 5.2.3. Bảo hiểm tiền gửi và vấn đề thông tin không đối xứng
- 5.3. Tư nhân và chính phủ trong việc cung cấp thông tin

Chương 6: Khủng hoảng tài chính

- 6.1 Những lỗ hổng trong sự phát triển của thị trường
 - 6.1.1. Kiểm soát thông tin
 - 6.1. 2. Sự bùng nổ của các công cụ phái sinh
 - 6.1.3. Tình trạng bong bóng thị trường
 - 6.1.4. Sự thiếu hụt trong điều hành và quản trị rủi ro
- 6.2. Khủng hoảng tài chính
 - 6.2.1. Khái niệm và phân loại
 - 6.2.2. Tác động của khủng hoảng
- 6.3. Khủng hoảng trong điều hành ngân hàng
 - 6.3.1. Hoạt động ngân hàng
 - 6.3.2. An toàn trong hoạt động ngân hàng
 - 6.3.3. Sự hoảng loạn ngân hàng
- 6.4. Các giải pháp ngăn ngừa và đối phó với khủng hoảng
 - 6.4.1. Vai trò của chính phủ
 - 6.4.2. Những cải cách thể chế
 - 6.4.3. Sự phối hợp giữa các quốc gia

Chương 7: Lý thuyết về cầu tiền

7.1. Học thuyết số lượng tiền tệ

- 7.1.1 Tốc độ chu chuyển của tiền

7.1.2. Học thuyết số lượng tiền tệ

7.2.Trường phái Cambridge về cầu tiền

7.2.1.Những khác biệt

7.2.2.Nội dung chính

7.3.Lý thuyết ưa thích tiền mặt của Keynes

7.3.1. Nhu cầu về tiền

7.3.2. Những phát triển sau Keynes

7.4. Học thuyết tiền tệ của Friedman

7.4.1.Lãi suất và cầu về tiền

7.4.2.Sự khác biệt giữa học thuyết Friedman và học thuyết Keynes

Chương 8: Lý thuyết về dự tính hợp lý

8.2. Vai trò của dự tính trong hoạt động kinh tế

8.2.1. Yếu tố dự tính đối với sự vận động của thị trường

8.2.2. Dự tính và hiệu quả chính sách

8.3. Lý thuyết dự tính hợp lý

8.2.1. Thông tin và dự tính

8.2.2. Đặc điểm của dự tính

8.2.3. Những hàm ý của lý thuyết

8.3. Dự tính hợp lý trên thị trường tài chính

8.3.1. Những giả thiết

8.3.2. Xác định giá chứng khoán trên thị trường

8.3.3. Ý nghĩa

Phần thứ ba: Tiền tệ trong nền kinh tế: Thực tiễn và chính sách

Chương 9. Thị trường tài chính Việt nam

9.1. Thị trường tiền tệ Việt Nam

9.1.1. Cơ cấu thị trường

9.1.2. Đặc điểm hoạt động

9.2. Thị trường chứng khoán Việt Nam

9.2.1. Sự ra đời

9.2.2. Mô hình thị trường

9.2.3. Đặc điểm hoạt động

9.3. Hệ thống ngân hàng Việt Nam

9.3.1. Mô hình hệ thống ngân hàng

9.3.2. Cải cách hệ thống ngân hàng

9.4. Chính sách lãi suất của Việt nam

9.4.1. Các thước đo lãi suất

9.4.2. Chính sách lãi suất qua các giai đoạn

9.4.3. Những vấn đề đặt ra

Chương 10: Các cuộc khủng hoảng thế giới và bài học rút ra

10.1. Lịch sử các cuộc khủng hoảng tiêu biểu

10.1.1 Bối cảnh thị trường

10.1.2. Chính sách của chính phủ

10.1.3. Diễn biến và tác động

10.1.4. Nguyên nhân và bài học

10.2. Khủng hoảng tài chính Mỹ 2007

10.2. 1. Những thay đổi trong điều hành giám sát hệ thống ngân hàng Mỹ

10.2.2. Cho vay dưới chuẩn và chính sách đối với người nghèo

10.2.3. Vai trò của các ngân hàng đầu tư

10.2.4. Tiến trình và tác động của khủng hoảng

10.2.5. Các giải pháp khắc phục

10.3. Bài học rút ra

Chương 11: Chính sách tiền tệ và chính sách tỉ giá hối đoái

11.1. Chính sách tiền tệ lạm phát

11.1.1. Biến động cung tiền và lạm phát trong nền kinh tế

11.1.2. Chính sách tiền tệ theo đuổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô

11.1.3. Chính sách tiền tệ ở Việt Nam qua các giai đoạn

11.2. Chính sách tỉ giá hối đoái

11. 2.1. Biến động của tỉ giá

11.2.2. Vai trò ngân hàng trung ương trên thị trường ngoại hối

11.2.3. Chính sách tỉ giá của Việt Nam qua các giai đoạn

Chương 12: Phối hợp chính sách trong điều hành kinh tế vĩ mô

12.1. Phối hợp chính sách tài chính và chính sách tiền tệ

12.1.1. Tác động của chính sách đến các biến số kinh tế vĩ mô

12.1.2. Tương quan hiệu quả của các chính sách

12.1.3. Khả năng phối hợp các chính sách

12.2. Những vấn đề của Việt Nam

12.2.1. Lựa chọn mục tiêu

12.2.2. Sự phối hợp các chính sách

12.2.3. Những vấn đề đặt ra

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

Nguyễn Thị Vân Khánh

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

17. THUẾ

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC (Hiếu)

18. BẢO HIỂM

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

19. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 1. Mã học phần:** FI4104
- 2. Số tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** EC4102
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên:**
 - ThS. Trần Thị Hảo, giảng viên khoa TCNH
 - PGS. TS. Trần Thị Thái Hà, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú. Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Thế Hùng, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - ThS. Trịnh Thị Phan Lan, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - ThS. Tô Lan Phương, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
- 6. Mục tiêu của học phần**

Kiến thức:

Giúp sinh viên tiếp cận các lý thuyết hiện đại của quản trị tài chính doanh nghiệp. Trang bị cho sinh viên các kiến thức nâng cao, chuyên sâu và một số nội dung mới của tài chính doanh nghiệp. Sau khi học học phần này, sinh viên sẽ có kiến thức đầy đủ và hệ thống hơn để có thể áp dụng vào việc giải quyết các vấn đề đa dạng của Quản lý tài chính tại các doanh nghiệp.

Kỹ năng:

Giúp sinh viên có được kỹ năng trong phân tích các tình huống và đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp. Biết vận dụng kiến thức được học để dự báo nhu cầu và lập kế hoạch tài chính. Đồng thời sử dụng các công cụ phân tích vào giải quyết các vấn đề thực tế của quản lý tài chính. Biết sử dụng phần mềm máy tính (Excel) trong việc giải quyết các bài toán đặt ra của tài chính doanh nghiệp.

Thái độ:

Có ý thức nghiêm túc trong học tập. Khuyến khích sinh viên tích cực, chủ động trên lớp, tham gia thảo luận và tự học, tự nghiên cứu. Tham gia trao đổi và làm bài tập nhóm. Làm các bài tập theo các chủ đề liên quan và dự học đầy đủ.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

Có khả năng đọc hiểu và áp dụng linh hoạt các phương pháp phân tích báo cáo tài chính vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp thông qua giải quyết các bài tập/tình huống cụ thể từ đó đánh giá khả năng tài chính, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Có khả năng định giá được các công cụ chứng khoán trên thị trường tài chính và lập danh mục đầu tư thông qua giải quyết các bài tập/tình huống cụ thể

Có khả năng phân tích và đưa ra quyết định thực hiện dự án dựa vào phân tích tài chính dự án chuyên sâu.

Có khả năng đưa ra quyết định quản trị tài chính như thiết lập cơ cấu vốn tối ưu, quyết định sử dụng đòn bẩy, thay đổi chính sách cổ tức phù hợp, quyết định sáp nhập hay thu tóm doanh nghiệp cũng như các chính sách phòng thủ thu tóm, sáp nhập

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Chuyên cần:	10%
Thảo luận nhóm và thuyết trình:	15%
Bài kiểm tra giữa kỳ:	15%
Thi TN cuối kỳ:	60%

9. Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Minh Kiều: Tài chính doanh nghiệp căn bản , NXB Thống kê, 2009
2. Nguyễn Hải Sản : Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Thống kê, 2007
3. Trần Đức Vui, Nguyễn Thế Hùng : Bài giảng Quản trị tài chính doanh nghiệp, Khoa Kinh tế, 2003

Học liệu tham khảo:

1. Brealey, Myers, Macus: Fundamentals of Corporate Finance, McGraw-Hill Irwin, 3d edition, 2001
2. Ross, Westerfield, Jordan: Fundamentals of Corporate Finance, McGraw-Hill Irwin, 6th edition, 2003
3. Brigham, Houston: Fundamentals of Financial Management, Harcourt College Publisher, 9th edition, 2001
4. Higgins: Phân tích tài chính doanh nghiệp (Nguyễn Tấn Bình biên dịch), NXB Thống kê, 2005
5. Trần Ngọc Thơ (chủ biên): Tài chính doanh nghiệp hiện đại, NXB Thống kê, 2003
6. Nguyễn Hải Sản: Bài tập Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Trẻ, 1999
7. Nguyễn Minh Kiều: Tài chính doanh nghiệp, NXB Thống kê, 2008
8. Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào: Quản trị tài chính doanh nghiệp- Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm, Bài tập đáp án, NXB Tài chính, 2006

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu là học phần tiếp theo của Tài chính doanh nghiệp. Học phần trang bị các kiến thức sâu và rộng hơn về các lý thuyết tài chính, các phương pháp, kỹ năng giúp cho các nhà quản lý và các chuyên gia ra quyết định trên cơ sở đánh giá về chi phí, lợi nhuận và rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Những nội dung chính được nghiên cứu trong học phần bao gồm: 1. Phân tích tài chính và đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp, 2. Mô hình định giá tài sản vốn, 3. Định giá doanh nghiệp, 4. Phân tích rủi ro của dự án, 5. Cơ cấu vốn, 6. Chính sách cổ tức, 7. Thuê tài chính, 8. Mua và sát nhập doanh nghiệp, 9. Phá sản và thanh lý doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu có mối quan hệ trực tiếp với các học phần như kinh tế học tiền tệ ngân hàng, thị trường tài chính, tài chính doanh nghiệp 1, đầu tư tài chính, kế toán tài chính.

11. Nội dung chi tiết của học phần

Chương 1: CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 1.1 Thời giá của tiền tệ
- 1.2. Định giá chứng khoán (sử dụng Excel)
- 1.3 Rủi ro và tỷ suất lợi nhuận

Chương 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ DÒNG TIỀN TỰ DO

- 2.1 Các hệ số giá trị thị trường
- 2.2 Các ưu điểm và hạn chế của phân tích hệ số
- 2.3 Đánh giá kết quả hoạt động quản lý và kinh doanh
- 3.2 Xác định dòng tiền tự do

Chương 3: RỦI RO DỰ ÁN

- 3.1. Phân tích rủi ro của dự án
- 3.2. Ra quyết định trong một số trường hợp đặc biệt

Chương 4: ĐÒN BẢY VÀ CƠ CẤU VỐN

- 4.1. Đòn bẩy hoạt động và mức độ đòn bẩy hoạt động
- 4.2. Đòn bẩy tài chính và mức độ đòn bẩy tài chính
- 4.3. Mức độ đòn bẩy tổng hợp
- 4.4. Các lý thuyết về cơ cấu vốn
- 4.5. Lý thuyết MM về cơ cấu vốn
- 4.6. Chi phí phá sản và cơ cấu vốn tối ưu

Chương 5: HUY ĐỘNG VỐN DÀI HẠN

- 5.1 Các lựa chọn tài trợ dài hạn của công ty
- 5.2 Cổ phiếu phổ thông
- 5.3 Nợ dài hạn

Chương 6: THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ THUÊ TÀI CHÍNH

- 6.1 Các hình thức thuê
- 6.2 Các loại hợp đồng thuê mua tài chính
- 6.3 Ra quyết định về thuê tài chính

Chương 7: CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

- 7.1 Cách thức chi trả cổ tức
- 7.2 Chính sách chia cổ tức

7.3 Thiết lập chính sách cổ tức

7.4 Một số hình thức chia cổ tức

Chương 8: SÁP NHẬP VÀ MUA LẠI DOANH NGHIỆP

8.1 Các hình thức sáp nhập và mua lại

8.2 Kế toán các giao dịch mua lại doanh nghiệp

8.3 Lợi ích từ sáp nhập

8.4 Chi phí của sáp nhập

8.5 Các sách lược phòng thủ chống thâm tóm

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Trần Thị Hảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

20. THANH TOÁN QUỐC TẾ

- 1. Mã học phần** FI4105
- 2. Số tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** Lý thuyết tiền tệ và tài chính (FI4101), Kinh tế vĩ mô (EC4102)
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy** Tiếng Việt
- 5. Giảng Viên**
 - PGS.TS. Hà Văn Hội, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - ThS. Trần Việt Dung, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - ThS. Trần Thị Hào, Giảng viên khoa TCNH

6. Mục tiêu của học phần

Kiến thức

Hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế để giải thích được sự hình thành tất yếu của thanh toán quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Giải thích được tại sao thanh toán quốc tế không thể thiếu trong giao dịch thương mại quốc tế.

Hiểu và sử dụng thành thạo các phương tiện thanh toán quốc tế.

Phân tích, so sánh các phương thức thanh toán quốc tế, sử dụng các phương tiện, phương thức thanh toán phù hợp với từng thương vụ cụ thể trong thương mại quốc tế.

Phân tích, đánh giá các vấn đề phát sinh trong thanh toán quốc tế và đưa ra quyết định đúng trong việc giải quyết các tình huống phát sinh khi áp dụng các phương tiện, điều kiện và phương thức thanh toán quốc tế.

Kỹ năng

Phân tích và hình thành vấn đề: Lập luận thông qua phân tích và diễn giải trong việc phát hiện và hình thành vấn đề như: Đánh giá các thông tin, số liệu về một tình huống trong thanh toán quốc tế; Phân tích các giả thiết và lựa chọn cách giải quyết vấn đề trong tình huống đã nêu

Đánh giá và phân tích định tính vấn đề: Phân tích, so sánh các vấn đề trong tình huống được nêu ở từng chương của học phần. Đánh giá, làm sáng tỏ/phản biện/chứng minh vấn đề đã nêu ra.

Giải quyết vấn đề: Sử dụng các công cụ thích hợp trong thanh toán quốc tế (ULB 1930, UCP600, URC522...) để phân tích vấn đề và đề ra các giải pháp giải quyết các tình huống đã cho.

Phát triển kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp: đạo đức nghề nghiệp, trung thực, trách nhiệm; khả năng làm việc độc lập, tự tin trong môi trường làm việc quốc tế.

Thái độ

Thông qua các cuộc thảo luận trong lớp, chuẩn bị bài tập tình huống và trình bày trên lớp, người học tổ chức nhóm làm việc có hiệu quả: xác định các giai đoạn của việc thành lập nhóm và thời gian nhóm tồn tại; Diễn giải các nhiệm vụ và quy trình hoạt động nhóm và xác định rõ các vai trò và trách nhiệm của từng thành viên trong nhóm. Phân tích tình huống giao tiếp, có lý lẽ logic và có sức thuyết phục, đánh giá, lựa chọn những bằng chứng hỗ trợ phù hợp, tin cậy và chính xác.

Có khả năng lập luận, trình bày trước những người khác với ngôn ngữ, phong cách và cấu trúc giao tiếp phù hợp và hiệu quả. Sử dụng thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác nhau để giao tiếp.

Nâng cao ý thức trách nhiệm cá nhân trước tập thể, nghiêm túc trong công việc; Tăng cường phương pháp tự học có hiệu quả; Hình thành phương pháp nghiên cứu các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn một cách khoa học, say mê tìm tòi, khám phá và hình thành những ý tưởng mới trong quá trình nghiên cứu và áp dụng các phương thức thanh toán quốc tế.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Bài tập nhóm, bài tập cá nhân	10 %
Bài tập lớn	10%
Bài kiểm tra giữa kỳ:	20%
Bài thi kết thúc môn:	60%

9. Giáo trình bắt buộc

Học liệu bắt buộc

1. Nguyễn Văn Tiến. (2009). Giáo trình Thanh toán quốc tế. Nhà xuất bản Thống kê .
2. Đinh Xuân Trình. (2009). Giáo trình thanh toán quốc tế. Nhà xuất bản Lao động Xã hội - Hà Nội.
3. Hà Văn Hội. (2010). Tập Bài giảng thanh toán quốc tế.

Học liệu tham khảo

1. HongKong Bank - The ABC Guide to Trade Finance 1996.
2. Opinions of the ICC banking Commission 1995-1996 ICC Pub No.565.
3. International Banking - Những tình huống đặc biệt trong thanh toán quốc tế - International Chamber of Commerce – ICC – 1995.

10. Tóm tắt nội dung của học phần

Thanh toán quốc tế là học phần mang tính ứng dụng. Nội dung học phần bao gồm những kiến thức vừa có tính lý luận, vừa mang tính nghiệp vụ thực tế về thanh toán quốc tế trong giao dịch thương mại quốc tế. Kết cấu của học phần gồm các nội dung lớn:

Tổng quan về thanh toán quốc tế: gồm những vấn đề về khái niệm, sự cần thiết của thanh toán quốc tế và cơ sở của thanh toán quốc tế

Các công cụ thanh toán quốc tế: giới thiệu những phương tiện thanh toán các doanh nghiệp thường áp dụng khi thực hiện thanh toán trong thương mại quốc tế.

Các điều kiện thanh toán quốc tế trong giao dịch thương mại quốc tế.

Các phương thức thanh toán quốc tế: giới thiệu những phương thức thanh toán thường được áp dụng trong giao dịch thương mại quốc tế.

Nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán và Tài trợ trong thương mại quốc tế

11. Nội dung chi tiết của học phần

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

- 1.1. Khái niệm và cơ sở hình thành thanh toán quốc tế
- 1.2. Vai trò của thanh toán quốc tế.
- 1.3. Tỷ giá hối đoái trong thanh toán quốc tế.

CHƯƠNG 2. CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

- 2.1. Hối phiếu
- 2.2. Séc

2.3. Kỳ phiếu.

2.4. Thẻ thanh toán quốc tế .

CHƯƠNG 3. CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN TRONG GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

3.1. Ý nghĩa của các điều kiện thanh toán trong giao dịch TMQT.

3.2. Điều kiện bảo tiền tệ.

3.3. Điều kiện về thời gian thanh toán.

3.4. Điều kiện về phương thức thanh toán quốc tế.

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN NHỜ THU

4.1. Khái quát chung về phương thức thanh toán nhờ thu.

4.2. Các loại nhờ thu.

4.3. Quy trình thực hiện nhờ thu.

4.4. Lợi ích và rủi ro đối với các bên khi thực hiện phương thức nhờ thu.

4.5. Các quy định của Ngân hàng đối với khách hàng khi thực hiện nhờ thu.

4.6. Điện nhờ thu qua SWIFT.

CHƯƠNG 5. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

5.1. Khái niệm và đặc điểm.

5.2. Giải thích thuật ngữ về tín dụng chứng từ.

5.3. Đặc điểm của giao dịch L/C.

5.4. Các bên tham gia trong giao dịch L/C.

5.5. Quy trình nghiệp vụ giao dịch L/C.

5.6. Văn bản pháp lý điều chỉnh giao dịch thanh toán tín dụng chứng từ.

5.7. Hướng dẫn áp dụng UCP600.

CHƯƠNG 6. CÁC CHỨNG TỪ TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ

6.1. Các chứng từ thương mại.

6.2. Các chứng từ tài chính.

CHƯƠNG 7. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÁC

7.1. Phương thức thanh toán ứng trước.

7.2. Phương thức ghi sổ.

7.3. Phương thức chuyển tiền .

CHƯƠNG 8. NGHIỆP VỤ BAO THANH TOÁN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- 8.1. Bao thanh toán Factoring.
- 8.2. Bao thanh toán Forfaiting.
- 8.3. So sánh bao thanh toán Factoring và bao thanh toán Forfaiting
- 8.4. Xu hướng áp dụng và định hướng trong sử dụng bao thanh toán Factoring và bao thanh toán Forfaiting của Việt Nam.

CHƯƠNG 9. BẢO LÃNH VÀ TÀI TRỢ THANH TOÁN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- 9.1. Bảo lãnh thanh toán trong thương mại quốc tế.
- 9.2. Tài trợ thanh toán trong giao dịch thương mại quốc tế.

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Trần Thị Hảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

20. TIỀN TỆ QUỐC TẾ VÀ THANH TOÁN QUỐC TẾ (2015)

1. Mã học phần FI4105

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: Lý thuyết tiền tệ và tài chính, Kinh tế vĩ mô

4. Ngôn ngữ giảng dạy Tiếng Việt

5. Giảng Viên

- PGS.TS. Hà Văn Hội, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT - ĐHQGHN
- ThS. Trần Việt Dung, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT – ĐHQGHN
- ThS. Trần Thị Hảo, Giảng viên khoa TCNH

6. Mục tiêu của học phần

Kiến thức

Hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế để giải thích được sự hình thành tất yếu của thanh toán quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Giải thích được tại sao thanh toán quốc tế không thể thiếu trong giao dịch thương mại quốc tế.

Hiểu và sử dụng thành thạo các phương tiện thanh toán quốc tế.

Phân tích, so sánh các phương thức thanh toán quốc tế, sử dụng các phương tiện, phương thức thanh toán phù hợp với từng thương vụ cụ thể trong thương mại quốc tế.

Phân tích, đánh giá các vấn đề phát sinh trong thanh toán quốc tế và đưa ra quyết định đúng trong việc giải quyết các tình huống phát sinh khi áp dụng các phương tiện, điều kiện và phương thức thanh toán quốc tế.

Kỹ năng

Phân tích và hình thành vấn đề: Lập luận thông qua phân tích và diễn giải trong việc phát hiện và hình thành vấn đề như: Đánh giá các thông tin, số liệu về một tình huống trong thanh toán quốc tế; Phân tích các giả thiết và lựa chọn cách giải quyết vấn đề trong tình huống đã nêu

Đánh giá và phân tích định tính vấn đề: Phân tích, so sánh các vấn đề trong tình huống được nêu ở từng chương của học phần. Đánh giá, làm sáng tỏ/phản biện/chứng minh vấn đề đã nêu ra.

Giải quyết vấn đề: Sử dụng các công cụ thích hợp trong thanh toán quốc tế (ULB 1930, UCP600, URC522...) để phân tích vấn đề và đề ra các giải pháp giải quyết các tình huống đã cho.

Phát triển kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp: đạo đức nghề nghiệp, trung thực, trách nhiệm; khả năng làm việc độc lập, tự tin trong môi trường làm việc quốc tế.

Thái độ

Thông qua các cuộc thảo luận trong lớp, chuẩn bị bài tập tình huống và trình bày trên lớp, người học tổ chức nhóm làm việc có hiệu quả: xác định các giai đoạn của việc thành lập nhóm và thời gian nhóm tồn tại; Diễn giải các nhiệm vụ và quy trình hoạt động nhóm và xác định rõ các vai trò và trách nhiệm của từng thành viên trong nhóm. Phân tích tình huống giao tiếp, có lý lẽ logic và có sức thuyết phục, đánh giá, lựa chọn những bằng chứng hỗ trợ phù hợp, tin cậy và chính xác.

Có khả năng lập luận, trình bày trước những người khác với ngôn ngữ, phong cách và cấu trúc giao tiếp phù hợp và hiệu quả. Sử dụng thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác nhau để giao tiếp.

Nâng cao ý thức trách nhiệm cá nhân trước tập thể, nghiêm túc trong công việc; Tăng cường phương pháp tự học có hiệu quả; Hình thành phương pháp nghiên cứu các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn một cách khoa học, say mê tìm tòi, khám phá và hình thành những ý tưởng mới trong quá trình nghiên cứu và áp dụng các phương thức thanh toán quốc tế.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Bài tập nhóm, bài tập cá nhân	10 %
Bài tập lớn	10%
Bài kiểm tra giữa kỳ:	20%
Bài thi kết thúc môn:	60%

9. Giáo trình bắt buộc

Học liệu bắt buộc

4. Nguyễn Văn Tiến. (2009). Giáo trình Thanh toán quốc tế. Nhà xuất bản Thống kê .
5. Đinh Xuân Trình. (2009). Giáo trình thanh toán quốc tế. Nhà xuất bản Lao động Xã hội - Hà Nội.
6. Hà Văn Hội. (2010). Tập Bài giảng thanh toán quốc tế.

Học liệu tham khảo

4. HongKong Bank - The ABC Guide to Trade Finance 1996.
5. Opinions of the ICC banking Commision 1995-1996 ICC Pub No.565.
6. International Banking - Những tình huống đặc biệt trong thanh toán quốc tế - International Chamber of Commerce – ICC – 1995.

10. Tóm tắt nội dung của học phần

Thanh toán quốc tế là học phần mang tính ứng dụng. Nội dung học phần bao gồm những kiến thức vừa có tính lý luận, vừa mang tính nghiệp vụ thực tế về thanh toán quốc tế trong giao dịch thương mại quốc tế. Kết cấu của học phần gồm các nội dung lớn:

Tổng quan về thanh toán quốc tế: gồm những vấn đề về khái niệm, sự cần thiết của thanh toán quốc tế và cơ sở của thanh toán quốc tế

Các công cụ thanh toán quốc tế: giới thiệu những phương tiện thanh toán các doanh nghiệp thường áp dụng khi thực hiện thanh toán trong thương mại quốc tế.

Các điều kiện thanh toán quốc tế trong giao dịch thương mại quốc tế.

Các phương thức thanh toán quốc tế: giới thiệu những phương thức thanh toán thường được áp dụng trong giao dịch thương mại quốc tế.

Nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán và Tài trợ trong thương mại quốc tế

11. Nội dung chi tiết của học phần

PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ TIỀN TỆ VÀ TIỀN TỆ QUỐC TẾ

CHƯƠNG 1: THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

CHƯƠNG 2: TIỀN TỆ QUỐC TẾ VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN

PHẦN 2: THANH TOÁN QUỐC TẾ

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

- 1.4. Khái niệm và cơ sở hình thành thanh toán quốc tế
- 1.5. Vai trò của thanh toán quốc tế.

1.6. Tỷ giá hối đoái trong thanh toán quốc tế.

CHƯƠNG 2. CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

2.5. Hối phiếu

2.6. Séc

2.7. Kỳ phiếu.

2.8. Thẻ thanh toán quốc tế .

CHƯƠNG 3. CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN TRONG GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

3.5. Ý nghĩa của các điều kiện thanh toán trong giao dịch TMQT.

3.6. Điều kiện bảo tiền tệ.

3.7. Điều kiện về thời gian thanh toán.

3.8. Điều kiện về phương thức thanh toán quốc tế.

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN NHỜ THU

4.7. Khái quát chung về phương thức thanh toán nhờ thu.

4.8. Các loại nhờ thu.

4.9. Quy trình thực hiện nhờ thu.

4.10. Lợi ích và rủi ro đối với các bên khi thực hiện phương thức nhờ thu.

4.11. Các quy định của Ngân hàng đối với khách hàng khi thực hiện nhờ thu.

4.12. Điện nhờ thu qua SWIFT.

CHƯƠNG 5. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

5.8. Khái niệm và đặc điểm.

5.9. Giải thích thuật ngữ về tín dụng chứng từ.

5.10. Đặc điểm của giao dịch L/C.

5.11. Các bên tham gia trong giao dịch L/C.

5.12. Quy trình nghiệp vụ giao dịch L/C.

5.13. Văn bản pháp lý điều chỉnh giao dịch thanh toán tín dụng chứng từ.

5.14. Hướng dẫn áp dụng UCP600.

CHƯƠNG 6. CÁC CHỨNG TỪ TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ

6.3. Các chứng từ thương mại.

6.4. Các chứng từ tài chính.

CHƯƠNG 7. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÁC

7.1. Phương thức thanh toán ứng trước.

7.2. Phương thức ghi sổ.

7.3. Phương thức chuyển tiền .

CHƯƠNG 8. NGHIỆP VỤ BAO THANH TOÁN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

8.5. Bao thanh toán Factoring.

8.6. Bao thanh toán Forfaiting.

8.7. So sánh bao thanh toán Factoring và bao thanh toán Forfaiting

8.8. Xu hướng áp dụng và định hướng trong sử dụng bao thanh toán Factoring và bao thanh toán Forfaiting của Việt Nam.

CHƯƠNG 9. BẢO LÃNH VÀ TÀI TRỢ THANH TOÁN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

9.1. Bảo lãnh thanh toán trong thương mại quốc tế.

9.2. Tài trợ thanh toán trong giao dịch thương mại quốc tế.

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Trần Thị Hảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

21. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Mã học phần: FI4106
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết: Lý thuyết tiền tệ và tài chính
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Giảng viên:

- TS. Trần Thị Vân Anh, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
- ThS. Lê Phương Thảo, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
- TS. Đinh Xuân Cường, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
- TS. Nguyễn Thị Vân Khánh

6. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, mô hình tổ chức và quản lý, các chức năng của Ngân hàng Trung ương (NHTW). Học phần cung cấp một cách có hệ thống những lý thuyết cơ bản để hiểu rõ mục tiêu và cơ chế hoạt động của chính sách tiền tệ (CSTT) qua đó tăng cường cho người học kỹ năng phân tích và đánh giá được tác động của CSTT đối với nền kinh tế.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Kiến thức:

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, mô hình tổ chức và quản lý, các chức năng của NHTW. Học phần cung cấp các kiến thức chung cũng như các công cụ chính của chức năng quan trọng nhất của NHTW là xây dựng và điều hành CSTT. Người học cũng được cung cấp các phương pháp nhằm phân tích tác động của CSTT đến nền kinh tế.

Kỹ năng:

Học viên biết vận dụng những kiến thức chung để đánh giá về mô hình, vị trí, chức năng của NHTW nói chung và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nói riêng, từ đó có nhận định về vấn đề cải cách NHTW và điều hành CSTT nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Thái độ:

Có tác phong khoa học trước những vấn đề lý luận và thực tiễn; nâng cao ý thức nghiêm túc, chuyên cần trong học tập cá nhân và nhóm.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Bài tập nhóm, bài tập cá nhân	10 %
Bài tập lớn	10%
Bài kiểm tra giữa kỳ:	20%
Bài thi kết thúc môn:	60%

9. Giáo trình bắt buộc:

Tài liệu tham khảo:

1. PGS. TS. Nguyễn Duệ. Giáo trình Ngân hàng Trung ương. NXB Thống kê. Hà Nội: 2011.
2. Trịnh Thị Hoa Mai (chủ biên). Giáo trình Kinh tế học Tiền tệ - Ngân hàng. Tái bản lần 1. NXB ĐHQG. Hà Nội: 2015.
3. Fredric S. Mishkin. The Economics of Money, Banking and Financial Markets. Ninth Edition. Addison-Wesley Series in economics. Pearson Education, Inc. NewYork: 2010.

Tài liệu tham khảo thêm:

1. Trần Việt Hoàn và Cung Trần Việt (chủ biên). Các nguyên lý tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính. NXB ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh. TPHCM: 2007.
2. Nguyễn Văn Ngọc. Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính, NXB Đại học kinh tế quốc dân. 2011.
3. Tạp chí Ngân hàng; Công nghệ Ngân hàng; Thị trường Tài chính-Tiền tệ hàng năm.

10. Tóm tắt nội dung học phần:

NHTW và CSTT là học phần tự chọn chuyên sâu thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân ngành tài chính - ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về NHTW và kỹ thuật điều hành CSTT, bao gồm: tiêu chuẩn lựa chọn hệ thống mục tiêu điều hành CSTT; bản chất, cơ chế tác động, ưu nhược điểm của các công cụ CSTT; cơ chế truyền dẫn tác động cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu lực của CSTT. Lý

thuyết CSTT được vận dụng để đánh giá thực tế điều hành CSTT của Việt Nam và so sánh thực trạng Việt Nam với những thông lệ quốc tế tốt nhất.

11. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1.1. Lịch sử hình thành và khái niệm NHTW

1.2. Cấu trúc và vị trí NHTW

1.3. Chức năng của NHTW

Chương 2: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

2.1. Chính sách tiền tệ

2.2. Mục tiêu cuối cùng của CSTT

2.3. Mục tiêu điều hành của CSTT

2.4. Công cụ CSTT

2.5. Thực thi CSTT

Chương 3: NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

3.1. Khái quát chung về nghiệp vụ thị trường mở

3.2. Cơ chế hoạt động của nghiệp vụ thị trường mở

3.3. Ưu, nhược điểm của nghiệp vụ thị trường mở

Chương 4: MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KHÁC

4.1. Nghiệp vụ phát hành tiền tệ

4.2. Nghiệp vụ tín dụng

4.3. Nghiệp vụ quản lý ngoại hối

4.4. Nghiệp vụ dự trữ bắt buộc

Chương 5: THANH TRA GIÁM SÁT

5.1. Những nội dung cơ bản về thanh tra giám sát NHTW

5.2. Các chuẩn mực với thanh tra giám sát

5.3. Mô hình hệ thống thanh tra giám sát

Chương 6: LÝ THUYẾT VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

6.1. Lý thuyết tiền tệ

6.2. Cơ chế truyền dẫn tác động CSTT

6.3. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tác động của CSTT

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM
KHOA/ BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Thị Vân Khánh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

22. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ THỊ TRƯỜNG VỐN

1. Mã số học phần: FI4107

2. Số lượng tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: TS. Nguyễn Thị Vân Khánh

6. Mục tiêu học phần

Về kiến thức:

- Trang bị cho học viên những kiến thức về tổ chức, khai thác, huy động và quản lý nguồn vốn ngân hàng.
- Giúp học viên sử dụng những kiến thức hiểu biết về nguồn vốn ngân hàng ứng dụng trong thực tế để có thể tổ chức, quản lý nguồn vốn một cách hữu hiệu, phù hợp với sự hoạt động kinh doanh ngân hàng trong quá trình phát triển.

Về kỹ năng:

- Học viên có thể phân tích và vận dụng kiến thức của môn học trong quá trình làm việc, ứng dụng vào ngân hàng hoặc tổ chức học viên đang làm việc như: cách thức huy động vốn, quản lý nguồn vốn...
- Học viên có các kỹ năng xử lý tình huống, đưa ra những đánh giá cũng như phương hướng xử lý trong công việc liên quan đến huy động và quản lý nguồn vốn của tổ chức học viên đang làm việc.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- + Điểm chuyên cần: 10%
- + Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15%
- + Điểm thảo luận (nhóm): 15% (có trình bày)
- + Điểm kết thúc học phần: 60%

8. Giáo trình bắt buộc:

1. Đề cương chi tiết bài giảng
2. Giáo trình
3. Tài liệu hướng dẫn học tập môn học, hướng dẫn viết tiểu luận
4. Văn bản pháp quy liên quan đến môn học

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Nguồn vốn NHTM (ĐHKD&CN Hà Nội – PGS.TS.Lê Đình Hợp)
2. Giáo trình Nghiệp vụ NHTM (ĐHKD&CN Hà Nội – PGS.TS.Mai Văn Bạ).
3. Các văn bản pháp quy liên quan đến tổ chức nguồn vốn hiện hành.

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần được học ở bậc đại học nằm trong môn học Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại. Tuy nhiên nội dung mới chỉ nghiên cứu cơ cấu, các hình thức huy động vốn một cách khái quát. Ở trình độ thạc sĩ môn học này đi sâu và nâng cao hơn về bản chất, nguồn gốc phát sinh, cách thức khai thác, tổ chức quản lý và sử dụng nó với các chi phí phù hợp. Môn học gồm nội dung chủ yếu sau:

- Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn.
- Cách thức và các kênh huy động vốn.
- Tổ chức huy động vốn, Quản lý nguồn vốn ngân hàng thương mại

10: Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Tổng quan về nguồn vốn NHTM

- 1.1. Khái niệm về nguồn vốn NHTM
- 1.2. Cơ cấu vốn NHTM

Chương 2: Các kênh huy động vốn của NHTM

- 2.1. Khái quát lịch sử huy động vốn của NHTM
- 2.2. Các kênh huy động vốn
- 2.3. Một số hình thức gửi tiền tiết kiệm (thực tế)

Chương 3: Tổ chức huy động vốn

3.1. Lập kế hoạch huy động vốn

3.2. Giải pháp huy động vốn

Chương 4: Quản lý nguồn vốn NHTM

4.1. Khái niệm, mục tiêu, phương pháp quản lý nguồn vốn

4.2. Nội dung quản lý nguồn vốn NHTM

4.3. Bảo hiểm tiền gửi

4.4. Bài đọc thêm (thực tế)

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Thị Vân
Khánh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
23. MARKETING NGÂN HÀNG

- 1. Mã học phần:** FI4108
- 2. Số tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** NHTM và thị trường vốn (FI4107)
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên:**

TS. Nguyễn Thạc Hoát, Khoa TCNH, UTM

TS. Phạm Thị Liên, Khoa QTKD, trường ĐHKT – ĐHQGHN

TS. Nguyễn Thị Phi Nga, Khoa QTKD, trường ĐHKT – ĐHQGHN

6. Mục tiêu của học phần

Kiến thức:

Nắm vững phương thức nghiên cứu thị trường thông qua tìm hiểu môi trường kinh doanh của ngân hàng, đánh giá phân đoạn thị trường hiệu quả nhằm xác định thị trường mục tiêu. Trên cơ sở đó, xây dựng đồng bộ chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối, chiến lược xúc tiến hỗn hợp.

Kỹ năng:

Nắm vững lý luận để có thể phân tích thảo luận và bình luận về chiến lược marketing mà các NHTM Việt Nam đang sử dụng. Tìm tòi và sàng lọc kiến thức phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngân hàng tại Việt Nam.

Thái độ:

Nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu. Đi học đều và đầy đủ các bài tập về nhà. Ý thức trách nhiệm trong các hoạt động nhóm. Trung thực và sáng tạo.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Chuyên cần và bài tập cá nhân:	20%
Kiểm tra giữa kỳ (1 bài):	20%
Thi cuối kỳ (TN):	60%
Tổng số:	100%

9. Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc:

1. Marketing, GS – TS Trần Minh Đạo, NXB Thống Kê, 2006
2. Giáo trình Marketing Ngân hàng, PGS.TS Nguyễn Thị Minh Hiền, NXB Thống Kê, 2004.
3. Marketing Ngân hàng, TS. Trịnh Quốc Trung, 2008
4. Marketing trong Ngân hàng (PGS.TS Phạm Ngọc Phong, NXB Thống kê, 1996)

Học liệu tham khảo:

1. Giáo trình Marketing Ngân Hàng (Đặng Việt Tiến, NXB Thống Kê, 2005)

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản để cán bộ, sinh viên ngân hàng có khả năng nghiên cứu, phân tích môi trường kinh doanh gồm môi trường vĩ mô và môi trường vi mô. Môi trường vĩ mô gồm các tác nhân rộng lớn nằm ngoài sự quản lý của ngân hàng như môi trường địa lý, môi trường dân số môi trường kinh tế, môi trường văn hóa xã hội, môi trường chính trị pháp luật... Môi trường vi mô gồm các yếu tố phạm vi gần và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cung ứng sản phẩm dịch vụ, hiệu quả hoạt động của ngân hàng như yếu tố nội lực về vốn tự có, trình độ sản quản lý, mạng lưới phân phối...Nhận định chính xác môi trường kinh doanh sẽ giúp các ngân hàng nắm bắt được năng lực của từng ngân hàng để từ đó lựa chọn chính xác thị trường mục tiêu, xác định nhu cầu sản phẩm dịch vụ ngân hàng và cách thức tổ chức các kỹ thuật MKT, xây dựng các chiến lược về giá, sản phẩm, phân phối, xúc tiến hỗn hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

11. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ MARKETING NGÂN HÀNG

- 1.1.Sự cần thiết của Marketing Ngân hàng
- 1.2.Đặc điểm của MKTNH
- 1.3.Nội dung hoạt động của MKTNH

Chương 2: NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VÀ XÁC ĐỊNH THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU CỦA NGÂN HÀNG

- 2.1.Nghiên cứu môi trường kinh doanh của ngân hàng.

2.2.Phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và chiến lược Marketing

Chương 3: CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM

3.1.Tổng quan về sản phẩm dịch vụ ngân hàng

3.2.Chiến lược sản phẩm của ngân hàng

3.3.Nhân tố ảnh hưởng tới chiến lược sản phẩm của ngân hàng

Chương 4: CHIẾN LƯỢC ĐỊNH GIÁ

4.1.Những vấn đề cơ bản về giá của ngân hàng

4.2.Xây dựng chiến lược giá của ngân hàng

Chương 5: CHIẾN LƯỢC PHÂN PHỐI

5.1.Khái quát về hệ thống kênh phân phối của ngân hàng

5.2.Chiến lược phân phối của Ngân hàng

Chương 6: CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN HỖN HỢP

6.1.Tổng quan về hoạt động xúc tiến hỗn hợp

6.2.Tiến trình xúc tiến hỗn hợp trong ngân hàng

6.3.Các hình thức xúc tiến hỗn hợp của ngân hàng

6.4 Xây dựng và phát triển thương hiệu ngân hàng

Chương 7: CÔNG TÁC TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIỂM TRA MARKETING NGÂN HÀNG

7.1.Tổ chức thực hiện MKTNH

7.2.Kiểm tra MKTNH

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Thạc Hoát

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

24. TÀI CHÍNH CÔNG

1. **Mã học phần:** FI4109
2. **Số tín chỉ:** 2
3. **Học phần tiên quyết:** Lý thuyết tiền tệ và tài chính, Kinh tế vĩ mô
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Giảng viên:**
 - PGS.TS. Lê Thị Anh Vân
 - PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệu, Giảng viên Khoa TCNH, Trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - TS. Trần Thị Thanh Tú, Giảng viên Khoa TCNH, Trường ĐHKT - ĐHQGHN
6. **Mục tiêu của học phần:**

Cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản thuộc lĩnh vực tài chính công giúp sinh viên nắm vững nghiệp vụ chuyên môn và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phục vụ cho nghề nghiệp quản lý tài chính thuộc lĩnh vực Tài chính nhà nước.
7. **Chuẩn đầu ra của học phần:**

Học viên nắm được những kiến thức cơ bản về cơ cấu và nội dung của tài chính công (theo các quan niệm phổ biến trên thế giới và Việt nam); nắm được nội dung và kỹ năng cơ bản hoạch định, quản lý nguồn thu, chi của quỹ tài chính công và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách gắn với các quy định hiện hành của Việt nam.
8. **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Đánh giá trong quá trình học tập, đánh giá định kỳ (bài kiểm tra) và đánh giá tổng hợp khi kết thúc học phần (bài thi: trắc nghiệm).

Bài tập nhóm, bài tập cá nhân	20 %
Bài kiểm tra giữa kỳ:	20%
Bài thi kết thúc môn:	60%
9. **Giáo trình bắt buộc:**

Học liệu bắt buộc:

1. TS Phạm Văn Khoan; Quản lý Tài chính Công; Nhà xuất bản Tài chính, năm 2010.
2. Giáo trình Tài chính công, chủ biên GS.TS. Nguyễn Thị Cành, Trường ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2006.
3. Giáo trình Luật Ngân sách nhà nước, NXB Công an Nhân dân, 2013.

Học liệu tham khảo:

1. Giáo trình Lý thuyết Tài chính công, chủ biên PGS.TS. Sử Đình Thành, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Thống kê, 2009
2. Phạm Văn Khoan (Chủ biên). Giáo trình Quản lý tài chính công. NXB Học viện Tài chính, 2010
3. Nguyễn Xuân Quảng. Giáo trình Thuế. NXB Học viện bưu chính viễn thông. 2007.

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, phạm vi và nội dung của phạm trù tài chính gắn với hoạt động của nhà nước gồm quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ ngoài ngân sách được pháp luật cho phép tồn tại ở Việt nam trong mối quan hệ so sánh với thông lệ trên thế giới; đồng thời cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước đối với các khoản thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước và các quỹ ngoài ngân sách trong khuôn khổ Luật Ngân sách nhà nước và hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan.

11. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ TCC

- 1.1. Khái niệm và đặc điểm của TCC
- 1.2. Chức năng của TCC
- 1.3. Hệ thống TCC
- 1.4. Vai trò của TCC
- 1.5. Bộ máy quản lý Tài chính công

Chương 2: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CHU TRÌNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

2.1. Ngân sách nhà nước

2.2. Chu trình Ngân sách nhà nước

Chương 3: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

3.1. Thuế

3.2. Phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước

3.3. Các khoản thu khác của NSNN

Chương 4: CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN

4.1. Nội dung đặc điểm chi thường xuyên của NSNN

4.2. Các nguyên tắc quản lý chi thường xuyên

4.3. Quản lý chi thường xuyên của NSNN

Chương 5: CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NSNN

5.1. Khái niệm, nội dung và đặc điểm chi đầu tư phát triển

5.2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSNN

5.3. Chi đầu tư phát triển khác của NSNN

Chương 6: PHÂN CẤP VÀ CÂN ĐỐI NSNN

6.1. Phân cấp ngân sách nhà nước

6.2. Cân đối NSNN

Chương 7: CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH

7.1. Quỹ bảo vệ môi trường

7.2. Quỹ bảo hiểm xã hội

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

PGS.TS. Lê Thị Anh Vân

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (Hiếu)
25. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

26. KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Mã số học phần: FI4111

2. Số lượng tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: Phạm Tiến Trung, Khoa TCNH, UTM

6. Mục tiêu học phần

Về kiến thức:

Sau khi học xong học phần KTQT học viên được trang bị thêm kiến thức về những vấn đề phân phối và sử dụng tài nguyên giữa các nền kinh tế, giữa các quốc gia thông qua con đường mậu dịch, nhằm đạt được sự cân đối cung cầu về hàng hóa, dịch vụ và tiền tệ trong phạm vi mỗi nước và trên tổng thể nền kinh tế toàn cầu.

Về kỹ năng:

Học viên có khả năng ứng dụng kiến thức đã học để hiểu được những gì đang diễn trên bình diện thương mại thế giới và ảnh hưởng của nó đến người sản xuất, người tiêu dùng trong mỗi quốc gia

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- + Điểm chuyên cần: 10%
- + Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15%
- + Điểm thảo luận (nhóm): 15% (có trình bày)
- + Điểm kết thúc học phần: 60%

8. Giáo trình bắt buộc:

- Giáo trình Kinh tế quốc tế GS,TS. Hoàng Thị Chính, PGS,TS. Nguyễn Phú Tụ;
ThS. Nguyễn Hữu Lộc, NXB thống kê 2015;
- Kinh tế quốc tế đồng chủ biên: GS.TS ĐỖ Đức Bình và PGS.TS Nguyễn
Thường Lạng Đại học Kinh tế Quốc Dân, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân,
NXB 2014

Tài liệu tham khảo:

1. Bài tập Kinh tế quốc tế Chủ biên GS.TS Hoàng Thị Chính, Đại học Kinh tế TP.HCM, NXB thống kê, NXB 2014
2. Quan hệ kinh tế quốc tế - GS.TS Võ Thanh Thu, NXB thống kê, NXB 2013

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những nội dung về kinh tế quốc tế (KTQT) với các nội dung chủ yếu:

- Những vấn đề chung về kinh tế quốc tế;
- Thương mại quốc tế và chính sách;
- Đầu tư quốc tế và di chuyển lao động quốc tế;
- Cán cân thanh toán và thị trường tiền tệ;
- Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.

10: Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Giới thiệu khái quát về học phần

- Khái quát về vị trí học phần
- Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của học phần
- Nội dung và phương pháp nghiên cứu học phần
- Mối liên hệ với các học phần khác

2. Những thay đổi lớn của nền kinh tế thế giới hiện đại và ảnh hưởng của nó đến mậu dịch quốc tế

2.1. Sự bùng nổ của khoa học thông tin

2.2. Xu hướng quốc tế hóa nền kinh tế thế giới

2.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới không ổn định và có xu hướng hồi phục.

3. Một số vấn đề về mậu dịch quốc tế

- 3.1. Vì sao các nước phải giao thương với nhau
- 3.2. Mậu dịch quốc tế có những đặc điểm gì
- 3.3. Mậu dịch quốc tế những năm gần đây thay đổi theo xu hướng nào?

Chương 2: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

- 2.1. Khái niệm, nội dung, chức năng của thương mại quốc tế
- 2.2. Một số lý thuyết về thương mại quốc tế
- 2.3. Các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ kinh tế quốc tế
- 2.4. Các trường hợp ngoại lệ của các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ kinh tế quốc tế
- 2.5. Chính sách thương mại quốc tế
- 2.6. Các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế
- 2.7. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó
- 2.8. Xu hướng tự do hóa thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế.
- 2.9. Đánh giá khái quát ngoại thương Việt Nam trong những năm đổi mới.

Chương 3: ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VÀ DI CHUYỂN LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

- 3.1. Khái niệm và tác động của đầu tư quốc tế
- 3.2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài
- 3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- 3.4. Một số vấn đề về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
- 3.5. Di chuyển lao động quốc tế

CHƯƠNG 4: CÁN CÂN THANH TOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

- 4.1. Cán cân thanh toán quốc tế
- 4.2. Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái
- 4.3. Tỷ giá hối đoái
- 4.4. Hệ thống tiền tệ quốc tế

Chương 5: LIÊN KẾT VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

5.1.Những vấn đề chung về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế

5.2.Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

5.3.Vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

Phạm Tiến Trung

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC
27. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- 1. Mã học phần: FI4112**
- 2. Số tín chỉ: 04**
- 3. Học phần tiên quyết: Ngân hàng thương mại và thị trường vốn**
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**
- 5. Giảng viên: ThS. Nguyễn Mạnh Cường**
- 6. Mục tiêu của học phần:**

6.1. Kiến thức

<i>Trình độ đạt được của sinh viên</i>	<i>Trình độ tương ứng theo thang bậc nhận thức của Bloom</i>	<i>Mục tiêu về kiến thức</i>
<i>Mức 1 (Có khả năng tái hiện)</i>	<i>Mức 1 (Nhớ)</i>	Nhận biết và nhớ được các vấn đề quan trọng của các hoạt động quản trị các cấp trong ngân hàng thương mại.
<i>Mức 2 (Có khả năng</i>	<i>Mức 2 & 3 (Hiểu và áp dụng)</i>	Hiểu về các hoạt động quản trị cao cấp trong ngân hàng thương mại; vận dụng những lý thuyết để giải quyết các bài tập và bước đầu vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

<i>tái tạo)</i>		
<i>Mức 3 (Có khả năng lập luận)</i>	<i>Mức 4 & 5 (Phân tích và đánh giá)</i>	Trên nền tảng kiến thức sâu hơn, rộng hơn người học có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất những chiến lược và chính sách trong các hoạt động quản trị cao cấp trong ngân hàng thương mại.
<i>Mức 4 (Có khả năng sáng tạo)</i>	<i>Mức 6 (Sáng tạo)</i>	Thiết lập các giả định, phân tích và giải quyết tình huống khác nhau, áp dụng cho các hoạt động quản trị khác nhau trong ngân hàng thương mại.

6.2. Kỹ năng và thái độ cá nhân, nghề nghiệp

- Thành thạo các phép tính trong quản trị chi phí và thu nhập, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng; tính toán các thước đo rủi ro trong ngân hàng dựa trên các mô hình.
- Có khả năng phân tích môi trường kinh tế vĩ mô và những tác động đến quản trị hoạt động ngân hàng thương mại.
- Có khả năng vận dụng cho thực tiễn Việt Nam, đánh giá chiến thuật và chiến lược, quản trị rủi ro, quản trị chi phí và thu nhập, đánh giá và kiểm soát tuân thủ và an toàn của ngân hàng thương mại trong tương lai.
- Có khả năng phân tích và giải quyết các tình huống thực tiễn trong công tác quản trị ngân hàng thương mại.
- Xây dựng ý thức tự giác, cần cù chịu khó trong quá trình học tập; chăm chú theo dõi khi giảng viên trình bày, hướng dẫn bài tập trên lớp; tích cực đối thoại với giảng viên, chủ động làm các bài tập về nhà.

6.3. Kỹ năng và thái độ xã hội

- Ý thức trách nhiệm cao trong các hoạt động nhóm.
- Có khả năng hình thành và lãnh đạo nhóm hoạt động hiệu quả
- Vận hành và phát triển nhóm và giữa các nhóm khác nhau
- Trên cơ sở các kiến thức được học cần xác định rõ ý thức nghề nghiệp và sự vận dụng sáng tạo trong hoạt động quản lý và kinh doanh.

6.4. Năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn:

- Nhận thức được cơ sở khoa học và ý nghĩa thực tiễn quản trị cao cấp các mảng quản trị chiến lược, rủi ro, kết quả hoạt động, kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong ngân hàng thương mại.
- Phân tích và đưa ra các quyết định liên quan tới sự vận hành của ngân hàng thương mại, quản trị các bộ phận quan trọng trong ngân hàng và giải quyết các tình huống phát sinh trong quản trị ngân hàng thương mại ở các mảng quản trị chiến lược, rủi ro, kết quả hoạt động, kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong ngân hàng.

1. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

7.1. Mục đích và trọng số kiểm tra - đánh giá

TT	Hình thức	Tính chất của nội dung kiểm tra	Mục đích kiểm tra	Trọng số
1	Điểm chuyên cần	Điểm danh hàng ngày	Đánh giá sự chuyên cần đi học đầy đủ và tham gia thảo luận	5%
2	Điểm thuyết trình và thảo luận nhóm theo chủ đề lựa chọn	Về nhà + Trên lớp	Trình bày theo các chủ đề lý thuyết các buổi học do giảng viên phân công	15%

3	Bài tập nhóm thuyết trình và thảo luận 4 tình huống	VỀ nhà + Trên lớp	Đánh giá khả năng và tinh thần làm việc theo nhóm của học viên (Mỗi tình huống 2,5% - 4 tình huống)	10%
4	Bài tập cá nhân cuối kỳ	VỀ nhà	Kiến thức môn học ứng dụng	10%
5	Bài thi hết môn	Bài tập và tự luận	Đánh giá sự tiếp thu kiến thức, tự nghiên cứu và xử lý thông tin phân tích của học viên	60%
TỔNG CỘNG ĐIỂM				100%

7.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập và kiểm tra đánh giá

7.2.1. Điểm chuyên cần

- Đi học đầy đủ tất cả các buổi: 10 điểm
- Vắng học 1 buổi: trừ 1 điểm
- Xin nghỉ phép, đến muộn, về sớm: trừ 0,5 điểm

7.2.2. Trình bày và thảo luận nhóm trên lớp theo chủ đề lựa chọn

Mỗi nhóm sẽ có sự chuẩn bị và đăng ký trình bày với giáo viên theo các nội dung lý thuyết giảng dạy của giáo viên trong các tuần học.

Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Nội dung:

- + Nắm được được nội dung lý thuyết cơ bản của chủ đề thuyết trình
- + Biết cách thu thập, xử lý, phân tích số liệu và thông tin về chủ đề thuyết

trình

- Hình thức:

Trình bày trên các slides và nộp lại bản word trên trang A4: các bảng số liệu và bản word phân tích rõ ràng, sạch sẽ, văn phong phân tích trong sáng, thuyết phục.

7.2.3. Bài tập thảo luận tình huống nhóm

Các nhóm sinh viên trình bày bằng slides, trả lời các câu hỏi cho bài tập tình huống và thảo luận trong các buổi học về tình huống quản trị ngân hàng thương mại.

7.2.4. Bài tập cá nhân cuối kỳ

Bài tập cá nhân cuối kỳ do từng cá nhân làm theo chủ đề giảng viên giao từ đầu kỳ, ứng dụng các kiến thức đã học để phân tích, nhận định về một vấn đề trong quản trị ngân hàng. Chủ đề bài tập cá nhân có thể thay đổi theo từng kỳ học và tình hình thực tiễn. Bài tập cá nhân cuối kỳ sẽ được nộp vào thời điểm kết thúc môn học.

- Nội dung:

+ *Tiêu chí 1:* Xác định đúng nội dung quản trị hoạt động NHTM

+ *Tiêu chí 2:* Phân tích một chủ đề quản trị trong hoạt động NHTM với một số số liệu có sẵn.

+ *Tiêu chí 3:* Có sử dụng các tài liệu, kết quả phân tích đã tích lũy trong quá trình làm bài tập nhóm và thảo luận trên lớp

- Hình thức:

+ *Tiêu chí 4 :* Các phân tích có giải thích, lập luận và có số liệu phân tích rõ ràng.

* Biểu điểm trên cơ sở mức độ đạt 4 tiêu chí:

Điểm	Tiêu chí
9 – 10	- Đạt cả 4 tiêu chí
7 – 8	- Đạt 2 tiêu chí đầu. - Tiêu chí 3: có sử dụng các tài liệu, song chưa đầy đủ, sâu sắc.

	- Tiêu chí 4: còn mắc vài lỗi nhỏ.
5 – 6	- Đạt tiêu chí 1. - Tiêu chí 2: chưa chỉ ra được đầy đủ các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp - Tiêu chí 3, 4: còn mắc một vài lỗi nhỏ.
Dưới 5	- Không đạt cả 4 tiêu chí.

7.2.5. Bài thi hết môn

Bài thi hết môn sẽ là bài thi bán trắc nghiệm, trong đó sẽ yêu cầu sinh viên có kiến thức và kỹ năng tổng hợp tất cả các vấn đề trong môn học. Bài thi hết môn được đánh giá dựa trên khả năng phân tích, lập luận, lựa chọn đúng câu trả lời.

7.3 Lịch thi, kiểm tra

- Bài tập nhóm: Nộp hàng tuần theo chủ đề từng chương
- Bài cá nhân cuối kỳ: Nộp vào thời điểm kết thúc môn học.

8. Giáo trình bắt buộc:

8.1. Học liệu bắt buộc

1. Sách: **Quản trị ngân hàng thương mại** (Geoge Hempel, Học viện Ngân hàng dịch), 2001. Nhà xuất bản Thống kê.
2. Sách: **Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng** (PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến), 2010, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Sách: **The internal audit functions in banks** (BIS – Bank for International Settlement), 2012, Manual.

8.2. Học liệu tham khảo

4. Sách: **Quản trị ngân hàng thương mại** (Peter Rose), 2004, Nhà xuất bản Tài chính và Nhà xuất bản ĐH KTQD.
5. Sách: **Internal Control** (Comptroller of the Currency Administrator of National Banks), 2001.
6. Sách **Quản trị chiến lược**. Hoàng Văn Hải, NXB ĐHQG 2013

7. Võ Trí Thành và cộng sự (2013). Chỉ tiêu giám sát tài chính. NXB Tri Thức

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao là môn học cho học viên cao học chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Nội dung môn học cung cấp các kiến thức cơ bản và tổng hợp về ngân hàng thương mại và quản trị ngân hàng thương mại. Một số nội dung chuyên sâu trong quản trị hoạt động ngân hàng thương mại sẽ được trình bày như quản trị chiến lược; quản trị chi phí, doanh thu và lợi nhuận; quản trị rủi ro; kiểm soát và kiểm toán nội bộ ngân hàng thương mại. Môn học đi sâu vào phân tích các hoạt động quản trị ngân hàng ở cấp độ cao, trong đó chú trọng đưa ra các tình huống xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn quản trị hoạt động của các ngân hàng thương mại. Môn học cũng chú ý tới các quy định, chính sách hiện hành và phân tích thực trạng quản trị ngân hàng thương mại ở Việt Nam và trên thế giới.

10. Nội dung chi tiết của học phần:

CHƯƠNG 1: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm

1.1.2. Vai trò của NHTM trong nền kinh tế

1.1.3. Các hoạt động của ngân hàng thương mại

1.2. Quản trị ngân hàng thương mại

1.2.1. Vai trò của quản trị ngân hàng thương mại

1.2.2. Nội dung quản trị ngân hàng thương mại

1.3. Giám sát hoạt động ngân hàng

1.3.1. Hệ thống giám sát

1.3.2. Giám sát vi mô và vĩ mô

CHƯƠNG 2: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1. Tổng quan về quản trị chiến lược

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Vai trò của quản trị chiến lược

2.1.3. Nội dung quản trị chiến lược

2.1.3. Các mô hình quản trị chiến lược

2.2. Nội dung quản trị chiến lược trong NHTM

2.2.1. Phân tích và dự báo môi trường kinh doanh

2.2.2. Xác định sứ mạng mục tiêu của ngân hàng

2.2.3. Xây dựng chiến lược các cấp trong ngân hàng

2.2.4. Lựa chọn và tổ chức thực hiện chiến lược

2.2.5. Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược

CHƯƠNG 3: QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

3.1. Quản trị chi phí và thu nhập trong ngân hàng thương mại

3.1. 1. Huy động vốn và chi phí vốn

3.1.2. Quản trị hoạt động cho vay và danh mục cho vay

3.1.3. Quản trị danh mục đầu tư của ngân hàng thương mại

3.1.4. Quản trị các khoản thu nhập ngoài lãi

3.2. Đánh giá lợi nhuận, rủi ro và hiệu quả hoạt động của ngân hàng

3.2.1. Báo cáo tài chính của ngân hàng

3.2.2. Những thước đo của lợi nhuận và rủi ro trong ngân hàng

3.2.3. Đánh giá cơ cấu lợi nhuận và định mức rủi ro ngân hàng

CHƯƠNG 4: QUẢN TRỊ RỦI RO NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

4.1. Các loại rủi ro đặc thù trong ngân hàng thương mại

4.1.1. Rủi ro thị trường

4.1.2. Rủi ro tín dụng

4.1.3. Rủi ro thanh khoản

4.1.4. Rủi ro hoạt động

4.1.5. Các loại rủi ro khác

4.2. Nội dung quản trị rủi ro trong ngân hàng thương mại

4.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản trị rủi ro

4.2.2. Quy trình và khung quản trị rủi ro

4.2.3. Các công cụ quản trị rủi ro trong NHTM

CHƯƠNG 5: KIỂM SOÁT VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

5.1. Hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng thương mại

5.1.1. Khái niệm và vai trò hệ thống kiểm soát nội bộ

5.1.2. Nguyên tắc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ

5.1.3. Quy trình và bộ máy kiểm soát nội bộ tại ngân hàng

5.2. Kiểm toán nội bộ trong NHTM

5.2.1. Mục tiêu và chức năng của kiểm toán nội bộ

5.2.2. Tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ

5.2.3. Phối hợp giữa các bộ phận ngân hàng trong kiểm toán nội bộ

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CHỦ NHIỆM
KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN

*ThS. Nguyễn Mạnh
Cường*

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

28. QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Mã số học phần: FI4113

2. Số lượng tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: ThS. Nguyễn Mạnh Cường

6. Mục tiêu học phần

VỀ kiến thức:

- Mô tả được chức năng chung và chức năng đặc thù của từng loại định chế tài chính; mô tả bản chất của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá. Giải thích tác động của từng loại rủi ro đối với mỗi định chế tài chính và đối với hệ thống tài chính.

- Phân biệt phương pháp kế toán theo giá trị sổ sách và theo giá trị thị trường. Giải thích tác động của sự thay đổi lãi suất thị trường lên giá trị thị trường của tài sản và nợ của các định chế tài chính. Giải thích bản chất và quy trình của các phương pháp quản trị “khe hở” trong quản trị rủi ro lãi suất; ưu điểm và hạn chế của từng phương pháp. Giải thích khái niệm duration và những ứng dụng của nó trong quản trị rủi ro lãi suất, những khó khăn của việc áp dụng mô hình duration.

- Nêu tính chất của từng loại khoản vay, phân tích các yếu tố tác động lên lợi suất hứa hẹn của một khoản vay. Phân biệt các cấp độ quản trị rủi ro tín dụng (từng khoản vay riêng lẻ và danh mục khoản vay); giải thích sự khác biệt giữa các phương pháp định tính, định lượng trong đo lường rủi ro tín dụng của khoản

vay riêng lẻ; mô tả các mô hình đơn giản của rủi ro tập trung khoản vay và mô hình Portfolio Manager; mô tả các ứng dụng của lý thuyết danh mục khoản vay.

- Giải thích các khái niệm: giao dịch giao ngay và kỳ hạn đối với ngoại tệ; sự tăng giá hay giảm giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác; trạng thái ngoại tệ của một ngân hàng thương mại; trạng thái rủi ro ròng dương và âm.

- Liệt kê được bốn loại hoạt động giao dịch ngoại tệ và giải thích mục đích của ngân hàng khi thực hiện các giao dịch đó. Giải thích lợi nhuận và rủi ro của việc bổ sung tài sản và nợ bằng ngoại tệ vào danh mục của một ngân hàng; động cơ của việc rào chắn rủi ro tỷ giá và những hạn chế của việc rào chắn đó. Mô tả hai phương pháp chủ yếu để rào chắn (hedging) rủi ro tỷ giá cho một định chế tài chính. Giải thích những điều kiện cần thiết để đạt được rào chắn hoàn hảo rủi ro tỷ giá nội bảng; những lợi thế và bất lợi thế của rào chắn rủi ro tỷ giá ngoại bảng so với rào chắn rủi ro tỷ giá nội bảng. Giải thích mối quan hệ tương tác giữa lãi suất, lạm phát và tỷ giá.

- Nêu hai lý do làm phát sinh rủi ro thanh khoản. Giải thích rủi ro thanh khoản bên nợ và bên tài sản của một ngân hàng và nêu sự khác biệt giữa chúng. Định nghĩa 4 thước đo rủi ro thanh khoản (nguồn và sử dụng thanh khoản; so sánh hệ số của nhóm đồng đẳng; chỉ số thanh khoản; khe hở tài trợ và nhu cầu tài trợ); giải thích việc một ngân hàng sẽ sử dụng từng thước đo này như thế nào. Mô tả cách tiếp cận của BIS và quá trình lập kế hoạch thanh khoản. Mô tả mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản, rút tiền gửi ngoài dự tính và hiện tượng tháo chạy khỏi ngân hàng.

- Giải thích sự khác biệt trong vấn đề thanh khoản giữa các quỹ đầu tư và các ngân hàng và công ty bảo hiểm; giữa các quỹ đầu tư dạng mở và dạng đóng.

- Giải thích các lý do phải quản trị tài sản thanh khoản, sự đánh đổi lợi nhuận và rủi ro ở những tài sản thanh khoản. Mô tả quy trình tính toán và đáp ứng đòi hỏi về dự trữ bắt buộc của Mỹ và của Việt Nam, những lựa chọn để hình thành cơ

cấu nợ. Với mỗi công cụ nợ, phân tích các đặc tính về rủi ro (rút vốn) và chi phí.

- Giải thích các khái niệm: vốn cấp 1, vốn cấp 2; giá trị ròng; giá trị thị trường và giá trị sổ sách của vốn trong quan hệ với rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất; hệ số đòn bẩy, hệ số vốn dựa trên rủi ro theo Basel 2. Mô tả các bước tính hệ số vốn dựa trên rủi ro của Basel 2. Trình bày khái niệm an toàn vốn đối với các định chế tài chính phi ngân hàng.

- Nêu các định nghĩa về hợp đồng giao ngay, hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn lãi suất; caps, floor, collars; các khái niệm rào chắn rủi ro từng món (“microhedging” – rào chắn cho từng tài sản hoặc nghĩa vụ) và rào chắn rủi ro toàn bảng cân đối kế toán (“macrohedging”); rào chắn toàn bộ, rào chắn có chọn lọc; rủi ro cơ bản (basis risk) và cách khắc phục.

- Mô tả cơ chế của các loại hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn trong việc rào chắn rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, trong đó phân biệt được các tác động của sự thay đổi lãi suất lên trạng thái nội bảng và trạng thái ngoại bảng và hiệu ứng triệt tiêu nhau; chỉ ra sự khác nhau giữa hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn trong việc loại bỏ rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá; mô tả cơ chế phòng ngừa rủi ro tín dụng của hợp đồng kỳ hạn.

- Giải thích nhu cầu tham gia hợp đồng swap của các định chế tài chính. Giải thích các khái niệm: hợp đồng swap; bên mua swap, bên bán swap. Mô tả swap lãi suất, swap đồng tiền và swap tín dụng (và những hình thức cụ thể của mỗi loại): mục đích của mỗi bên tham gia, những lợi ích tiềm năng, rủi ro tiềm ẩn.

Về kỹ năng:

- Tính toán khe hở nhạy cảm lãi suất; khe hở thời hạn và khe hở vòng đời hạn bình quân trên bảng cân đối kế toán của một định chế tài chính. Ước tính thay đổi trong giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu khi có dự báo về thay đổi lãi suất thị trường, áp dụng duration và convexity.

- Sử dụng các dữ liệu về trạng thái ngoại tệ của một định chế tài chính để tính được trạng thái rủi ro ròng đối với mỗi đồng tiền. Nhận biết và tính toán được lỗ, lãi ròng của các loại giao dịch của một ngân hàng khi tỷ giá thay đổi. Thiết kế được các giao dịch để rào chắn rủi ro tỷ giá theo hai phương pháp.
- Phản ánh các giao dịch liên quan tới các phương pháp quản trị thanh khoản lên bảng cân đối kế toán. Tính toán các chỉ tiêu: nguồn thanh khoản sẵn có để sử dụng; tổng lượng sử dụng thanh khoản hiện thời và thanh khoản ròng của ngân hàng. Tính khe hở tài trợ và nhu cầu tài trợ.
- Tính mức dự trữ bắt buộc trên cơ sở dữ liệu từ báo cáo tài chính của một ngân hàng. Xếp thứ tự các công cụ huy động vốn về rủi ro huy động và chi phí huy động.
- Áp dụng các quy tắc chuyển đổi của Basel 2 đối với các tài sản nội bảng và ngoại bảng để tính lượng tài sản tổng thể trên cơ sở rủi ro của một ngân hàng, từ đó tính các hệ số an toàn vốn của ngân hàng đó.
- Nhận diện loại rủi ro tiềm ẩn trong mỗi giao dịch hoặc trạng thái của bảng cân đối kế toán, đề xuất các loại giao dịch ngoại bảng (hợp đồng công cụ phái sinh) phù hợp để hạn chế hoặc loại bỏ rủi ro đó. Tính toán các dòng tiền ra, vào và dòng tiền ròng cho mỗi bên tham gia swap.
- Phân tích và quyết định mức độ sử dụng các công cụ rào chắn rủi ro.
- Có ý thức học hỏi các chiến lược, kỹ thuật, mô hình ... tiên tiến trong quản trị rủi ro.

VỀ THÁI ĐỘ:

- Có kỹ năng trình bày, thuyết phục đối với đồng nghiệp và cấp trên.
- Có kỹ năng làm việc nhóm.
- Thông qua việc nghiên cứu phần lý thuyết và các bài tập trong giáo trình, học viên phải liên hệ với các bài toán tương ứng trong đơn vị của mình, hoặc thực tế Việt Nam, lựa chọn được giải pháp, đề xuất được các mô hình, lộ trình, bước

đi ... phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong các định chế tài chính của Việt Nam.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- + Điểm chuyên cần: 10%
- + Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15%
- + Điểm thảo luận (nhóm): 15% (có trình bày)
- + Điểm kết thúc học phần: 60%

8. Giáo trình bắt buộc:

1. Giáo trình *Financial Institutions Management – A risk management approach*, Anthony Saunders; Marcia Millon Cornett; Sixth Edition. McGraw-Hill Irwin, 2008.

2. *Risk Management in Banking* – Joel Bessis – Second Edition – John Wiley & Sons, LTD 2008

3. *Risk management and Financial Institutions*, John C.Hull – Third Edition, John Wiley & Sons, Inc 2012

Học liệu tham khảo

4. *Quản trị rủi ro tài chính – Lý thuyết – Bài tập và bài giải*. Nguyễn Minh Kiều. Nhà Xuất bản Thống kê 2012.

5. *Financial Risk Management – Handbook* – Philippe Jorion – Sixth Edition, John Wiley & Sons, Inc.

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học “Quản trị các định chế tài chính” được triển khai dựa trên cách tiếp cận quản trị rủi ro, một khía cạnh rất đặc thù của loại hình doanh nghiệp này. Nội dung được chia thành 2 khối vấn đề lớn là 1) Khái niệm, nhận diện và đo lường các loại rủi ro thường gặp của các định chế tài chính, và 2) Các công cụ, phương pháp, nguyên tắc trong quản trị rủi ro. Trước hết, môn học giới thiệu vai trò, chức năng và đặc điểm riêng có của từng loại định chế tài chính, trên cơ sở đó nhận diện tổng quát các loại rủi ro của những định chế này. Tiếp

theo là một hệ thống các phương pháp, các công cụ định tính và định lượng để đánh giá, đo lường từng loại rủi ro đặc trưng của các định chế tài chính, như rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh khoản... Cuối cùng, học viên sẽ học cách sử dụng những biện pháp, chiến lược và công cụ để ngăn ngừa, giảm thiểu mỗi loại rủi ro: an toàn vốn, các hợp đồng công cụ phái sinh;

10: Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

1.1 Tính đặc thù và phân loại trung gian tài chính

- 1.1.1 Chức năng môi giới và chuyển đổi tài sản
- 1.1.2 Chi phí thông tin
- 1.1.3 Tính thanh khoản và rủi ro giá
- 1.1.4 Các dịch vụ đặc biệt
- 1.1.5 Các khía cạnh khác
- 1.1.6 Các loại hình trung gian tài chính

1.2 Rủi ro của các định chế tài chính

- 1.2.1 Tổng quan về các loại rủi ro
- 1.2.2 Giới thiệu điển hình: Báo cáo tài chính và Phân tích báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

CHƯƠNG 2. RỦI RO LÃI SUẤT

2.1 Mô hình tái định giá

- 2.1.1 Tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất
- 2.1.2 Thay đổi bằng nhau và không bằng nhau của lãi suất trên tài sản và nợ
- 2.1.3 Những nhược điểm của mô hình

2.2 Mô hình kỳ hạn

- 2.2.1 Mô hình kỳ hạn với một danh mục nợ và tài sản
- 2.2.2 Khớp kỳ hạn và rủi ro lãi suất

2.3 Mô hình vòng đời hạn bình quân (Duration)

- 2.3.1 Công thức chung
- 2.3.2 Các đặc điểm và ý nghĩa kinh tế của D
- 2.3.3 Ứng dụng: Phòng ngừa rủi ro

CHƯƠNG 3. RỦI RO TÍN DỤNG

3.1 Rủi ro của khoản vay riêng lẻ

- 3.1.1 Vấn đề chất lượng tín dụng
- 3.1.2 Các loại khoản vay
- 3.1.3 Tính lợi suất trên một khoản vay
- 3.1.4 Quyết định tín dụng bán lẻ và bán buôn

3.1.5 Các mô hình rủi ro vỡ nợ : định tính và cho điểm tín dụng

3.2 Danh mục khoản vay và rủi ro tập trung

3.2.1 Các mô hình đơn giản về rủi ro tập trung khoản vay

3.2.2 Đa dạng hóa danh mục khoản vay và lý thuyết đầu tư hiện đại

CHƯƠNG 4. RỦI RO TỶ GIÁ

4.1 Tỷ giá và các giao dịch ngoại tệ

4.1.1 Khái niệm tỷ giá và cách yết tỷ giá

4.1.2 Giao dịch giao ngay; giao dịch kỳ hạn

4.1.3 Biến động tỷ giá và rủi ro tỷ giá

4.1.4 Các hoạt động giao dịch trên thị trường ngoại tệ

4.2 Trạng thái tài sản và nợ bằng ngoại tệ

4.2.1 Lợi nhuận và rủi ro của các khoản đầu tư bằng ngoại tệ

4.2.2 Rào chắn rủi ro nội bằng và rào chắn rủi ro bằng hợp đồng kỳ hạn

4.2.3 Tương tác giữa lãi suất, lạm phát và tỷ giá

4.2.4 Ngang bằng sức mua

4.2.5 Định đề ngang bằng lãi suất

CHƯƠNG 5. RỦI RO THANH KHOẢN

5.1 Các nguồn của rủi ro thanh khoản

5.2 Rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại

5.2.1 Bên nợ

5.2.2 Bên tài sản

5.2.3 Đo lường rủi ro thanh khoản của ngân hàng

5.2.4 Rủi ro thanh khoản, rút tiền gửi và hoảng loạn

5.3 Rủi ro thanh khoản của các định chế tài chính khác

5.3.1 Công ty bảo hiểm nhân thọ

5.3.2 Rủi ro thanh khoản của các công ty bảo hiểm tài sản – trách nhiệm

5.3.3 Quỹ đầu tư

CHƯƠNG 6. QUẢN TRỊ NỢ VÀ THANH KHOẢN

6.1 Quản trị tài sản thanh khoản

6.1.1 Vì sao phải quản trị tài sản thanh khoản

6.1.2 Cơ cấu của danh mục tài sản thanh khoản

6.1.3 Đánh đổi rủi ro-lợi nhuận của tài sản thanh khoản

6.2 Quản trị nợ

6.2.1 Rủi ro tài trợ và chi phí

6.2.2 Lựa chọn cơ cấu nợ

6.2.3 Cơ cấu thanh khoản và nợ của ngân hàng thương mại

6.2.4 Quản trị nợ và rủi ro thanh khoản trong công ty bảo hiểm

6.2.5 Quản trị nợ và rủi ro thanh khoản trong các định chế tài chính khác

CHƯƠNG 7. AN TOÀN VỐN

7.1 Chi phí của vốn chủ sở hữu

7.2 Vốn và rủi ro mất khả năng thanh toán

7.2.1 Giá trị thị trường của vốn

7.2.2 Giá trị sổ sách của vốn

7.2.3 Khác biệt giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu

7.2.4 Những lập luận chống lại kế toán theo giá trị thị trường

7.3 An toàn vốn trong ngân hàng thương mại

7.3.1 Các nguyên tắc an toàn vốn

7.3.2 Hệ số vốn/tài sản (hệ số đòn bẩy)

7.3.3 Các hệ số vốn dựa trên rủi ro

7.4 Những đòi hỏi về vốn đối với các định chế tài chính khác

7.4.1 Công ty chứng khoán

7.4.2 Bảo hiểm nhân thọ

7.4.3 Bảo hiểm tài sản và trách nhiệm

CHƯƠNG 8. HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI VÀ HỢP ĐỒNG KỲ HẠN

8.1 Giới thiệu hợp đồng tương lai và hợp đồng kỳ hạn

8.2 Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng tương lai

8.2.1 Phòng ngừa rủi ro cho từng giao dịch và cho cả danh mục

8.2.2 Phòng ngừa thường xuyên và phòng ngừa có chọn lọc

8.2.3 Phòng ngừa rủi ro cho danh mục bằng hợp đồng tương lai

8.2.4 Rủi ro cơ bản (basis risk)

8.3 Phòng ngừa rủi ro ngoại hối

8.3.1 Hợp đồng kỳ hạn

8.3.2 Hợp đồng tương lai

8.3.3 Ước tính hệ số phòng ngừa

8.4 Phòng ngừa rủi ro tín dụng bằng hợp đồng tương lai và hợp đồng kỳ hạn

CHƯƠNG 9. QUYỀN CHỌN, TRẦN, SÀN VÀ TRẦN – SÀN KẾT HỢP

9.1 Bản chất của quyền chọn

9.1.1 Mua quyền chọn mua và bán quyền chọn mua trên một trái phiếu

9.1.2 Mua một quyền chọn bán và bán quyền chọn bán trên một trái phiếu

9.1.3 Những lý do kinh tế và quản lý của việc không bán quyền chọn

9.1.4 Phòng ngừa rủi ro bằng quyền chọn so với phòng ngừa bằng hợp đồng tương lai.

9.2 Sử dụng quyền chọn để rào chắn rủi ro

9.2.1 Rủi ro lãi suất

9.2.2 Rủi ro ngoại hối

9.2.3 Rủi ro tín dụng

9.3 Trần, sàn và trần-sàn kết hợp

9.3.1 Bản chất các công cụ

9.3.2 Áp dụng cho rủi ro tín dụng

CHƯƠNG 10. HOÁN ĐỔI (SWAPS)

10.1 Hoán đổi lãi suất

10.1.1 Những khái niệm

10.1.2 Phòng ngừa rủi ro toàn bảng (macrohedging) với swap

10.2 Hoán đổi đồng tiền

10.2.1 Hoán đổi đồng tiền cố định-cố định

10.2.2 Hoán đổi đồng tiền cố định-thả nổi

10.3 Hoán đổi tín dụng

10.3.1 Hoán đổi lợi suất tổng thể

10.3.2 Hoán đổi tín dụng thuần túy

10.4 Hoán đổi và các mối quan tâm rủi ro tín dụng

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CHỦ NHIỆM
KHOA/ BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN

ThS. Nguyễn Mạnh Cường

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

29. PHÂN TÍCH VÀ QUẢN TRỊ ĐẦU TƯ

1. Mã số học phần: FI4114

2. Số lượng tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: FI4110 (Phân tích hoạt động kinh doanh)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: ThS. Trần Đức Cân

6. Mục tiêu học phần

Về kiến thức:

- Hiểu thấu đáo về các yếu tố cấu thành nền tảng của các quyết định đầu tư, đặc biệt là quyết định chiến lược danh mục đầu tư;

- Nâng cao một bước trong nhận thức về lý thuyết đầu tư hiện đại, bao gồm các quyết định phân bổ tài sản, mô hình định giá tài sản vốn; các mô hình định giá chứng khoán.
- Hiểu các chiến lược đặc thù trong quản trị danh mục đầu tư; phân biệt được các chiến lược chủ động, thụ động. Nắm chắc quy trình quản trị danh mục đầu tư và các phương pháp đánh giá hoạt động của danh mục.

Về kỹ năng:

- Thành thạo các phép tính lợi suất, giá cả, rủi ro của từng công cụ riêng lẻ và của danh mục đầu tư. Có khả năng phân tích môi trường kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích từng công ty để làm cơ sở cho việc xây dựng và quản trị danh mục đầu tư.
- Có khả năng lựa chọn, thiết kế những danh mục đầu tư phù hợp với từng chiến lược, mục tiêu cụ thể. Vận dụng được quy trình đánh giá hoạt động của danh mục đầu tư, từ đó có thể điều chỉnh danh mục để đạt được những mục tiêu đầu tư.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Bài tập cá nhân tuần: làm đầy đủ, nghiêm túc, nộp đúng thời hạn.
 - Bài kiểm tra: yêu cầu nắm vững kiến thức và kỹ năng; không được sử dụng tài liệu.
 - Bài thi: phải thể hiện được khả năng khái quát, sáng tạo, kỹ năng tính toán, không lệ thuộc vào tài liệu. Được phép sử dụng tài liệu khi làm bài.
- Lịch thi, kiểm tra: Bài thi theo kế hoạch chung.

- + Điểm chuyên cần: 10%
- + Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15%
- + Điểm thảo luận (nhóm): 15% (có trình bày)
- + Điểm kết thúc học phần: 60%

8. Giáo trình bắt buộc:

1. Giáo trình: **Investment Analyses and Portfolio Management** (Frank K. Reilly và Keith C. Brown): Chương 1,2,7,8,10,11,12,14,15,16,17,19,26
2. Giáo trình: *Investment* (Bodie – Kane – Marcus – McGraw-Hill): Chương 20,21,22
3. Giáo trình: *Đầu tư tài chính* (Trần Thị Thái Hà, NXB ĐHQG năm 2005)

Tài liệu tham khảo

4. Giáo trình *Các thị trường và định chế tài chính* (Biên soạn: Trần Thị Thái Hà)
5. Luật Chứng khoán
6. Giáo trình *Phân tích và Đầu tư chứng khoán* của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Thư viện trường).

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Dựa trên nền tảng kiến thức đã được cung cấp ở bậc đại học, môn học mở rộng, nâng cao kiến thức về các lý thuyết đầu tư hiện đại; hoàn thiện một bước các phương pháp phân tích và định giá tài sản tài chính; cung cấp khuôn khổ khái quát về quản trị danh mục đầu tư cổ phiếu, bao gồm từ việc tìm hiểu đối tượng khách hàng và đưa ra tuyên bố chính sách, các kỹ thuật phân bổ tài sản, lựa chọn tài sản cho danh mục đầu tư, cho tới việc thiết lập các chiến lược quản trị danh mục (thụ động và chủ động), sử dụng một số công cụ phái sinh trong quản trị danh mục đầu tư, và cuối cùng là áp dụng các phương pháp định tính và định lượng để đánh giá chất lượng hoạt động của một danh mục đầu tư.

10: Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Giới thiệu phân tích đầu tư và quản trị danh mục đầu tư

1.1 Phân tích đầu tư

- 1.1.1 Các thước đo lợi suất và rủi ro của đầu tư
- 1.1.2 Những yếu tố quy định mức lợi suất đòi hỏi
- 1.1.3 Các bước phân tích đầu tư

1.2 Quy trình quản trị danh mục đầu tư

- 1.2.1 Bốn bước của quy trình đầu tư
- 1.2.2 Vai trò của một tuyên bố chính sách

- 1.2.3 Những dữ liệu cần thiết của tuyên bố chính sách
- 1.2.4 Bốn quyết định khi xây dựng một chiến lược đầu tư

Chương 2. Lý thuyết danh mục đầu tư Markowitz

2.1 Những giả định nền tảng: rủi ro và sợ rủi ro

2.2 Lý thuyết danh mục đầu tư Markowitz

- 2.2.1 Một số giả định
- 2.2.2 Lợi suất dự tính và rủi ro của danh mục
- 2.2.3 Tích sai và hệ số tương quan
- 2.2.4 Kết hợp các cổ phiếu thành danh mục
- 2.2.5 Đường giới hạn hiệu quả và độ thỏa dụng của nhà đầu tư

Chương 3. Mô hình định giá tài sản vốn

3.1 Tổng quan lý thuyết thị trường vốn

- 3.1.1 Các giả định của lý thuyết thị trường vốn
- 3.1.2 Sự phát triển của lý thuyết thị trường vốn
- 3.1.3 Đa dạng hóa và sự loại bỏ rủi ro phi hệ thống
- 3.1.4 CML và định lý về sự tách biệt
- 3.1.5 Thước đo rủi ro cho CML

3.2 CAPM – Lợi suất dự tính và rủi ro

- 3.2.1 Đường SML
- 3.2.2 Xác định lợi suất dự tính cho một tài sản rủi ro
- 3.2.3 Nhận diện tài sản bị đánh giá thấp và tài sản bị đánh giá cao
- 3.2.4 Tính rủi ro hệ thống: đường đặc trưng

3.3 Nói lỏng các giả định

- 3.3.1 Lãi suất vay và cho vay khác nhau
- 3.3.2 Chi phí giao dịch
- 3.3.3 Các dự tính và kỳ kế hoạch khác nhau

3.4 Mối quan hệ giữa rủi ro hệ thống và lợi suất

Chương 4. Phân tích nền kinh tế và phân tích ngành

4.1 Phân tích nền kinh tế

- 4.1.1 Dự báo nền kinh tế dựa trên các chỉ báo chu kỳ
- 4.1.2 Các biến số tiền tệ, nền kinh tế và giá cổ phiếu

4.2 Phân tích ngành

- 4.2.1 Chu kỳ kinh doanh và các ngành
- 4.2.2 Những thay đổi trong cơ cấu kinh tế và các lĩnh vực ngành
- 4.2.3 Đánh giá chu kỳ sống của ngành
- 4.2.4 Phân tích môi trường cạnh tranh trong nội bộ ngành
- 4.2.5 Các hệ số tài chính bình quân ngành
- 4.2.6 Các mô hình định giá tương đối áp dụng cho ngành

Chương 5. Phân tích báo cáo tài chính

5.1 Các báo cáo tài chính chủ yếu

5.2 Phân tích các hệ số

5.2.1 Tính toán các hệ số (5 nhóm hệ số) và Hệ thống Dupont

5.2.2 Phân tích rủi ro

5.2.3 Phân tích tiềm năng tăng trưởng

5.2.4 Phân tích so sánh các hệ số

5.3 Chất lượng của báo cáo tài chính

5.4 Sử dụng các hệ số tài chính

5.4.1 Định giá cổ phiếu

5.4.2 Ước tính rủi ro hệ thống

5.4.3 Ước tính xếp hạng tín nhiệm của trái phiếu

5.4.4 Dự báo mất khả năng thanh toán (phá sản)

5.4.5 Những hạn chế của phân tích hệ số

Chương 6. Định giá cổ phiếu

6.1 Sự khác biệt giữa phân tích công ty và định giá cổ phiếu

6.1.1 Công ty tăng trưởng và cổ phiếu tăng trưởng

6.1.2 Công ty phòng vệ và cổ phiếu phòng vệ

6.1.3 Công ty chu kỳ và cổ phiếu chu kỳ

6.1.4 Công ty đầu cơ và cổ phiếu đầu cơ

6.1.5 Đầu tư giá trị và đầu tư tăng trưởng

6.2 Các cách tiếp cận định giá cổ phiếu

6.2.1 Kỹ thuật chiết khấu dòng tiền: FCFF

6.2.2 Kỹ thuật chiết khấu dòng tiền: FCFE

6.2.3 Kỹ thuật chiết khấu dòng tiền: DDM

6.2.2 Kỹ thuật định giá tương đối: P/E

6.3 Đo lường giá trị gia tăng

6.3.1 Khái niệm và cách tính EVA

6.3.2 Khái niệm MVA, so sánh với EVA

Chương 7. Định giá trái phiếu

7.1 Các mô hình định giá trái phiếu

7.1.1 Mô hình giá trị hiện tại

7.1.2 Mô hình lợi suất

7.2 Các thước đo lợi suất đầu tư trái phiếu

7.2.1 Lợi suất đáo hạn hứa hẹn và lợi suất đáo hạn thực hiện

7.2.2 Lợi suất mua lại hứa hẹn và lợi suất mua lại thực hiện

7.2.3 Sử dụng lãi suất hiện hành để định giá trái phiếu

7.3 Độ nhạy cảm của giá trái phiếu với thay đổi lãi suất

7.3.1 Thời gian đáo hạn và vòng đáo hạn bình quân (Duration)

7.3.2 Vòng đáo hạn bình quân và độ lồi (Convexity)

7.4 Tổng quan các chiến lược quản trị danh mục trái phiếu

7.4.1 Quản trị thụ động

7.4.2 Quản trị chủ động

Chương 8. Thị trường quyền chọn

8.1 Hợp đồng quyền chọn

8.1.1 Các khái niệm

8.1.2 Giao dịch quyền chọn

8.2 Giá trị của quyền chọn tại thời điểm đáo hạn (ngày hết hiệu lực)

8.2.1 Quyền chọn mua

8.2.2 Quyền chọn bán

8.2.3 Quyền chọn và đầu tư cổ phiếu

8.3 Các chiến lược với quyền chọn

8.3.1 Quyền chọn bán bảo vệ

8.3.2 Quyền chọn mua có bảo đảm

8.3.3 Mua (hoặc bán) đồng thời các quyền chọn mua-bán (straddle)

8.3.4 Kết hợp các quyền chọn mua (hoặc bán) cùng loại cổ phiếu nhưng với giá

thực hiện hoặc thời hạn khác nhau (spread).

8.4 Mối quan hệ ngang giá quyền chọn mua-quyền chọn bán

Chương 9. Thị trường hợp đồng tương lai

9.1 Hợp đồng tương lai

9.1.1 Những khái niệm cơ bản

9.1.2 Các hợp đồng đang tồn tại

9.2 Cơ chế giao dịch trên thị trường

9.2.1 Trung tâm giao dịch HDTL và số lượng hợp đồng đang lưu hành

9.2.2 Xác nhận giá thị trường và tài khoản ký quỹ

9.2.3 Giao tiền và giao “hàng”

9.3 Các chiến lược thị trường hợp đồng tương lai

9.3.1 Rào chắn rủi ro và đầu cơ

9.3.2 Rủi ro khoảng mở (“gap”) và rào chắn rủi ro

9.4 Các yếu tố quy định giá hợp đồng tương lai

9.4.1 Định lý ngang giá giao ngay-hợp đồng tương lai

9.4.2 Spreads

Chương 10. Giới thiệu phân tích kỹ thuật

10.1 Các vấn đề chung của phân tích kỹ thuật

10.1.1 Khái niệm phân tích kỹ thuật

10.1.2 Các giả định của phân tích kỹ thuật

10.1.3 Những lợi thế của phân tích kỹ thuật so với phân tích cơ bản

10.1.4 Những khó khăn trong phân tích kỹ thuật

10.2 Những quy tắc và chỉ báo trong phân tích kỹ thuật

10.2.1 Các quy tắc

10.2.2 Các chỉ báo

Chương 11. Quản trị danh mục đầu tư cổ phiếu

11.1 Chiến lược quản trị danh mục thụ động

11.1.1 Các kỹ thuật xây dựng danh mục chỉ số hóa

11.1.2 Sai số kiểm tra (tracking error) và xây dựng danh mục chỉ số

11.1.3 Các phương pháp đầu tư danh mục chỉ số

11.2 Chiến lược quản trị danh mục chủ động

11.2.1 Các mục tiêu của danh mục chủ động

11.2.2 Chọn thời điểm thị trường

11.2.3 Chọn chứng khoán: mô hình Treynor-Black

11.2.4 Đầu tư giá trị và đầu tư tăng trưởng

Chương 12. Đánh giá hoạt động của danh mục đầu tư cổ phiếu

12.1 Yêu cầu đối với người quản trị danh mục

12.2 Lý thuyết thông dụng về đánh giá danh mục

12.2.1 Thước đo Treynor

12.2.2 Thước đo Sharpe

12.2.3 Thước đo Jensen

12.3 Dịch chuyển giữa danh mục thị trường và tài sản phi rủi ro (market timing)

12.4 Phân tích đóng góp của các thành phần

12.4.1 Các bộ phận hợp thành kết quả hoạt động của danh mục

12.4.2 Phân tích đóng góp của các hợp phần

12.5 Phân tích kỹ năng dịch chuyển cơ cấu danh mục (market timing)

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Trần Đức Cân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

30. NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN VÀ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Mã học phần: FI4115

2. Số tín chỉ: 4

3. Học phần tiên quyết: Lý thuyết tiền tệ và tài chính, Nguyên lý kế toán, ngân hàng thương mại và thị trường vốn

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- ThS. Nguyễn Thị Hải Hà, Giảng viên khoa KTKT trường ĐHKT – ĐHQGHN

- TS. Nguyễn Thị Phương Dung, Giảng viên khoa KTKT trường ĐHKT – ĐHQGHN

- ThS. Trần Đức Cân

6. Mục tiêu của học phần

Kiến thức:

Sau khi nghiên cứu học phần, yêu cầu người học phải nắm được những kiến thức sau: nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản đối với các hoạt động điển hình của một ngân hàng thương mại; có khả năng lập các BCTC dạng đơn giản cho một ngân hàng; có khả năng đọc và phân tích khái quát BCTC của một ngân hàng.

Kỹ năng:

Kỹ năng nghiên cứu và làm việc độc lập

Kỹ năng viết và trình bày về một vấn đề khoa học tương đối trọn vẹn

Kỹ năng làm việc theo nhóm

Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề

Thái độ:

Sinh viên đi học đầy đủ, đọc trước tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, làm bài tập đầy đủ.

7 **Chuẩn đầu ra của học phần:**

8 **Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

Các hình thức kiểm tra đánh giá được sử dụng và trọng số.

Điểm chuyên cần: 10%

Bài tập nhóm:	10%
Bài tập lớn:	10%
Bài kiểm tra giữa kỳ:	10%
Bài thi hết môn:	60%

9 Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc

1. Giáo trình Kế toán Ngân hàng, Học viện Ngân hàng- Chủ biên: TS. Nguyễn Thị Thanh Hương – NGƯT Vũ Thiện Thập – NXB Thống kê 2005.
2. Giáo trình Kế toán ngân hàng, Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh – Chủ biên TS. Nguyễn Thị Loan – TS. Lâm Thị Hồng Hoa; NXB Thống kê 2006.
3. Giáo trình Kế toán Ngân hàng thương mại, Học viện Tài chính

Học liệu tham khảo

1. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các TCTD do NHNN ban hành kèm theo QĐ 479/QĐ-NHNN/2005
2. Công văn số: 7404 /NHNN-KTTC, ngày 29 tháng 08 năm 2006 của NHNN hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ
3. Công văn số: 7459 /NHNN-KTTC, ngày 30 tháng 8 năm 2006 của NHNN hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán
4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành
5. Các báo và tạp chí chuyên ngành: Tạp chí kế toán, tạp chí Ngân hàng,...
6. Các website của các tổ chức:
 - + Ngân hàng Nhà nước VN: <http://www.sbv.gov.vn>
 - + Bộ tài chính: <http://www.mof.gov.vn>
 - + Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế IASB: <http://www.iasb.org>
 - + NH Ngoại thương Việt Nam: <http://www.vcb.com.vn>
 - + Ngân hàng kỹ thương Việt Nam: : <http://www.techcombank.com.vn>
 - + Công ty kiểm toán Ernst&Young: <http://www.ey.com>
 - + công ty kiểm toán KPMG: <http://www.kpmg.com>
 - + Công ty kiểm toán PriceWaterhouse: <http://www.pricewaterhouse.com>

+ <http://www.iasplus.com>

Chú ý: Các học liệu số 4, 5, 6 và các văn bản pháp quy khác có thể tải miễn phí từ trang web của NHNN tại địa chỉ <http://www.sbv.gov.vn>

Học liệu số 7 có thể tải miễn phí từ trang web của Bộ tài chính:

<http://www.mof.gov.vn>

10 Tóm tắt nội dung học phần:

Kế toán ngân hàng là học phần hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản của Lý thuyết hạch toán kế toán để thực hiện việc kế toán đối với các hoạt động điển hình của một ngân hàng thương mại như huy động vốn, cho vay, đầu tư và kinh doanh chứng khoán, thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán vốn giữa các ngân hàng, kinh doanh ngoại tệ, báo cáo tài chính của NHTM và tổ chức công tác kế toán tại ngân hàng thương mại. Học phần này cũng giới thiệu với sinh viên những nội dung lý thuyết sâu và đặc thù cho lĩnh vực tài chính mà sinh viên chưa được nghiên cứu trong các môn kế toán trước đó.

Nội dung học phần được thiết kế để hướng tới việc giới thiệu được những chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất hiện hành trong kế toán ngân hàng, khả năng vận dụng những chuẩn mực và thông lệ này ở VN. Bên cạnh đó sinh viên cũng được giới thiệu về các phương pháp và cách thức hạch toán đang được áp dụng ở VN. Trên cơ sở này, sinh viên thấy được khoảng cách hiện thời giữa VN và quốc tế, định hướng vận động và phát triển của kế toán ngân hàng tại VN trong tương lai.

11 Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

1.1. Đối tượng của Kế toán ngân hàng

1.2. Các nguyên tắc kế toán cơ bản và việc vận dụng trong kế toán ngân hàng.

1.3. Khái quát về các báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại

1.4. Hệ thống tài khoản và chứng từ trong kế toán ngân hàng

Chương 2: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1. Khái quát về nguồn vốn huy động của ngân hàng

- 2.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng
- 2.3. Hạch toán nguồn vốn huy động của NHTM
- 2.3. Công bố thông tin về VHD trên các báo cáo tài chính

Chương 3: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHO VAY

- 3.1. Tín dụng và các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng
- 3.2. Kế toán nghiệp vụ cho vay từng lần và cho vay theo hạn mức tín dụng
- 3.3. Nợ xấu và kế toán dự phòng rủi ro tín dụng
- 3.4. Kế toán các hình thức cấp tín dụng khác
- 3.5. Công bố thông tin về hoạt động tín dụng và dự phòng rủi ro tín dụng trên các BCTC.

Chương 4: KẾ TOÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH

- 4.1. Khái quát về các khoản đầu tư và kinh doanh chứng khoán của NHTM
- 4.2. Hạch toán các khoản đầu tư và kinh doanh chứng khoán
- 4.3. Công bố thông tin về các khoản đầu tư và kinh doanh chứng khoán trên các báo cáo tài chính.

Chương 5: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ NGÂN QUỸ VÀ CÁC HÌNH THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

- 5.1. Kế toán nghiệp vụ ngân quỹ
- 5.2. Kế toán các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt
- 5.3. Kế toán các hình thức thanh toán quốc tế

Chương 6: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN VỐN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG

- 6.1. Khái quát về hoạt động thanh toán vốn
- 6.2. Kế toán thanh toán liên hàng nội bộ (Kế toán thanh toán chuyển tiền điện tử)
- 6.3. Kế toán hoạt động thanh toán vốn giữa các pháp nhân ngân hàng thương mại:

Chương 7: KẾ TOÁN CÁC GIAO DỊCH NGOẠI TỆ

- 7.1. Các phương pháp hạch toán ngoại tệ
- 7.2. Hạch toán giao dịch giao ngay
- 7.3. Hạch toán giao dịch kỳ hạn
- 7.4. Hạch toán giao dịch quyền chọn

7.5. Hạch toán giao dịch hoán đổi

Chương 8: KẾ TOÁN THU NHẬP CHI PHÍ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA NHTM

8.1. Kế toán thu nhập, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của NHTM

8.2. Kế toán vốn chủ sở hữu của NHTM

Chương 9: BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NHTM.

9.1. Nhu cầu về thông tin về tình hình tài chính của các NHTM và các chuẩn mực kế toán VN và quốc tế có liên quan (IAS30/VAS22 và IFRS 07, IAS 32)

9.2. Nội dung công bố thông tin trong các báo cáo tài chính cơ bản của NHTM

9.3. Một số vấn đề về phân tích BCTC của NHTM.

Chương 10: TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG NHTM

10.1. Tổ chức bộ máy kế toán ngân hàng

10.2. Kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp trong ngân hàng

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Trần Đức Cân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
31. HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI VÀ QUYỀN CHỌN

- 1. Mã số học phần:** FI4116
- 2. Số lượng tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** Không
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên:** TS. Lê Anh Vũ
- 6. Mục tiêu học phần**

Về kiến thức:

Sau khi học xong học phần này, giúp sinh viên nắm bắt được cách sử dụng hợp đồng tương lai và quyền chọn để phòng ngừa rủi ro biến động giá.

Về kỹ năng:

Sinh viên có được kỹ năng sử dụng hợp đồng tương lai và quyền chọn để phòng ngừa rủi ro biến động giá phục vụ cho công việc của tổ chức doanh nghiệp mà học viên đang công tác.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- + Điểm chuyên cần: 10%
- + Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15%
- + Điểm thảo luận (nhóm): 15% (có trình bày)
- + Điểm kết thúc học phần: 60%

8. Giáo trình bắt buộc:

1. Pháp lệnh ngoại hối 2010
2. Quyết định số 2254/QĐ-NHNN
3. Luật chứng khoán 2012

Tài liệu tham khảo

PGS.TS Nguyễn Văn Tiến, “Cẩm nang thị trường ngoại hối và các giao dịch kinh doanh ngoại hối”, Nhà xuất bản Thống kê 2013

9. Tóm tắt nội dung học phần:

- Hợp đồng quyền chọn: ràng buộc nghĩa vụ vô điều kiện đối với người bán hợp đồng, trong khi người mua quyền thì có quyền nhưng không có nghĩa là phải thực hiện hợp đồng. Nó đảm bảo cho người mua có một sự bảo vệ trong trường hợp giá thị trường diễn biến theo hướng bất lợi trong tương lai.

- Hợp đồng tương lai (futures contract) là một hợp đồng chuẩn hóa giữa hai bên nhằm trao đổi một tài sản cụ thể có chất lượng và khối lượng chuẩn hóa với giá thỏa thuận hôm nay (gọi là *giá tương lai* (futures price) hay giá xuất phát) nhưng lại giao hàng vào một thời điểm cụ thể trong tương lai, *ngày giao hàng*). Các hợp đồng này được giao dịch thông qua sàn giao dịch tương lai (futures exchange). Một bên đồng ý mua tài sản cơ sở trong tương lai, hay "bên mua" trong hợp đồng, gọi là "trường vị" (long), còn một bên đồng ý bán trong tương lai, hay "bên bán" trong hợp đồng, gọi là "đoản vị" (short). Thuật ngữ trên phản ánh kỳ vọng của các bên - người bán hy vọng giá hàng hóa sẽ giảm, còn người mua hy vọng giá hàng hóa sẽ tăng. Lưu ý rằng tự bản thân hợp đồng không tốn phí khi ký kết; thuật ngữ mua/bán chỉ là công cụ ngôn ngữ thuận tiện để phản ánh vị thế của các bên (trường vị hoặc đoản vị).

10: Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: Khái quát về hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn

II. Hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn

1. Sự ra đời của các công cụ phát sinh
2. Khái niệm
3. Lý do sử dụng hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn
4. Đặc điểm
5. So sánh

II. Thị trường ngoại tệ và thị trường chứng khoán

1. Khái niệm

2. Đặc điểm

III. Thị trường ngoại tệ và thị trường chứng khoán

1. Khái niệm

2. Đặc điểm

III. Vai trò hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn

Chương 2: Hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn tại Việt Nam

I. Thực trạng về thị trường ngoại tệ và TTCK Việt Nam

1. Môi trường pháp lý cho hoạt động mua bán ngoại tệ và CK

2. Diễn biến trên thị trường ngoại tệ và TTCK thời gian qua

II. Tình hình áp dụng HĐ tương lai và HĐ quyền chọn trên thị trường ngoại tệ và TTCK tại Việt Nam

1. Môi trường pháp lý cho việc áp dụng hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn trên thị trường ngoại tệ và chứng khoán tại Việt Nam

2. Thực trạng triển khai hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn tại Việt Nam

3. Hạn chế

Chương 3: Một số đề xuất phát triển hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn tại Việt Nam

I. Định hướng phát triển thị trường vốn của nhà nước

1. Một số đề xuất đối với cơ quan quản lý

2. Một số đề xuất đối với ngân hàng thương mại

3. Một số đề xuất đối với doanh nghiệp

II. Đề xuất đối với thị trường chứng khoán

1. Một số đề xuất đối với cơ quan quản lý

2. Một số đề xuất đối với công ty chứng khoán

3. Một số đề xuất đối với các nhà đầu tư

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Lê Anh Vũ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
32. PHÂN TÍCH VÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

1. **Tên học phần:** Phân tích và đầu tư chứng khoán

2. **Mã số:** FI4117

3. **Số tín chỉ:** 2

4. **Môn học tiên quyết:** Không

5. **Người phụ trách:**

- TS. Phạm Văn Giáp

- TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

- **TS. Lê Anh Vũ**

6. **Mục tiêu của học phần:** Học phần này giới thiệu cho các học viên lý thuyết và thực hành về phân tích và đầu tư chứng khoán. Các nội dung chủ yếu liên quan đến phân tích cổ phiếu và phân tích trái phiếu và chứng khoán phái sinh. Ngoài ra, học phần này còn giới thiệu các kiến thức cơ bản về chứng khoán phái sinh.

7. **Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:**

Học viên được đào tạo các nội dung sau :

- Kiến thức nền tảng phân tích đầu tư chứng khoán
- Phân tích cổ phiếu
- Phân tích trái phiếu
- Phân tích chứng khoán phái sinh

Chương	Nội dung	Lý thuyết	Thuyết trình, thảo luận
1	Kiến thức nền tảng phân tích đầu tư chứng khoán	4	6

2	Phân tích cổ phiếu	4	12
3	Phân tích trái phiếu	3	4
4	Phân tích chứng khoán phái sinh	4	8
Tổng cộng		15	30

8. Nội dung học phân:

Chương 1: Tổng quan về phân tích đầu tư chứng khoán

- 1.1. Giá trị của đồng tiền theo thời gian
- 1.2. Mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư chứng khoán
- 1.3. Lý thuyết thị trường hiệu quả và mô hình định giá tài sản vốn (CAPM)
 - 1.3.1 Lý thuyết thị trường hiệu quả
 - 1.3.2 Mô hình CAPM
 - 1.3.3 Mô hình định giá tài sản vốn và hệ số Beta

Tài liệu tham khảo:

- [A]. Bùi Kim Yến (2009), *Phân tích chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư*, NXB Thống kê, Chương 1, 2, 3.
- [B]. Frank K.Reilly, Keith C.Brown (2011), *Investmnet analysis and Portfolio Management*, Cengage Learning.

Chương 2: Phân tích cổ phiếu

- 2.1. Phân tích kinh tế vĩ mô và ngành kinh tế
- 2.2. Phân tích tài chính công ty
- 2.3. Phân tích định giá cổ phiếu
- 2.4. Phân tích kỹ thuật
 - 2.4.1. Chỉ số giá chứng khoán
 - 2.4.2. Lý thuyết DOW
 - 2.4.3. Một số dạng thức đồ thị
 - 2.4.4. Đường trung bình di động
 - 2.4.5. Các chỉ tiêu phân tích kỹ thuật
 - 2.4.6. Bán khống

Tài liệu tham khảo:

[A]. Bùi Kim Yến (2009), *Phân tích chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư*, NXB Thống kê, Chương 4,5,6,7.

[B]. Frank K.Reilly, Keith C.Brown (2011), *Investmnet analysis and Portfolio Management*, Cengage Learning.

Chương 3: Phân tích trái phiếu

3.1. Các kiến thức cơ bản về trái phiếu

3.2. Phân tích định giá trái phiếu

3.2.1 Lợi tức và rủi ro của đầu tư trái phiếu

3.2.2 Định giá trái phiếu

3.2.3 Đo lường lợi suất trái phiếu

3.2.4 Thời gian đáo hạn bình quân

3.2.5 Độ lồi

Tài liệu tham khảo:

[A]. Bùi Kim Yến (2009), *Phân tích chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư* NXB Thống kê, Chương 8

[B]. Frank K.Reilly, Keith C.Brown (2011), *Investmnet analysis and Portfolio Management*, Cengage Learning.

Chương 4: Phân tích chứng khoán phái sinh

4.1. Phân tích hợp đồng tương lai

4.1.1 Hợp đồng kỳ hạn

4.1.2 Hợp đồng tương lai

4.2. Phân tích quyền chọn

4.2.1 Hợp đồng quyền chọn (Options)

4.2.2 Giá trị nhận được của quyền chọn mua vào lúc đáo hạn

4.2.3 Giá trị nhận được của quyền chọn bán vào lúc đáo hạn

4.2.4 Giới thiệu một số chiến lược sử dụng quyền chọn

Tài liệu tham khảo:

- [A]. Bùi Kim Yến (2009), *Phân tích chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư*, NXB Thống kê, Chương 9,10.
- [B]. Frank K.Reilly, Keith C.Brown (2011), *Investmnet analysis and Portfolio Management*, Cengage Learning.
- [C]. Richard A. Brealey and Stewart C. Myers, Frank Allen (2007), *Principles of Corporate Finance*, McGraw- Hill.

9. Tài liệu học tập:

9.1. Sách, giáo trình chính:

- [A]. Bùi Kim Yến (2009), *Phân tích chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư*, NXB Thống kê, Chương 9,10.
- [B]. Frank K.Reilly, Keith C.Brown (2011), *Investmnet analysis and Portfolio Management*, Cengage Learning.
- [C]. Richard A. Brealey and Stewart C. Myers, Frank Allen (2007), *Principles of Corporate Finance*, McGraw- Hill.

9.2. Sách tham khảo:

- [C]. Simon Benninga (2008), *Finanacial Modeling*, MIT, Part II.
- [D]. Các bài báo liên quan được giảng viên hướng dẫn tham khảo.

10. Thang điểm: 10 điểm, được tính như sau:

- Điểm tham gia học tập trên lớp (A): 15%
- Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B): 30%,
- Thi kết thúc học phần (C): trọng số 55%;

11. Ngày phê duyệt:

12. Cấp phê duyệt: Hội đồng khoa học Khoa Tài chính – Ngân hàng

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN
TS. Lê Anh Vũ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN (HIẾU)

33. QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

34. ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP

- 1. Mã học phần:** FI4119
- 2. Số tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** Phân tích và quản trị đầu tư
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên:**
 - TS. Lê Trung Thành, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Thế Hùng, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - ThS. Nguyễn Quốc Việt, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - ThS. Nguyễn Tiến Thành, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Xuân Trình, Khoa TCNH, UTM

6. Mục tiêu của học phần:

Kết thúc học phần, sinh viên sẽ đạt được những kết quả sau:

Kiến thức

Giải thích được các khái niệm cơ bản liên quan đến định giá, chi phí vốn cổ phần, chi phí vốn bình quân, giá trị thanh lý, ...

Nắm vững bản chất, quy trình của các phương pháp định giá doanh nghiệp và những điều kiện phù hợp để vận dụng từng phương pháp trên cơ sở nhận thức sâu hơn, đầy đủ hơn về các khái niệm có liên quan như rủi ro, tỷ suất chiết khấu, tỷ lệ tăng trưởng, dòng tiền tự do, giá trị thanh lý...

Áp dụng được các phương pháp định giá vào bài thực hành định giá một doanh nghiệp thực tế trong điều kiện ở Việt Nam;

Có khả năng độc lập giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình định giá, lập luận về các giả định, bảo vệ các giá trị định giá đưa ra;

Kỹ năng

Tự tin mạnh dạn, nghiêm túc trong học tập, say mê trong nghiên cứu, có tư duy phản biện, có khả năng thích ứng với biến động thực tiễn;

Năng lực tự học, tìm kiếm và xử lý thông tin đa chiều, quản lý thời gian cá nhân, phong cách làm việc chuyên nghiệp;

Kỹ năng áp dụng các phương pháp định tính và định lượng trong các phương pháp định giá, đưa ra các giả định hợp lý, sử dụng phần mềm Excel để xử lý các dữ liệu đầu vào một cách linh hoạt và khoa học;

Thái độ

Kỹ năng phát hiện và hình thành vấn đề trong lĩnh vực định giá doanh nghiệp.

Kỹ năng thu thập các dữ liệu cần thiết phục vụ công việc định giá từ các tài liệu được công bố, từ làm việc với doanh nghiệp...

Kỹ năng làm việc theo nhóm, lập báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả định giá;

Tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp;

7. Chuẩn đầu ra:

Ý thức trách nhiệm cao trong các hoạt động nhóm;

Tinh thần đóng góp ý kiến, tham gia thảo luận trong các buổi học;

Hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua thuyết trình và trao đổi thông qua văn bản, thư điện tử giữa các sinh viên và giữa sinh viên với giảng viên;

Phân tích, đánh giá được các nhân tố tác động đến giá trị doanh nghiệp, nắm rõ đặc điểm của các loại hình doanh nghiệp để xây dựng các giả định và mô hình định giá phù hợp với điều kiện của các doanh nghiệp Việt Nam;

Tính toán được các thông số đầu vào cho mô hình định giá như tỷ lệ chiết khấu, dòng tiền tự do, giá trị thanh lý, lợi nhuận trên cổ phần...

Xác định được phương pháp định giá phù hợp với mục đích sử dụng báo cáo định giá cũng như điều kiện, đặc điểm của mỗi doanh nghiệp;

Phân tích được ưu và nhược điểm của mỗi phương pháp, đưa ra được các khuyến nghị phù hợp;

Nắm vững phương pháp lập và trình bày báo cáo định giá một cách chuyên nghiệp;

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Chuyên cần: 5%

Bài thực hành 5 tuần: 35%

Thi cuối kỳ: 60%

9. Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc

1. Giáo trình Định giá đầu tư, Tập 1, Aswath Damodaran, NXB Tài Chính, 2010.
2. Nguyên lý chung định giá tài sản và GTDN, Nguyễn Minh Hoàng, NXB Thống kê, 2006.
3. Nguyên lý và tiêu chuẩn thẩm định giá, TS Vũ Minh Đức, NXB ĐHKQTĐ, 2011.

Học liệu tham khảo

1. Valuation of companies in emerging markets, Luis E. Pereiro, John Wiley & Sons, 2002.
2. Fundamentals of Corporate Finance, Ross/Westerfield/Jordan, McGraw-Hill Irwin, 2010.
3. Investment, Bodie/Kane/Marcus, McGraw-Hill Irwin, 2002.
4. Giáo trình nguyên lý thẩm định giá, TS Hay Sinh/ThS Trần Bích Vân, NXB Tổng hợp TP HCM, 2012.

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần kết hợp việc hệ thống hóa các khái niệm, mô hình lý thuyết về định giá doanh nghiệp với việc triển khai các bài tập thực hành định giá doanh nghiệp. Những kiến thức nền tảng liên quan tới định giá doanh nghiệp mà sinh viên đã được học ở các môn tiên quyết sẽ được tổng hợp, nâng cao, như tính toán rủi ro và lợi nhuận; tính toán dòng tiền, xác định tỷ lệ chiết khấu, tốc độ tăng trưởng; các cách tiếp cận định giá theo mô hình dòng tiền chiết khấu (DDM, FCFE và FCFF); phương pháp định giá tương đối và phương pháp tài sản thuần; ưu nhược điểm của từng phương pháp và những điều kiện phù hợp để áp dụng chúng. Một thời lượng đáng kể của học phần được dành cho việc thực hành chuyên sâu về định giá doanh nghiệp, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng giải quyết một bài toán thực tế, phân tích định tính và định lượng, làm việc nhóm, lập báo cáo và thuyết trình.

11. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP

- 1.1. Tổng quan về hoạt động định giá
- 1.2. Vai trò của định giá
- 1.3. Các phương pháp định giá

Chương 2. ƯỚC TÍNH CÁC THAM SỐ RỦI RO VÀ CHI PHÍ VỐN

- 2.1. Chi phí vốn cổ phần
- 2.2. Chi phí vốn bình quân

Chương 3. ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ CÒN LẠI CUỐI KỲ DỰ BÁO

- 3.1. Kết thúc quy trình định giá
- 3.2. Vấn đề về khả năng tồn tại của công ty

Chương 4. MÔ HÌNH CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN TỰ DO CỦA VỐN CỔ PHẦN

- 4.1. Nhu cầu tái đầu tư
- 4.2. Đo lường lợi nhuận mà các cổ đông nhận được từ công ty
- 4.3. Các mô hình định giá FCFE

Chương 5. MÔ HÌNH CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN TỰ DO CỦA CÔNG TY

- 5.1. Dòng tiền tự do của công ty
- 5.2. Mô hình chiết khấu dòng tiền tự do của công ty

Chương 6. CÁC MÔ HÌNH CHIẾT KHẤU DÒNG CỔ TỨC

- 6.1. Các phiên bản của mô hình
- 6.2. Những vấn đề trong việc sử dụng mô hình chiết khấu dòng cổ tức
- 6.3. Mô hình FCFE so với mô hình chiết khấu dòng cổ tức

Chương 7. CÁC BỘI SỐ LỢI NHUẬN

- 7.1. Hệ số giá – lợi nhuận
- 7.2. Hệ số PEG
- 7.3. Những biến thể của hệ số P/E

Chương 8. PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN THUẬN

- 8.1. Giới thiệu phương pháp

8.2. Phương pháp xác định

8.3. Điều kiện áp dụng và ưu nhược điểm

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Xuân Trình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

35. TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

- 1. Mã học phần:** FI4120
- 2. Số tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** Không
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên:**
 - TS. Nguyễn Thế Hùng, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Đinh Thị Thanh Vân, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - ThS. Nguyễn Tiến Thành, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Xuân Trình, Khoa TCNH, UTM
- 6. Mục tiêu của học phần:**

Kiến thức:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên ngành Tài chính-Ngân hàng kiến thức về lập kế hoạch tài chính cá nhân, quản lý tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng, quản lý tin dụng tiêu dùng, bảo hiểm nhân thọ, đầu tư tài sản tài chính, thị trường tài chính v.v... Bên cạnh đó, học phần cũng tập trung giới thiệu cho sinh viên cách nghiên cứu môi trường đầu tư, phân biệt hai khía cạnh cơ bản trong đầu tư là lợi nhuận và rủi ro, khả năng kiểm soát và dự liệu tài chính tương lai của từng cá nhân.

Kỹ năng

Học phần giúp sinh viên hình thành khả năng so sánh và sử dụng các phương tiện thanh toán, sản phẩm ngân hàng một cách thông minh, có trách nhiệm. Sinh viên trau dồi từng bước và hệ thống hóa các kiến thức ở các mảng tài chính hộ gia đình, tài chính vi mô ở các học phần khác để hình thành tư duy phân tích tài chính cá nhân song song với tài chính doanh nghiệp. Từ đó, những học viên hiểu và nắm vững các vấn đề liên quan đến quản lý tài chính cá nhân và tư vấn tài chính cá nhân tại các tổ chức tài chính.

Thái độ

Tích cực, chăm chỉ nghiên cứu tài liệu và hệ thống hóa các nội dung lý thuyết và thực tiễn áp dụng tài chính cá nhân.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Kiến thức

Kết thúc học phần, học viên trở nên vững vàng, tự tin với những kiến thức cơ bản và nâng cao về quản lý tài chính cá nhân, quản lý tiền tệ và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, sản phẩm tiêu dùng. Đồng thời, sinh viên cũng chủ động quy nạp và diễn giải được các vấn đề liên quan đến việc tạo lập và sử dụng các quỹ tài chính của cá nhân, có khả năng tham gia vào thị trường tài chính, đầu tư các tài sản tài chính và phân tích môi trường đầu tư.

Kỹ năng

Học viên tích lũy những kỹ năng tài chính cần thiết để chuẩn bị cho cuộc sống tự lập và tự quản lý được chi tiêu của bản thân. Học viên biết ứng xử trong những tình huống đa dạng và có thể sử dụng hiệu quả các kiến thức và lý thuyết của học phần, áp dụng thành công vào các tình huống thực tế.

Học viên chủ động tra cứu tài liệu và phân tích diễn biến trên thị trường, quản lý tài sản tài chính cá nhân, thực hiện hiệu quả vai trò của một nhà tư vấn quản lý tài chính cá nhân.

Thái độ

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp. Sinh viên nâng cao ý thức nghiêm túc, chuyên cần trong học tập cá nhân và nhóm.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Chuyên cần:	10%
Thảo luận và bài tập nhóm:	15%
Kiểm tra đánh giá giữa kỳ:	15%
Điểm thi hết học phần:	60%

9. Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc

1. Jeff Madura. Personal Finance. 3rd edition. Addison Wesley. NewYork: 2013
2. Vickie L. Bajtelsmit. Personal finance: Skills for life. Jone Wiley & Sons. 2006.
3. Howard Davidoff. The Everything Personal Finance. 3rd edition. Adams Media. Massachusetts: 2012.

Học liệu tham khảo

1. Kapoor, Jack R (2011), Personal Finance, Irwin/McGraw-Hill
2. Robert Kiyosaki (2000), “Rich Dad, Poor Dad”, Warner Books.
3. Các thông tin được đăng tải và cập nhật liên tục trên website <http://www.cfp.net/> (trang web về hoạch định tài chính cá nhân)

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tài chính cá nhân căn bản cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về lập kế hoạch tài chính cá nhân, quản lý tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng, quản lý tín dụng tiêu dùng và bảo hiểm nhân thọ. Bên cạnh đó, các kiến thức nâng cao hơn bao gồm đầu tư tài sản tài chính, thị trường tài chính, môi trường đầu tư, và hai khía cạnh cơ bản trong đầu tư là lợi nhuận và rủi ro sẽ được giới thiệu và thảo luận trong nội dung chương trình.

11. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1: GIỚI THIỆU VỀ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

- 1.1. Khái niệm tài chính cá nhân
- 1.2. Giá trị thời gian của đồng tiền
- 1.3. Tầm quan trọng của tài chính cá nhân

Chương 2: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

- 2.1. Lập kế hoạch tài chính
- 2.2. Quản lý tiêu dùng
- 2.3. Quản lý thuế thu nhập cá nhân

Chương 3: TÀI CHÍNH TIÊU DÙNG CÁ NHÂN

- 3.1. Thẻ tín dụng
- 3.2. Các sản phẩm tín dụng tiêu dùng

Chương 4: BẢO VỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

- 4.1. Khái niệm chung về Bảo hiểm
- 4.2. Bảo hiểm nhân thọ
- 4.3. Bảo hiểm phi nhân thọ
- 4.4. Các sản phẩm dành cho hưu trí

Chương 5: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

- 5.1. Giới thiệu chung về đầu tư tài chính
- 5.2. Lợi nhuận và rủi ro
- 5.3. Các loại hình đầu tư tài chính cho cá nhân
- 5.4. Đầu tư vào cổ phiếu
- 5.5. Đầu tư vào trái phiếu
- 5.6. Đầu tư vào bất động sản
- 5.7. Đầu tư vào các quỹ đầu tư
- 5.8. Phân tích tài chính trong đầu tư

Chương 6: KẾ HOẠCH VỀ HƯU VÀ HOẠCH ĐỊNH DI SẢN

- 6.1. Lập kế hoạch về hưu
- 6.2. Hoạch định di sản

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Xuân Trình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

36. THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

- 1. Mã học phần:** FI4121
- 2. Số tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** Tài chính doanh nghiệp FI4104
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên:**
 - PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú, Giảng viên Khoa TCNH, Trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - ThS. Nguyễn Tiến Thành, Giảng viên Khoa TCNH, Trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - TS. Lê Trung Thành, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - ThS. Trịnh Thị Phan Lan, Giảng viên Khoa TCNH, Trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - ThS. Lê Thị Thúy Hà, Khoa TCNH, UTM

6. Mục tiêu của học phần:

Kiến thức:

Nêu được các khái niệm liên quan đến dự án, dòng tiền, rủi ro, tỷ suất chiết khấu và thẩm định tài chính dự án.

Liệt kê được các cách phân loại dự án, vốn đầu tư và rủi ro.

Nêu được công thức tính các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính dự án.

Tính toán được dòng tiền theo các phương thức tài trợ vốn khác nhau.

Áp dụng phương pháp xác định tỷ suất chiết khấu và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án vào từng bài tập tình huống cụ thể.

Áp dụng được các phương pháp phân tích rủi ro dự án .

Phân tích được các nguyên tắc xác định tỷ suất chiết khấu.

Phân tích được các phương thức tài trợ vốn cho dự án

Làm sáng rõ được sự khác nhau của dòng tiền và lựa chọn được tỷ suất chiết khấu phù hợp dưới quan điểm của Ngân hàng và chủ sở hữu doanh nghiệp.

Kỹ năng:

Tự tin, mạnh dạn, nghiêm túc trong học tập, say mê trong nghiên cứu, có tư duy phản biện, có khả năng thích ứng với biến động của thực tiễn.

Năng lực tự học, tìm kiếm và xử lý thông tin. Năng lực quản lý thời gian cá nhân.

Sử dụng tốt các công cụ tin học như phần mềm Excel và các hàm có liên quan vào thẩm định tài chính dự án.

Thái độ:

Kỹ năng lập luận, lý giải, giải quyết vấn đề, có đạo đức nghề nghiệp.

Năng lực nghiên cứu và khám phá kiến thức đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thẩm định tài chính của doanh nghiệp.

Khả năng đạt mục tiêu, tự phát triển bản thân và định hướng nghề nghiệp.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Có ý thức trách nhiệm trong các hoạt động nhóm.

Có khả năng hình thành và lãnh đạo nhóm hoạt động hiệu quả

Có khả năng vận hành và phát triển nhóm và giữa các nhóm khác nhau

Hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua thuyết trình và trao đổi thông qua văn bản, email giữa sinh viên và với giảng viên.

Có khả năng thẩm định được tài chính dự án dưới góc độ ngân hàng và doanh nghiệp

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Chuyên cần: 5%

Bài tập cá nhân: 5%

Thuyết trình trên lớp theo nhóm: 15%

Kiểm tra giữa kỳ: 15%

Bài thi cuối kỳ: 60%

9. Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc:

1. PGS. TS Lưu Thị Hương, Thẩm định tài chính dự án, NXB Tài chính,

2004

2. Nguyễn Hải Sản, Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2007
3. Th.S Đinh Thế Hiển, Lập và thẩm định dự án đầu tư, NXB Thống kê, 2004

Học liệu tham khảo:

1. Nguyễn Minh Kiều, Tài doanh nghiệp căn bản, NXB Thống Kê, 2009
2. Nguyễn Quốc Ấn, Phạm Thị Hà, Phan Thị Thu Hương, Nguyễn Quang Thu, Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư : Lý thuyết và bài tập, NXB Thống Kê, 2007
3. Business Edge, Phân tích dự án đầu tư : Làm thế nào để dự án của bạn được duyệt?, Bộ sách Quản trị tài chính và kế toán, NXB Trẻ, 2007.
4. Clark A. Campell (Vũ Kiều Tuấn Anh dịch và Nguyễn Mạnh hiệu đính), Quản lý dự án trên một trang giấy. NXB Tri Thức, 2008.

10. Tóm tắt nội dung của học phần:

Thẩm định tài chính dự án là học phần chuyên sâu dành cho sinh viên chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao, các phương pháp và công cụ để phân tích, đánh giá dự án đầu tư trên cả 3 giác độ: chủ sở hữu, ngân hàng và dự án.. Do vậy, trên cơ sở các kiến thức cơ bản có liên quan trong môn tài chính doanh nghiệp 1, người học sẽ được cung cấp các kiến thức chuyên sâu về thẩm định tài chính dự án, đặc biệt về các công cụ và mô hình phân tích rủi ro dự án.

Học phần tăng cường khả năng thực hành của người học trên cơ sở cung cấp các tình huống (case study) thực tế, để từ đó người học có thể đưa ra các quyết định tư đầu tư dự án hoặc lựa chọn phương thức tài trợ có lợi nhất cho dự án. Người học cũng được hướng dẫn sử dụng Excel cũng như một số phần mềm thông dụng trong phân tích tài chính dự án.

11. Nội dung chi tiết học phần

Phần 1: Các kiến thức liên quan đến dự án và thẩm định tài chính dự án

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

- 1.1. Dự án và phân loại dự án
- 1.2. Thẩm định dự án
- 1.3. Thẩm định tài chính dự án

Chương 2. XÁC ĐỊNH VỐN ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN

- 2.1. Khái niệm và phân loại vốn đầu tư
- 2.2. Xác định vốn đầu tư ban đầu
- 2.3. Các phương thức tài trợ dự án

Chương 3. DÒNG TIỀN CỦA DỰ ÁN

- 3.1. Khái niệm và nguyên tắc xác định dòng tiền
- 3.2. Dự báo báo cáo tài chính của dự án
- 3.3. Phương pháp xác định dòng tiền
- 3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định dòng tiền

Chương 4. TỶ SUẤT CHIẾT KHẤU TRONG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

- 4.1. Khái niệm và nguyên tắc dự tính tỷ suất chiết khấu
- 4.2. Phương pháp xác định tỷ suất chiết khấu

Chương 5. CÁC CHỈ TIÊU THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

- 5.1. Các chỉ tiêu trong thẩm định tài chính dự án:
- 5.2. Một số trường hợp đặc biệt

Chương 6. RỦI RO và QUYỀN CHỌN THỰC TRONG THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

- 6.1. Khái niệm và phân loại rủi ro của dự án
- 6.2. Đo lường và phòng ngừa rủi ro của dự án
- 6.3. Phân tích rủi ro dự án
- 6.4. Ứng dụng quyền chọn thực trong phân tích rủi ro dự án

PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

Lê Thị Thúy Hà

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN 37. NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

1. **Tên học phần:** Ngân hàng quốc tế (International Banking)
2. **Mã số:** FI4122
3. **Số tín chỉ:** 2
4. **Môn học tiên quyết:** Ngân hàng thương mại và thị trường vốn
5. **Người phụ trách:**
 - PGS.TS. Đinh Thị Diên Hồng
 - TS. Đỗ Thị Hồng Hạnh
 - ThS. Lê Thị Thúy Hà
6. **Mục tiêu của học phần:**

Giúp học viên hiểu được tổng thể các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế, mối quan hệ hỗ trợ giữa các nghiệp vụ này.

Sinh viên nắm được một số vấn đề thuộc về nghiệp vụ, kỹ thuật quản lý cung cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng quốc tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Sinh viên được đào tạo các nội dung:

- Tổng quan về nghiệp vụ ngân hàng quốc tế
- Nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu
- Nghiệp vụ thanh toán quốc tế
- Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối

Chương	Nội dung	Lý thuyết	Thuyết trình, thảo luận, bài tập
1	Tổng quan về nghiệp vụ ngân hàng quốc tế	1	2
2	Nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu	4	8
3	Nghiệp vụ thanh toán quốc tế	5	10
4	Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối	5	10
Tổng cộng		15	30

8. Nội dung học phần:

Chương 1: Tổng quan về nghiệp vụ ngân hàng quốc tế

- 1.1. Sự cần thiết khách quan của hoạt động xuất nhập khẩu trong nền kinh tế
- 1.2. Mối quan hệ giữa hoạt động xuất nhập khẩu với hoạt động kinh doanh quốc tế của ngân hàng thương mại
- 1.3. Vai trò của tài trợ ngoại thương và nghiệp vụ ngân hàng quốc tế của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế

Tài liệu tham khảo:

[A]. Lê Văn Tư. Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế. Hà Nội. NXB Thanh Niên, 2009.

[B]. Wiley, The Future of Banking, 2007.

[D]. Oxford University Press, USA, Global Banking, 2003.

Chương 2: Nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu

2.1. Tài trợ nhập khẩu

2.1.1. Cho vay thanh toán hàng nhập khẩu

2.1.2. Phát hành thư tín dụng trả chậm theo yêu cầu của nhà nhập khẩu

2.1.3. Chấp nhận hối phiếu

2.2. Tài trợ xuất khẩu

2.2.1. Cho vay bộ chứng từ đòi tiền trả theo L/C

2.2.2. Chiết khấu hối phiếu

Tài liệu tham khảo:

[A]. Lê Văn Tư. Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế. Hà Nội. NXB Thanh Niên, 2009.

[B]. Wiley, The Future of Banking, 2007.

[D]. Oxford University Press, USA, Global Banking, 2003.

Chương 3: Nghiệp vụ thanh toán quốc tế

3.1. Điều kiện thanh toán

3.2. Phương tiện dùng trong thanh toán quốc tế

3.3. Các phương thức thanh toán quốc tế

Tài liệu tham khảo:

[A]. Lê Văn Tư. Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế. Hà Nội. NXB Thanh Niên, 2009.

[B]. Wiley, The Future of Banking, 2007.

[D]. Oxford University Press, USA, Global Banking, 2003.

Chương 4: Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối

4.1. Nghiệp vụ hối đoái giao ngay

4.2. Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

4.3. Nghiệp vụ hoán đổi

4.4. Nghiệp vụ quyền chọn

Tài liệu tham khảo:

[A]. Lê Văn Tư. Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế. Hà Nội. NXB Thanh Niên, 2009.

[B]. Wiley, The Future of Banking, 2007.

[C] Frederic S. Mishkin. Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính. Hà Nội. NXB KHKT, 1999.

[D]. Oxford University Press, USA, Global Banking, 2003.

9. Tài liệu học tập:

9.1. Sách, giáo trình chính:

[A]. Lê Văn Tư, Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế. Hà Nội. NXB Thanh Niên, 2009.

[B]. Wiley, The Future of Banking, 2007.

9.2. Sách tham khảo:

[C] Frederic S. Mishkin. Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính. Hà Nội.

NXB KHKT, 1999.

[D]. Oxford University Press, USA, Global Banking, 2003.

10. Thang điểm: 10 điểm, được tính như sau

- Điểm tham gia học tập trên lớp (A): 15%
- Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B): 30%,
- Thi kết thúc học phần (C): trọng số 55%;

11. Ngày phê duyệt:

Cấp phê duyệt: Hội đồng khoa học Khoa Tài chính – Ngân hàng

PHÊ DUYỆT	CHỦ NHIỆM KHOA/	GIẢNG VIÊN
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	BỘ MÔN	

ThS. Lê Thị Thúy Hà

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
38. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1. Mã số học phần: FI4123

2. Số lượng tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: ThS. Lê Thị Thúy Hà

6. Mục tiêu học phần

Về kiến thức:

Nhận biết, nhắc lại các nội dung phân tích, phương pháp phân tích về các vấn đề tài chính cụ thể của doanh nghiệp

Tổng hợp các tài liệu, thông tin được cung cấp để xác định vấn đề tồn tại của doanh nghiệp

Phân tích, đánh giá dữ liệu thứ cấp và sơ cấp nhằm đưa ra khuyến nghị, giải pháp cụ thể cho vấn đề tồn tại của doanh nghiệp

Xây dựng và thiết kế các tình huống hoặc đưa thêm vào các giả định để cải thiện tình hình tài chính, kinh doanh hiện nay của doanh nghiệp

Về kỹ năng:

- Kỹ năng đọc và hiểu các báo cáo tài chính, tác động của thuế đến hoạt động tài chính doanh nghiệp
- Kỹ năng phân tích tài chính và đưa ra các quyết định tài chính ngắn hạn
- Rèn luyện kỹ năng tự học và làm việc theo nhóm.
- Rèn luyện kỹ năng thu thập và tổng hợp số liệu.
- Rèn luyện tư duy logic từ đó bảo vệ quan điểm và đề xuất ý kiến đối với vấn đề nghiên cứu.

Học viên sau khi hoàn thành môn học sẽ rèn luyện được những kỹ năng như: làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, bảo vệ ý kiến chủ quan khi tranh luận, thu thập thông tin để giải quyết vấn đề, xử lý các số liệu sơ cấp và thứ cấp để lên bảng số liệu phân tích, đưa các giả thuyết để lên dự báo báo cáo tài chính... Đây là những kỹ năng rất quan trọng cho những công việc thực tế liên quan như: chuyên gia kế toán, tài chính, giám đốc bộ phận hay giám đốc điều hành. Khi làm bài tập lớn, đứng trên những chủ thể khác nhau để ra quyết định, học viên được rèn luyện những kỹ năng và hình thành năng lực áp dụng kiến thức phân tích tài chính vào thực tiễn.

VỀ THÁI ĐỘ

- Nhận thức được tầm quan trọng của phân tích tài chính đối với việc đưa ra các quyết định tài chính đối với doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm tới thực trạng tài chính của doanh nghiệp.
- Có thái độ nghiêm túc, tích cực trong việc tự nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu, đặc biệt là lựa chọn chủ đề và chuẩn bị nội dung cho các tình huống thảo luận.
- Chủ động trong việc làm các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động tìm kiếm tài liệu và nghiên cứu sâu những vấn đề liên quan tới nội dung của môn học.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- + Điểm chuyên cần: 10%
- + Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15%
- + Điểm thảo luận (nhóm): 15% (có trình bày)
- + Điểm kết thúc học phần: 60%

8. Giáo trình bắt buộc:

1. K.R.Subramanyam, John J Wild, Robert F.Halsey, Financial Statement Analysis (9th edition), Mc Graw Hill, 2008.

2. TS.Lê Thị Xuân, Phân tích và sử dụng Báo cáo tài chính, Học Viện Ngân Hàng, 2010.

3. PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang, Phân tích Báo cáo tài chính, Nhà xuất bản tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2011.

Tài liệu tham khảo

4. TS. Nguyễn Minh Kiều, Tài chính công ty, Nhà xuất bản thống kê, Năm 2006

5. TS. Lê Thị Xuân, Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp, Học viện Ngân hàng, năm 2011.

6. Chuẩn mực kế toán Việt nam về trình bày báo cáo tài chính, các chuẩn mực quan trọng về doanh thu, chi phí, tài sản cố định vô hình, trích lập dự phòng, Nhà xuất bản tài chính, năm 2008

7. Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính, các chuẩn mực quan trọng về doanh thu, chi phí, tài sản cố định vô hình, trích lập dự phòng, đầu tư tài sản tài chính, Nhà xuất bản tài chính, năm 2008

8. Các website về tài chính, chứng khoán và thị trường tài chính liên quan.

9. Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học tập trung giới thiệu các kiến thức và kỹ năng, phương pháp phân tích tài chính trên góc độ giám đốc doanh nghiệp, tập trung vào 3 hoạt động tài chính cơ bản của doanh nghiệp: hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư. Môn học cũng cung cấp hệ thống các chỉ tiêu tài chính được sử dụng để phân tích bao gồm: chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động, khả năng cân đối vốn và khả năng sinh lời.

Từ các kết quả phân tích tài chính, trên góc độ giám đốc doanh nghiệp, môn học cũng hướng dẫn cách thức đề xuất các giải pháp giúp doanh nghiệp cải thiện tình hình tài chính, từ đó, xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn và dự báo BCTC

10: Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Tổng quan về phân tích tài chính

- 1.1. Mục tiêu phân tích tài chính
 - 1.1.1. Đối với các nhà quản trị tài chính
 - 1.1.2. Đối với các nhà đầu tư
 - 1.1.3. Đối với người cho vay
- 1.2. Phương pháp phân tích tài chính
 - 1.2.1. Phương pháp so sánh
 - 1.2.2. Phương pháp phân tổ
 - 1.2.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ
 - 1.2.4. Phương pháp Dupont
 - 1.2.5. Các phương pháp phân tích khác
- 1.3. Quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp
 - 1.3.1. Lập kế hoạch phân tích
 - 1.3.2. Thu thập thông tin và xử lý thông tin
 - 1.3.4. Phân tích và đánh giá
 - 1.3.5. Đề xuất giải pháp cải thiện tình hình tài chính
 - 1.3.6. Tổng hợp và dự đoán
- 1.4. Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính
 - 1.4.1. Thông tin bên ngoài
 - 1.4.1.1. *Thông tin từ môi trường vĩ mô*
 - 1.4.1.2. *Thông tin ngành*
 - 1.4.2. Thông tin nội bộ của doanh nghiệp
 - 1.4.2.1. Thông tin tài chính**
 - 1.4.2.2. *Thông tin khác*
- 1.5. Hệ thống báo cáo tài chính
 - 1.5.1. Những vấn đề chung về Báo cáo tài chính
 - 1.5.1.1. *Khái niệm, ý nghĩa và vai trò của báo cáo tài chính*

- 1.5.1.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính
- 1.5.1.3. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính
- 1.5.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính
- 1.5.1.5. Chuẩn mực kế toán về trình bày báo cáo tài chính
- 1.5.2. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp
 - 1.5.2.1. Bảng cân đối kế toán
 - 1.5.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - 1.5.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - 1.5.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính
- 1.5.3. Xử lý báo cáo tài chính trong phân tích tài chính
 - 1.5.3.1. Làm sạch các BCTC
 - 1.5.3.2. Báo cáo chuẩn năm gốc
 - 1.5.3.3. Báo cáo chuẩn tỷ trọng
 - 1.5.3.4. Bài tập tình huống – Mối liên hệ giữa các BCTC
- 1.5.4. Báo cáo tài chính hợp nhất
- 1.5.5. Các gian lận điển hình trong các BCTC của doanh nghiệp – Tình huống quốc tế và Việt Nam
- 1.6. Bài tập tình huống: Thu thập và tổng hợp thông tin từ báo cáo tài chính của 1 công ty niêm yết

Chương 2. Phân tích hoạt động kinh doanh

- 2.1. Phân tích môi trường và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp
 - 2.1.1. Phân tích ngành kinh doanh
 - 2.1.2. Phân tích chiến lược kinh doanh
- 2.2. Nguyên tắc kế toán ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh
 - 2.2.1. Kế toán trên cơ sở tiền mặt
 - 2.2.2. Kế toán trên cơ sở dồn tích
- 2.3. Phân tích tình hình kinh doanh của doanh nghiệp
 - 2.3.1. Đo lường và phân tích doanh thu
 - 2.3.2. Đo lường và phân tích chi phí
 - 2.3.3. Đo lường và phân tích lợi nhuận
- 2.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

2.4.1. Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả

2.4.2. Bài tập tình huống ứng dụng đánh giá các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh

2.5. Bài tập tình huống: Phân tích hoạt động kinh doanh của một công ty niêm yết

Chương 3. Phân tích hoạt động đầu tư

3.1. Vai trò của hoạt động đầu tư đối với sự phát triển của doanh nghiệp

3.2. Phân tích hoạt động đầu tư vào tài sản ngắn hạn

3.2.1. Phân tích cơ cấu đầu tư Tài sản ngắn hạn

3.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư TSNH

3.3. Phân tích hoạt động đầu tư vào tài sản dài hạn

3.3.1. Phân tích cơ cấu đầu tư Tài sản dài hạn

3.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư TSDH

3.4. Phân tích hoạt động đầu tư tài sản tài chính

3.4.1. Phân loại tài sản tài chính theo mục đích đầu tư

3.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư TSTC

Chương 4. Phân tích hoạt động tài chính

4.1. Các nguồn vốn tài trợ của doanh nghiệp

4.1.1. Nợ phải trả

4.1.2. Vốn chủ sở hữu

4.2. Cơ cấu vốn của doanh nghiệp

4.2.1. Nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp

4.2.2. Yếu tố của một cơ cấu vốn tối ưu

4.3. Vốn lưu động ròng và chính sách tài trợ vốn

4.3.1. Vốn lưu động ròng

4.3.2. Chính sách tài trợ vốn

4.4. Rủi ro tài chính và đòn bẩy tài chính

4.4.1. Phân tích rủi ro tài chính

4.4.2. Phân tích đòn bẩy tài chính

Chương 5. Phân tích dòng tiền và khả năng thanh toán

5.1. Phương pháp xác định dòng tiền

5.1.1. Phương pháp trực tiếp

5.1.2. Phương pháp gián tiếp

5.2. Phân tích Dòng tiền

5.2.1. Phân tích dòng tiền từ hoạt động SXKD

5.2.2. Phân tích dòng tiền từ hoạt động đầu tư

5.2.3. Phân tích dòng tiền từ hoạt động tài chính

5.2.4. Bài tập tình huống – Xử lý ngân quỹ và quản lý dòng tiền trong doanh nghiệp

5.3. Phân tích khả năng thanh toán

5.3.1. Các tỷ số tĩnh phản ánh khả năng thanh toán

5.3.2. Các tỷ số động phản ánh khả năng thanh toán

5.3.3. Ứng dụng mô hình Z-score trong phân tích dòng tiền

Chương 6. Phân tích khả năng sinh lời và giá thị trường

6.1. Mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động

6.2. Mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và khả năng thanh toán

6.3. Các chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời và giá thị trường

6.3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

6.3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

6.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

6.3.4. Tỷ số phản ảnh giá thị trường

6.4. Ứng dụng mô hình Dupont trong phân tích khả năng sinh lời

Chương 7. Phân tích tài chính ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng

7.1. Phân tích tài chính của ngân hàng thương mại

7.1.1. Đặc thù ngành kinh doanh

7.1.2. Các chỉ tiêu phân tích đặc thù

7.1.2.1. Chỉ tiêu về độ an toàn vốn

7.1.2.2. Chỉ tiêu về chất lượng tài sản

7.1.2.3. Chỉ tiêu về khả năng quản lý

7.1.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

7.1.2.5. Chỉ tiêu về tính thanh khoản

7.1.2.6. Chỉ tiêu về tác động của rủi ro thị trường

Bài đọc 1: Đánh giá phát triển bền vững hệ thống ngân hàng – Thông lệ quốc tế và áp dụng cho Việt Nam.

7.2. Phân tích tài chính của các trung gian tài chính phi ngân hàng

7.2.1. Đặc thù ngành kinh doanh

7.2.2. Các chỉ tiêu phân tích đặc thù

7.1.2.1. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (Nợ/VCSH)

7.1.2.2. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời của vốn (ROE)

7.1.2.3. Chỉ tiêu về khả năng hoàn trả nợ

Bài đọc 2: Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 v/v Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ.

Chương 8. Dự báo báo cáo tài chính

8.1. Phương pháp, qui trình dự báo báo cáo tài chính

8.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của dự báo Báo cáo tài chính

8.1.2. Thiết lập cơ sở dự báo Báo cáo tài chính

8.1.3. Phương pháp dự báo

8.2. Dự báo Báo cáo tài chính

8.2.1. Dự báo BCKQKD

8.2.2. Dự báo BCĐKT

8.2.3. Dự báo BCLCTT

Chương 9 Ứng dụng phân tích tài chính

9.1. Tổng hợp các tỷ số và nội dung phân tích tài chính

9.2. Ứng dụng phân tích tài chính theo các quan điểm

9.2.1. Ứng dụng phân tích tài chính trên góc độ giám đốc công ty

9.2.2. Ứng dụng phân tích tài chính trên góc độ người cho vay

9.2.3. Ứng dụng phân tích tài chính trên góc độ nhà đầu tư

**PHÊ DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Lê Thị Thúy Hà

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

39. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 1. Mã học phần** FI4124
- 2. Số tín chỉ** 2
- 3. Học phần tiên quyết** Kinh tế vĩ mô, tài chính doanh nghiệp, Kinh tế quốc tế
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy** Tiếng Việt
- 5. Giảng Viên**
 - PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - ThS. Trần Việt Dung, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Cẩm Nhung, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Thị Vũ Hà, Giảng viên khoa KT&KDQT trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - ThS. Nguyễn Thị Thu Hương

6. Mục tiêu của học phần

Kiến thức:

Hiểu rõ những khái niệm cơ bản về tài chính quốc tế như các thị trường tài chính quốc tế, tỷ giá hối đoái và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái; các hệ thống tỷ giá hối đoái. Nắm bắt được ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến các hoạt động của công ty đa quốc gia; các biện pháp quản trị rủi ro tỷ giá. Ngoài ra, sinh viên còn hiểu được cách thức quản trị tài sản và nợ trong dài hạn.

Kỹ năng:

Sinh viên có khả năng nhận biết những cơ hội và rủi ro của các công ty khi hoạt động trên thị trường quốc tế. Biết áp dụng các chiến lược để dự báo và phòng ngừa rủi ro tài chính đồng thời có khả năng nhận biết và phát huy những thế mạnh của doanh nghiệp trên các thị trường nước ngoài.

Thái độ, chuyên cần:

Nâng cao được ý thức trách nhiệm cá nhân trước tập thể, nghiêm túc trong công việc; hình thành sự đam mê trong nghiên cứu các vấn đề tài chính quốc tế.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Đi học đầy đủ, tích cực tham gia thảo luận:	10%
Các bài kiểm tra ngắn:	10%
Kiểm tra giữa kỳ:	20%
Thi kết thúc học phần:	60%

9. Giáo trình bắt buộc

Học liệu bắt buộc

1. Trần Ngọc Thơ, Nguyễn Ngọc Định. (2005): *Tài chính Quốc tế*. NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Eun, C. S. and Resnick, B. G. (1998). *International Financial Management*. Irwin McGraw-Hill Company, Inc. Singapore.
3. Jeff Madura. (2008). *International Financial Management* (8ed). Thompson, South Western.

Học liệu tham khảo

4. Nguyễn Văn Tiến. (2005). *Cẩm nang thị trường ngoại hối và các giao dịch kinh doanh ngoại hối*. NXB Thống kê. Hà Nội

10. Tóm tắt nội dung của học phần

Những vấn đề nền tảng về môi trường kinh doanh quốc tế đặc biệt là môi trường tài chính quốc tế với các tác động của nó đến hoạt động của các công ty đa quốc gia.

Các biện pháp quản trị rủi ro hối đoái cho các công ty, bao gồm các kỹ thuật dự báo, đo lường và phòng ngừa các rủi ro tỷ giá như rủi ro giao dịch, rủi ro kinh tế, rủi ro chuyển đổi.

Các biện pháp quản trị tài sản có và tài sản nợ trong dài hạn ở các công ty đa quốc gia, liên quan đến việc các công ty đa quốc gia ra các quyết định định giá và đầu tư bao gồm: hoạt động định giá chi phí sử dụng vốn trên phạm vi quốc tế, định giá các công ty mục tiêu, ra quyết định đầu tư, quyết định tái cơ cấu vốn và tái cơ cấu công ty ở các công ty đa quốc gia.

11. Nội dung chi tiết của học phần

Chương 1: MÔI TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 1.1 Các công ty đa quốc gia
- 1.2 Thị trường tài chính quốc tế
- 1.3 Các dòng vốn quốc tế

Chương 2: CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

- 2.1 Xác định tỷ giá hối đoái
- 2.2 Tác động của chính phủ đối với tỷ giá hối đoái

Chương 3: THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI PHÁI SINH

- 11.1 Thị trường ngoại hối kỳ hạn
- 11.2 Thị trường ngoại hối tương lai
- 11.3 Quyền chọn tiền tệ

Chương 4: KINH DOANH CHÊNH LỆCH GIÁ VÀ NGANG BẰNG LÃI SUẤT QUỐC TẾ

- 4.1. Kinh doanh chênh lệch giá quốc tế
- 4.2. Ngang giá lãi suất (IRP)

Chương 5: QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT, LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ

- 5.1 Lý thuyết ngang giá sức mua (PPP)
- 5.2 Lý thuyết hiệu ứng Fisher quốc tế (IFE)
- 5.3 So sánh các lý thuyết IPR, PPP và IFE

5.4 Quản trị đầu tư quốc tế ngắn hạn

Chương 6: RỦI RO TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

6.1. Dự báo tỷ giá hối đoái

6.2 Đo lường rủi ro tỷ giá hối đoái

6.3 Quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái

Chương 7: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ HOẠCH ĐỊNH NGUỒN VỐN QUỐC TẾ

7.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài

7.2 Quyết định đầu tư dài hạn và hoạch định nguồn vốn đầu tư quốc tế

Chương 8: TÁI CƠ CẤU CÔNG TY TRÊN CẤP ĐỘ ĐA QUỐC GIA VÀ PHÂN TÍCH RỦI RO QUỐC GIA

8.1 Tái cơ cấu công ty trên cấp độ đa quốc gia

8.2 Phân tích rủi ro quốc gia

Chương 9: CHI PHÍ SỬ DỤNG VỐN VÀ CẤU TRÚC VỐN QUỐC TẾ

9.1 Chi phí vốn của công ty đa quốc gia

9.2 Cấu trúc vốn quốc tế

**PHÊ DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM
KHOA/ BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Nguyễn Thị Thu Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

40. NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

1. Tên học phần: Nghiệp vụ hải quan

2. Mã số: FI4125

3. Số tín chỉ: 2

4. Môn học tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp

5. Người phụ trách:

- TS. Nguyễn Thanh Chuân

- TS. Phạm Văn Giáp

- ThS. Nguyễn Thị Thu Hương

6. Mục tiêu của học phần:

Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về hải quan và cơ sở lý luận về các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực hải quan như: thủ tục hải quan, khai hải quan, kiểm tra hải quan, thông quan hải quan, giám sát hải quan, và nội dung quản lý Nhà nước về Hải quan.

Thực hành các bài tập về nghiệp vụ khai hải quan cơ bản nhằm rèn luyện và nâng cao các kỹ năng thiết yếu khi thực hiện khai hải quan.

7. Mô tả nội dung của học phần:

Môn học nghiệp vụ hải quan được thiết kế nhằm giúp học viên tìm hiểu những vấn đề cơ bản về hải quan và các kỹ năng nghiệp vụ hải quan cần thiết trong lĩnh vực hải quan.

8. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HẢI QUAN VÀ THỦ TỤC HẢI QUAN

1. Những vấn đề cơ bản về hải quan

- 1.1. Lịch sử phát triển của Hải quan
- 1.2. Chức năng nhiệm vụ của Hải quan
- 1.3. Vai trò của Hải quan
- 1.4. Cơ quan pháp lý cho hoạt động của Hải quan
- 1.5. Các hoạt động cơ bản của Hải quan

2. Thủ tục Hải quan

2.1. Khái niệm

2.2. Phân loại thủ tục Hải quan

a) Theo đối tượng làm thủ tục Hải quan

- Thủ tục hải quan đối với hàng hóa
- Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải

b) Theo phương thức thủ tục Hải quan

- Thủ tục hải quan truyền thống
- Thủ tục hải quan điện tử

2.3. Nội dung thực hiện thủ tục hải quan

- Chủ thể thực hiện thủ tục hải quan
- Nội dung thực hiện chủ thể hải quan
- Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi thực hiện thủ tục hải quan

2.4. Quy trình thủ tục hải quan

Tài liệu tham khảo bắt buộc chương I

1. Tài liệu số 1
2. Tài liệu số 2
3. Tài liệu số 4
4. Tài liệu số 5

Chương 2

KHAI HẢI QUAN

1. Khai hải quan

1.1. Khái niệm khai hải quan

1.2. Thời hạn, địa điểm khai và nộp tờ khai hải quan

1.3. Địa điểm khai hải quan

2. Hồ sơ hải quan

2.1. Khái niệm hồ sơ hải quan và các chứng từ của hồ sơ hải quan

2.2. Chức năng và giá trị pháp lý của tờ khai hải quan

2.3. Yêu cầu và vai trò của hồ sơ hải quan

3. Đăng ký hồ sơ hải quan

3.1. Khái niệm, nội dung đăng ký hồ sơ hải quan

3.2. Hình thức đăng ký tờ khai hải quan

3.3. Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan và thay thế tờ khai hải quan.

Tài liệu tham khảo chương 2:

a) Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Tài liệu số 1
2. Tài liệu số 2
3. Tài liệu số 4
4. Tài liệu số 5

b) Tài liệu tham khảo thêm

5. Tài liệu số 7
6. Tài liệu số 8

Chương 3 KIỂM TRA HẢI QUAN

1. Kiểm tra hải quan

- 1.1. Khái niệm kiểm tra hải quan
- 1.2. Đặc trưng của kiểm tra hải quan
- 1.3. Vai trò của kiểm tra hải quan
- 1.4. Nguyên tắc của kiểm tra hải quan
- 1.5. Phạm vi kiểm tra hải quan
- 1.6. Đối tượng kiểm tra hải quan

2. Kiểm tra hồ sơ hải quan

- 2.1. Khái niệm kiểm tra hồ sơ hải quan
- 2.2. Nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan

3. Kiểm tra thực tế hàng hóa

- 3.1. Khái niệm, căn cứ kiểm tra thực tế hàng hóa
- 3.2. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa
- 3.3. Nội dung kiểm tra thực tế hàng hóa
- 3.4. Phối hợp kiểm tra thực tế HHXK, HHNK với cơ quan QL chuyên ngành.

4. Kiểm tra sau thông quan

- 4.1. Khái niệm kiểm tra sau thông quan
- 4.2. Vai trò kiểm tra sau thông quan
- 4.3. Nội dung kiểm tra sau thông quan

5. Kiểm tra thuế hải quan

- 5.1. Khái niệm thuế hải quan

5.2. Khái niệm kiểm tra tính thuế hải quan

5.3. Nội dung kiểm tra tính thuế hải quan

Tài liệu tham khảo chương 3:

a. Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Tài liệu số 1

2. Tài liệu số 2

3. Tài liệu số 4

4. Tài liệu số 5

5. Tài liệu số 7

b. Tài liệu tham khảo thêm

6. Tài liệu số 8:

Chương 4
KIỂM TRA HẢI QUAN

1. Thông quan hải quan:

1.1. Khái niệm thông quan hải quan

1.2. Cơ sở thông quan hải quan

1.3. Điều kiện thông quan hải quan

1.4. Nội dung nghiệp vụ thông quan hải quan

1.5. Tạm dừng thông quan

2. Giám sát hải quan

2.1. Khái niệm giám sát hải quan

2.2. Nguyên tắc giám sát hải quan

2.3. Mục tiêu giám sát hải quan

2.4. Địa bàn giám sát hải quan

2.5. Các phương thức giám sát hải quan

Tài liệu tham khảo chương 4:

a. Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Tài liệu số 4

2. Tài liệu số 5

3. Tài liệu số 6

4. Tài liệu số 7

b. Tài liệu tham khảo thêm

5. Tài liệu số 8:

Chương 5

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN

1. Quản lý Nhà nước về hải quan

- 1.1. Khái niệm quản lý Nhà nước về hải quan
- 1.2. Đặc điểm quản lý Nhà nước về hải quan
- 1.3. Vai trò của quản lý Nhà nước về hải quan
- 1.4. Nội dung quản lý Nhà nước về hải quan
- 1.5. Cơ quan quản lý quản lý Nhà nước về hải quan

2. Quản lý chuyên ngành hải quan

- 2.1. Cơ sở quản lý chuyên ngành về hải quan
- 2.2. Hình thức quản lý chuyên ngành về hải quan
- 2.3. Quản lý Nhà nước về hải quan của các Bộ quản lý chuyên ngành

Tài liệu tham khảo chương 5:

a. Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Tài liệu số 4
2. Tài liệu số 5

b. Tài liệu tham khảo thêm

3. Tài liệu số 8
4. Tài liệu số 9
5. Tài liệu số 10
6. Tài liệu số 11

9. Danh mục tài liệu tham khảo:

a. Tài liệu tham khảo bắt buộc:

1. Công ước Kyoto năm 1973
2. Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999
3. Công ước HS
4. Luật Hải quan Số: 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014
5. Học viện Tài chính – Giáo trình Hải quan cơ bản, NXB Tài chính 2011
6. Học viện Tài chính – Giáo trình kiểm tra sau thông quan, NXB Tài chính 2012
7. Hiệp định GATT

b. Tài liệu tham khảo thêm

8. Học viện Tài chính – Giáo trình Trị giá hải quan, NXB Tài chính 2009
9. Học viện Tài chính – Giáo trình Kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thương mại, NXB Tài chính 2010

10. Học viện Tài chính – Giáo trình Kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phi thương mại, NXB Tài chính 2010

11. Học viện Tài chính – Giáo trình Kiểm tra giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải, NXB Tài chính 2011

10. Thang điểm: 10 điểm, được tính như sau

- Điểm tham gia học tập trên lớp (A): 15%
- Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B): 25%
- Thi kết thúc học phần (C): trọng số 60%

11. Ngày phê duyệt:

12. Cấp phê duyệt: Hội đồng khoa học Khoa Tài chính – Ngân hàng

**PHÊ DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM
KHOA/ BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

ThS. Nguyễn Thị Thu Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

41. QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

- 1. Mã học phần:** FI4126
- 2. Số tín chỉ:** 2
- 3. Học phần tiên quyết:** Tài chính doanh nghiệp
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên:**
 - PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - PGS. TS. Trần Thị Thái Hà, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Lê Trung Thành, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Thạc Hoát. Khoa TCNH, UTM
 - ThS. Nguyễn Quốc Việt, Giảng viên khoa TCNH trường ĐHKT - ĐHQGHN
- 6. Mục tiêu của học phần:**

Kiến thức

Giải thích được các khái niệm cơ bản liên quan đến các công cụ đầu tư, quy trình giao dịch, lợi suất, rủi ro, đa dạng hóa, đường CAL, đường SML, CAPM, thị trường hiệu quả;

Nắm bắt được bản chất của các loại rủi ro tài chính trong hoạt động đầu tư, các loại lợi suất, tương quan giữa rủi ro và lợi suất, cách thức và ý nghĩa đa dạng hóa đầu tư, phân tích, định giá trái phiếu, cổ phiếu, chứng khoán phái sinh và có khả năng vận dụng vào các hoạt động đầu tư tài chính cụ thể;

Có khả năng độc lập giải quyết các vấn đề quản trị rủi ro, phân tích đầu tư; kỹ năng tính toán, trình bày chính xác và mạch lạc.

Kỹ năng:

Biết cách ứng dụng được quy trình phân tích, lựa chọn, định giá cổ phiếu, trái phiếu. Dự báo được những thông số cần thiết cho quá trình này.

Tính được các thông số lợi suất dự tính, phương sai, độ lệch chuẩn của một chứng khoán, một danh mục đầu tư đơn giản, trên một kỳ đầu tư xác định.

Bước đầu tiếp cận tới kỹ năng quản trị danh mục đầu tư: Phân biệt được rủi ro cá biệt và rủi ro hệ thống; hiểu mối quan hệ giữa lợi suất dự tính và rủi ro; hiểu khái niệm vòng đáo hạn bình quân (Duration) và những ứng dụng của nó trong lựa chọn đầu tư và quản trị rủi ro; áp dụng một số công cụ phái sinh trong quản trị rủi ro đầu tư.

Biết cách tổ chức làm việc theo nhóm, phát triển được kỹ năng thuyết trình trước nhiều người.

Thái độ:

Chuyên cần; Nghiêm túc, trung thực trong học tập, nghiên cứu. Có tinh thần hợp tác làm việc.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sinh viên có khả năng ứng dụng kiến thức để thực hiện công tác quản trị rủi ro, đầu tư các sản phẩm tài chính cho các tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Bài tập cá nhân:	10%
Kiểm tra giữa kỳ:	30%
Thi hết môn:	60%
Tổng:	100%

9. Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc:

1. Giáo trình: Đầu tư tài chính (Trần Thị Thái Hà, NXB ĐHQG năm 2005)
2. Giáo trình: Fundamentals of Investing - Eighth Edition (Lawrence J. Gitman; Michael D. Joehnk – Addison Wesley)
3. Giáo trình Corporate Finance (Ross; Westerfield; Jaffe – Irwin McGraw-Hill); các chương 9, 10 và 11.

Học liệu tham khảo:

1. Luật Chứng khoán
2. Giáo trình Phân tích và Đầu tư chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Thư viện trường).

3. Bài tập bổ sung do giáo viên cung cấp theo từng chương

10. Tóm tắt nội dung học phần

Đầu tư tài chính là một hoạt động không thể thiếu trong nền kinh tế thị trường, thông qua đó những quỹ tiền tệ trong nền kinh tế được chuyển tới những mục đích sử dụng có hiệu quả, từ đó có tác dụng thúc đẩy tiết kiệm và nâng cao hiệu quả tổng thể của nền kinh tế. Bắt đầu từ việc nhận diện các yếu tố của môi trường đầu tư như các thị trường, các định chế đầu tư, các yếu tố tham gia vào quyết định đầu tư, học phần cung cấp những kiến thức sâu về các mô hình lý thuyết đầu tư hiện đại, như mô hình Markowitz, mô hình CAPM, lý thuyết định giá ác-bít; giả thuyết thị trường hiệu quả (EMH). Trên cơ sở đó, học phần trang bị các khái niệm và quy trình tính toán lợi suất-rủi ro của từng tài sản và của danh mục, xây dựng và quản trị danh mục đầu tư; các kỹ thuật phân tích, lựa chọn và định giá một số công cụ tài chính cơ bản. Cuối cùng, thông qua một bài tập lớn, học phần hướng dẫn sinh viên vận dụng những vấn đề lý thuyết đã được trang bị để giải quyết một bài toán thực tế.

11. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG, GIAO DỊCH VÀ ĐẦU TƯ

- 1.1. Các thị trường và công cụ đầu tư
- 1.2. Nhà đầu tư và các quyết định đầu tư
- 1.3. Các giao dịch
- 1.4 Chỉ số thị trường

Chương 2. LỢI SUẤT VÀ RỦI RO

- 2.1 Mức sinh lời của đầu tư
- 2.2 Rủi ro
- 2.3 Phân bổ tài sản giữa danh mục rủi ro và tài sản phi rủi ro
- 2.4 Chiến lược thụ động và đường thị trường vốn

Chương 3. ĐA DẠNG HÓA HIỆU QUẢ

- 3.1 Đa dạng hóa và rủi ro của danh mục đầu tư
- 3.2 Phân bổ tài sản giữa hai tài sản rủi ro

3.3 Danh mục rủi ro tối ưu với một tài sản phi rủi ro

3.4 Mô hình yếu tố

Chương 4. MÔ HÌNH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN VỐN

4.1 Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM)

4.2 Lý thuyết định giá ác bí

Chương 5. GIẢ THUYẾT THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ

5.1 Diễn biến ngẫu nhiên và giả thuyết về thị trường hiệu quả

5.2 Những gợi ý của EMH đối với chính sách đầu tư

5.3 Các thị trường có hiệu quả không?

Chương 6. GIÁ VÀ LỢI SUẤT CỦA TRÁI PHIẾU

6.1 Đặc điểm của trái phiếu

6.2 Định giá trái phiếu

6.3 Các thước đo lợi suất của trái phiếu

6.4 Độ nhạy cảm của giá trái phiếu trước thay đổi lãi suất

Chương 7. PHÂN TÍCH KINH TẾ VÀ PHÂN TÍCH NGÀNH

7.1 Phân tích nền kinh tế

7.2 Phân tích ngành

Chương 8. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU

8.1 Một số khái niệm

8.2 Phương pháp định giá dựa trên Bảng cân đối kế toán

8.3 Mô hình chiết khấu dòng cổ tức

8.4 Hệ số Giá – Thu nhập (P/E)

8.5 Dự báo các yếu tố trong quy trình định giá

Chương 9. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1 Các báo cáo tài chính chủ yếu

9.2 Phân tích hệ số

9.3 Các vấn đề về tính có thể so sánh

Chương 10. QUYỀN CHỌN

10.1 Hợp đồng quyền chọn

10.2 Giá trị quyền chọn vào ngày đáo hạn

10.3 Một số chiến lược

Chương 11. HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

11.1 Khái niệm Hợp đồng tương lai

11.2 Cơ chế giao dịch trên thị trường

11.3 Xác định giá hợp đồng tương lai

11.4 Hợp đồng tương lai tài chính

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Thạc Hoát

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
42. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

1. **Mã học phần:** FI4127
2. **Số tín chỉ:** 2
3. **Học phần tiên quyết:** Quản trị Ngân hàng Thương mại
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Giảng viên:**
 - TS. Nguyễn Phú Hà, Giảng viên Khoa TCNH, trường ĐHKT - ĐHQGHN
 - TS. Đinh Xuân Cường, Giảng viên Khoa TCNH, trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Thạc Hoát
 - TS. Đinh Thị Thanh Vân, Giảng viên Khoa TCNH, trường ĐHKT - ĐHQGHN

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần sẽ cung cấp kiến thức, trang bị kỹ năng và trau dồi cho người học thái độ nghiêm túc, đảm bảo các mục tiêu sau đây:

Kiến thức

Cung cấp các kiến thức căn bản nhằm phục vụ cho việc phân tích các vấn đề căn bản về ngân hàng đầu tư và nghiệp vụ ngân hàng đầu tư, bao gồm hoạt động định giá, mua bán và sáp nhập, mua bán và sáp nhập bằng vốn vay (LBOs), tạo lập giá trị của ngân hàng đầu tư thông qua dịch vụ tư vấn, cung cấp giải pháp theo yêu cầu của khách hàng.

Trang bị cho người học các phương pháp và kỹ thuật sử dụng trong việc định giá đối với trường hợp định giá doanh nghiệp; mua lại, sáp nhập doanh nghiệp; mua lại và sáp nhập bằng vốn vay;

Cung cấp các bài tập tình huống cho người học, từ đó giúp họ tiếp cận thực tế, nâng cao khả năng phân tích và ứng dụng vào thực tiễn.

Kỹ năng

Trau dồi khả năng tự học, tự đóng góp của học viên thông qua trả lời các câu hỏi tình huống, bình luận các vấn đề có liên quan với sự trợ giúp của tài liệu, bài giảng và giảng viên.

Tham gia chuẩn đoán, vận dụng các quy tắc, cơ sở lý thuyết vào xử lý tình huống, từ đó cho phép học viên trải nghiệm quy trình định giá, mua lại sáp nhập doanh nghiệp, mua lại, sáp nhập doanh nghiệp bằng vốn vay, tư vấn tài chính dưới góc độ phân tích của ngân hàng đầu tư.

Thái độ

Nghiêm túc, chủ động, tích cực trong học tập, nghiên cứu;

Nâng cao ý thức nhằm từng bước hình thành tư duy và đam mê khám phá các vấn đề tiềm ẩn trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ, ngân hàng nói chung và ngân hàng đầu tư nói riêng.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Kiến thức

Nắm vững lý thuyết liên quan đến lĩnh vực ngân hàng đầu tư và thực tế nghiệp vụ ngân hàng đầu tư từ góc độ của chủ thể tham gia là ngân hàng đầu tư;

Trang bị phương pháp tiếp cận hiện đại để hình thành tư duy phân tích, đánh giá các hoạt động của hệ thống ngân hàng nói chung, hoạt động ngân hàng đầu tư nói riêng trong bối cảnh kinh tế hiện đại;

Trau dồi năng lực nghiên cứu độc lập, khả năng phân tích thực tiễn và vận dụng lý thuyết vào giải quyết những tình huống được nhà quản lý, nhà đầu tư và ngân hàng quan tâm nhiều nhất trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư;

Kỹ năng

Nắm vững và sử dụng thành thạo các lý thuyết cơ bản để phân tích, đánh giá và đưa ra các tư vấn có liên quan đến quyết định đầu tư, định giá tài sản, lập kế hoạch và chiến lược kinh doanh, hoạt động mua bán, sáp nhập, các quyết định tài trợ, quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư;

Trau dồi năng lực dự báo các biến động về giá cả thị trường, công cụ đầu tư, vốn đầu tư, thu nhập, diễn biến trên các thị trường thứ cấp, thị trường mua bán, sáp nhập có liên quan trực tiếp đến Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư;

Thái độ

Rèn luyện phong cách, tác phong làm việc chuyên nghiệp tại một trong các vị trí công việc như quản lý, cán bộ tác nghiệp, nhà đầu tư, nhà môi giới, chuyên gia tư vấn trong ngân hàng;

Tuân thủ đạo đức kinh doanh, trau dồi kiến thức, kỹ năng, đảm bảo uy tín nghề nghiệp;

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Chuyên cần và bài tập cá nhân:	25%
Kiểm tra giữa kỳ (1 bài):	15%
Thi cuối kỳ (thi TN):	60%
Tổng số:	100%

9. Giáo trình bắt buộc:

Tài liệu tham khảo:

1. Joshua Rosenbaum & Joshua Pearl. Investment Banking. 2nd edition. John Wiley & Sons, Inc., Hoboken, New Jersey: 2013.
2. Mạc Quang Huy. Cẩm nang ngân hàng đầu tư. NXB Thống kê. Hà Nội: 2009.
3. Ergungor. O. Emre. Dividends. Federal Reserve Bank of Cleveland, Economic Commentary. 2004.

Tài liệu tham khảo thêm:

1. Robert F. Bruner. Applied Mergers and Acquisitions. Hoboken, NJ: John Wiley & Sons: 2004.
2. Lajoux. Alexandra Reed, and Fred. J. Weston. The Art of M&A Due Diligence. McGraw-Hill. NewYork: 2008.
3. Pratt. P. Shannon, and Roger. J. Grabowski. Cost of Capital: Estimation and Application.
4. Peter S. Rose. Quản trị ngân hàng thương mại. NXB Tài chính. Hà Nội:2001.

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư là học phần tự chọn chuyên sâu thuộc khối kiến thức ngành. Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về ngân hàng đầu tư và nghiệp vụ của ngân hàng đầu tư. Phần thứ nhất bao gồm các kiến thức cơ bản về cơ cấu tổ chức và nghiệp vụ ngân hàng đầu

tư, các dòng sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng đầu tư bao gồm các sản phẩm có thu nhập cố định, thu nhập biến đổi, hoạt động tư vấn, hoạt động đầu tư, môi giới, tổ chức phát hành, quản lý danh mục đầu tư, quản lý rủi ro, quy trình kỹ thuật định giá đầu tư, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, mua bán sáp nhập bằng vốn vay và quản lý danh mục sản phẩm đầu tư. Phần thứ hai trình bày một số phương pháp và kỹ thuật được sử dụng phổ biến trong hoạt động định giá; mua bán sáp nhập; mua bán, sáp nhập bằng vốn vay bao gồm phương pháp so sánh, phương pháp phân tích sự kiện, phương pháp phân tích dòng tiền, quy trình LBOs, quy trình đấu giá, và phân tích hệ quả kèm theo các bài tập tình huống.

11. Nội dung chi tiết học phần:

Phần I: Các vấn đề căn bản về ngân hàng đầu tư và nghiệp vụ ngân hàng đầu tư

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

- 1.1. Khái niệm ngân hàng đầu tư
- 1.2. Sản phẩm dịch vụ ngân hàng đầu tư
- 1.3. Tổ chức ngân hàng đầu tư

Chương 2: NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

- 2.1. Nghiệp vụ đầu tư
- 2.2. Nghiệp vụ phát hành
- 2.3. Nghiệp vụ mua bán, sáp nhập doanh nghiệp
- 2.4. Các nghiệp vụ khác

Phần II: Ứng dụng các phương pháp định giá, mua bán và sáp nhập của ngân hàng

Chương 3: ĐỊNH GIÁ ĐẦU TƯ

- 3.1. Phương pháp phân tích so sánh
- 3.2. Phương pháp phân tích sự kiện
- 3.3. Phương pháp phân tích dòng tiền chiết khấu

Chương 4: MUA BÁN SÁP NHẬP BẰNG VỐN VAY (LBOS)

4.1. Cấu trúc tài chính

4.2. Phân tích LBOs

Chương 5: MUA LẠI VÀ SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP

5.1. Mua lại và sáp nhập từ phía bên bán

5.2. Mua lại và sáp nhập từ phía bên mua

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Thạc Hoát

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

43. PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. Mã học phần: FI4128
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết: Luật Kinh tế, Tài chính Doanh nghiệp, Quản trị ngân hàng thương mại
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Giảng viên:
 - TS. Đinh Xuân Cường, Giảng viên khoa TCNH, trường ĐHKT – ĐHQGHN
 - TS. Nguyễn Thạc Hoát
 - ThS. Trịnh Ngọc Đức, Giảng viên kiêm nhiệm khoa TCNH, trường ĐHKT – ĐHQGHN.
6. Mục tiêu của học phần:

Kiến thức

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các vấn đề pháp luật liên quan hoạt động tài chính của doanh nghiệp, các kiến thức pháp luật về hoạt động của ngân hàng và hệ thống ngân hàng tại Việt Nam hiện nay cũng như pháp luật điều chỉnh về tổ chức, hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Những kiến thức được trang bị giúp người học hiểu rõ nội dung, nguyên tắc và cơ chế điều chỉnh của hệ thống pháp luật về tài chính – ngân hàng hiện nay, từ đó có thể phát triển nhận thức về những yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế điều chỉnh của hệ thống pháp luật tài chính – ngân hàng và từng bước phân tích được các quy định pháp luật và thực trạng của hệ thống pháp luật.

Kỹ năng

Giúp học viên có tư duy độc lập và phản biện các vấn đề phát sinh trong bài học và có khả năng thích ứng với biến động của thực tiễn.

Xây dựng năng lực tự học, tìm kiếm tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật và các tình huống trong thực tiễn và xử lý thông tin đa chiều. Năng lực quản lý thời gian cá nhân, phong cách làm việc chuyên nghiệp.

Sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, PowerPoint, Excel...).

Thái độ

Nghiêm túc, trung thực trong học tập, say mê trong nghiên cứu, có tư duy độc lập trong phân tích và đánh giá tình huống.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

Kiến thức:

Kết thúc học phần, học viên sẽ hiểu và nắm rõ được các quy định pháp luật cụ thể về tài chính và hệ thống tài chính của Việt Nam trên cơ sở các khái niệm về tài chính doanh nghiệp và các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Hiểu, phân tích và vận dụng được các quy định của hệ thống pháp luật điều chỉnh về hoạt động tài chính doanh nghiệp và ngân hàng vào đời sống thực tiễn. Trên cơ sở nắm rõ được các quy định pháp luật hiện hành điều chỉnh các hoạt động nói trên bước đầu có được kỹ năng giải quyết các vụ việc phát sinh từ thực tiễn. Những kiến thức được trang bị giúp người học hiểu rõ nội dung, nguyên tắc và cơ chế điều chỉnh của hệ thống pháp luật về tài chính – ngân hàng hiện nay, có được khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn, phân tích được thực trạng của hệ thống pháp luật này để góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật trong đó.

Kỹ năng

Sau khi kết thúc học phần, học viên sẽ có tư duy hệ thống và khái quát khi tiếp cận và phân tích các vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật tài chính - ngân hàng là tiền đề về kiến thức cho công việc sau khi ra trường. Học viên có thể phát triển năng lực nghiên cứu và khám phá kiến thức đặc biệt là các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng trong nền

kinh tế. Hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua thuyết trình và trao đổi thông qua văn bản, thư điện tử giữa sinh viên và với giáo viên. Phân tích hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động tài chính, tổ chức, hoạt động của các ngân hàng là cơ sở cho việc tra cứu, áp dụng các lĩnh vực tài chính chuyên ngành trong thực tiễn. Đánh giá tác động của các chính sách pháp luật về tiền tệ, chính sách tài chính trong hoạt động quản lý nhà nước đối với các chủ thể là doanh nghiệp và ngân hàng trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Thái độ

Học phần sẽ cung cấp cho người học đạt kỹ năng và thái độ cá nhân và nghề nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động nhóm, có khả năng hình thành và lãnh đạo nhóm hoạt động hiệu quả; Vận hành và phát triển nhóm và giữa các nhóm khác nhau

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Chuyên cần và bài tập cá nhân:	10%
Thuyết trình trên lớp theo nhóm:	10%
Kiểm tra giữa kỳ:	20%
Thi cuối kỳ:	60%

9. Giáo trình bắt buộc:

Học liệu bắt buộc

1. Trường Đại học Luật Hà Nội. Giáo trình Luật Ngân ngân hàng Việt Nam, NXB Công An Nhân Dân. Hà Nội: 2012.
2. Trường Đại học Luật Hà Nội. Giáo trình Luật Thuế Việt nam, NXB Công An Nhân Dân. Hà Nội: 2012.
3. Khoa Luật, Đại Học Quốc gia Hà Nội. Giáo trình Luật Tài chính Việt nam, NXB Đại Học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội: 2002.

Học liệu tham khảo

1. Trường Đại học Luật Hà Nội. Giáo trình Luật Ngân sách Nhà nước, NXB Công An Nhân Dân. Hà Nội, 2012.
2. Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản tại các tổ chức tín dụng, NXB Tư pháp. Hà Nội, 2006.

3. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật tài chính Việt nam, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2000;
4. Các đạo luật và bộ luật: Luật Ngân sách Nhà nước 2002, Luật kiểm toán Nhà nước 2005, Luật Xây dựng 2003 Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Doanh nghiệp Nhà nước 2003, Luật kế toán 2003, Các Luật thuế liên quan đến doanh nghiệp như: Luật thuế giá trị gia tăng 2003, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2003, Luật Ngân hàng nhà nước năm 1997, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng NNVN năm 2003, Luật các tổ chức tín dụng 1997, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2004, Bộ Luật dân sự năm 2005, Luật Đầu tư năm 2005, Luật Cạnh tranh năm 2004, Luật Phá sản 2004, Luật các công cụ chuyển nhượng năm 2005, Luật chứng khoán năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành các đạo luật, bộ luật này.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Môn Pháp luật tài chính – ngân hàng là một trong những học phần cần thiết, bắt buộc đối với sinh viên ngành Tài chính-Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế-ĐHQGHN. Đây là học phần chính thuộc chương trình đào tạo các ngành kinh tế, luật ở các trường đại học, cao đẳng giúp người học nắm bắt được các vấn đề lý thuyết về pháp luật tài chính, pháp luật ngân hàng và pháp luật tài chính doanh nghiệp. Bước đầu, học phần có thể giải quyết được các tình huống phát sinh trong thực tiễn hoạt động tài chính – ngân hàng theo các quy định của pháp luật. Học phần cung cấp kiến thức chung, cơ bản và chủ yếu về tài chính doanh nghiệp; hoạt động của ngân hàng như tiền tệ, tín dụng ngân hàng, thanh toán, ngoại hối, đầu tư.

11. Nội dung chi tiết học phần

Phần I. Pháp luật tài chính doanh nghiệp

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp

1.2 Pháp luật tài chính doanh nghiệp

Chương 2. PHÁP LUẬT VỀ TẠO LẬP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP.

2.1. Chế độ pháp lý về vốn trong doanh nghiệp

2.2. Vấn đề tạo lập, quản lý, sử dụng và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Chương 3. PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

3.1 Quản trị tài chính trong doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước

3.2 Quản trị tài chính trong các doanh nghiệp dân doanh là các công ty cổ phần và công ty TNHH

3.3 Quản trị tài chính trong các liên kết kinh tế dạng tập đoàn

Chương 4. XÂY DỰNG QUY CHẾ TÀI CHÍNH, KIỂM SOÁT VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ, CHẾ TÀI XỬ LÝ VI PHẠM CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

4.1 Quy chế tài chính và vấn đề kiểm soát, kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp

4.2 Xử lý vi phạm chế độ tài chính doanh nghiệp

Phần II. Pháp luật ngân hàng

Chương 5. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NGÂN HÀNG, HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VÀ PHÁP LUẬT NGÂN HÀNG

5.1 Ngân hàng và hoạt động ngân hàng

5.2 Pháp luật ngân hàng

Chương 6. PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

6.1 Địa vị pháp lý của ngân hàng nhà nước

6.2 Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của ngân hàng nhà nước

Chương 7. PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TD

7.1 Chế độ pháp lý về ngân hàng thương mại

7.2 Chế độ pháp lý về các tổ chức tín dụng phi ngân hàng

Chương 8. PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, MUA BÁN SÁP NHẬP CỦA CÁC NHTM.

8.1 Khái quát về hoạt động đầu tư của NHTM

8.2 Chế độ pháp lý của hoạt động đầu tư của NHTM

8.3. Khái quát về hoạt động mua bán sáp nhập và thực tế tại Việt Nam

8.4. Chế độ pháp lý của hoạt động mua bán sáp nhập ngân hàng

Chương 9. PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NHTM.

9.1 Khái quát về tín dụng ngân hàng

9.2. Chế độ pháp lý về hoạt động cho vay

9.3. Chế độ pháp lý về hoạt động cho thuê tài chính

9.4. Chế độ pháp lý về hoạt động bảo lãnh và chiết khấu giấy tờ có giá

9.5. Chế độ pháp lý về hoạt động tài trợ thương mại

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Thạc Hoát

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

44. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH NÂNG CAO

1. Mã số học phần: FI4129

2. Số lượng tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: TS. Nguyễn Thạc Hoát, Khoa TCNH, UTM

6. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong môn học, học viên cần nắm được những vấn đề sau: nội dung cơ bản về quản lý tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam, hiểu rõ thực tiễn quản lý tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam, có khả năng vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm đã học trong quản lý tài chính doanh nghiệp cụ thể một cách có hiệu quả.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- + Điểm chuyên cần: 10%
- + Điểm kiểm tra giữa kỳ: 15%
- + Điểm thảo luận (nhóm): 15% (có trình bày)
- + Điểm kết thúc học phần: 60%

8. Giáo trình bắt buộc:

1. Bài giảng tài chính tín dụng và thuế trong công nghiệp dầu khí; 1995. ĐHMĐC ; Đỗ Hữu Tùng
2. Chế độ thuế và lệ phí hiện hành ở nước ta; 1999 ; NXB – TP Hồ Chí Minh; Hồ Ngọc Cẩn;
3. Chế độ quản lý tài chính hành chính sự nghiệp; 1998; NXB Tài chính
4. Các định chế tài chính; 1997; NXB Thống Kê; TS. Nguyễn Văn Ngôn

5. Đổi mới chính sách tài chính tiền tệ và kiểm soát lạm phát ở Việt Nam; 1997; NXB ĐHQGHN; Tập Thể tác giả
6. Kinh tế đầu tư 1, 2. Tác giả GS. TSKH. Nguyễn Văn Chơn, VDHM HN
7. Kinh tế các nguồn lực tài chính; Tác giả Doãn Văn Kính và nhiều người khác; NXB Tài chính; 1996
8. Kế Toán Tài chính nhà nước; 1997; NXB Tài chính; Trường ĐHTC-KT HN
9. Kế Toán Tài Chính trong các Doanh nghiệp; 1998; NXB Tài chính; PTS. Đặng Thị Loan
10. Hỏi đáp lý thuyết và bài tập tài chính doanh nghiệp; 2002; NXB Thống Kê; Bộ môn Tài chính doanh nghiệp
11. Hỏi đáp về thuế thu nhập doanh nghiệp; 1997; NXB Tài chính; Bộ Tài Chính
12. Hệ thống văn bản pháp luật về thuế thu nhập; 2004; NXB Chính trị QG
13. Luật tài chính. NXB- Giáo dục. Tác giả: Dương Thị Bình Minh và nhiều người khác.
14. Lãi suất trong nền kinh tế thị trường; 1997; NXB Thống Kê; Nguyễn Bá Nha
15. Nguyên lý Tài Chính - Toán của Thị trường chứng khoán; 2000; NXB Chính trị QG; Vương Quân Hoàng
16. Những văn bản hướng dẫn mới về quản lý tài chính trong doanh nghiệp; 2000; NXB Lao Động; Luật gia Phan Quang
17. Phương pháp quản lý tài chính bằng nhân sự; 2005; NXB Lao Động; Phạm Minh
18. Quản trị tài chính. Tập 1, 2. Tác giả Nguyễn Hải Sản.
19. Tài chính học. NXB – Tài chính 367 trang. Tác giả: Trương Mộc Lâm-Dương Đắc Chinh 1997.
20. Thuế nhà nước. NXB- Tài chính 270 trang. Tác giả: Lê Văn Ái và nhiều người khác 1996.

21. Tài chính trong công nghiệp dầu khí. NXB- Lòng đất 319 trang. Tác giả: I.M. Broide 1990
22. Thị trường chứng khoán ở Việt Nam; 1995; NXB Thống kê; Nguyễn Văn Luân
23. Phân tích tài chính (tài liệu dịch từ tiếng Pháp)
24. Nguyên lí tài chính công (Tiếng Anh)
25. Quản trị tài chính cơ bản (Tiếng Anh)

9. Tóm tắt môn học

Môn học “Quản trị tài chính nâng cao” ở bậc cao học sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản, hiện đại về quản lý tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Học viên sẽ được nghiên cứu và trao đổi về thực tế quản lý tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay và những vấn đề cần giải quyết. Môn học này còn giúp nâng cao khả năng quản lý tài chính doanh nghiệp của đội ngũ cán bộ quản lý tài chính.

10. Nội dung môn học

Chương 1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

- 1.1. Đối tượng và mục tiêu của quản trị tài chính
- 1.2. Chức năng của giám đốc tài chính
- 1.3. Các hình thức tổ chức doanh nghiệp
- 1.4. Thị trường tài chính
 - 1.4.1. Khái niệm thị trường tài chính
 - 1.4.2. Hàng hoá trong thị trường tài chính.
 - 1.4.3. Chức năng của thị trường tài chính
 - 1.4.4. Các loại thị trường tài chính
 - 1.4.5. Trung gian tài chính

Chương 2 THỜI GIÁ CỦA TIỀN TỆ

- 2.1. Lãi suất

2.1.1. Lãi suất đơn

2.1.2. Lãi suất kép

2.2. Giá trị của tiền tệ theo thời gian

2.2.1. Giá trị tương lai của tiền tệ

2.2.2. Giá trị hiện tại của tiền tệ

2.3. Một số bài toán tài chính tiền tệ theo thời gian.

Chương 3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Phân loại dự án đầu tư

3.1.1. Theo thời gian hoạt động của dự án

3.1.2. Phân loại dự án đầu tư theo mức độ rủi ro

3.1.3. Phân loại dự án đầu tư theo sự phụ thuộc của nó vào các dự án khác

3.1.4. Phân loại dự án đầu tư theo phạm vi ảnh hưởng của nó

3.1.5. Phân loại theo quy định của Việt Nam bao gồm hai loại dự án là:

3.1.6. Phân loại dự án theo sự phụ thuộc của đối tượng bỏ vốn đầu tư và đối tượng sử dụng vốn đầu tư bao gồm:

3.2. Quản trị dự án đầu tư:

3.2. Các chỉ tiêu đánh giá dự án

3.2.1. Giá trị hiện tại thuần (NPV)

3.2.2. Phương pháp tỷ lệ hoàn vốn IRR (tỷ suất nội hoàn)

3.2.3. Phương pháp chỉ số lợi nhuận

3.2.4. Phương pháp thời gian hoàn thành vốn chiết khấu

3.2.5. Phương pháp tính lợi nhuận trung bình: I

3.3. Đánh giá dự án đầu tư khi có rủi ro:

3.3.1. Đánh giá dự án đầu tư khi có lạm phát:

3.3.2. ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái tới khả năng đầu tư

Chương 4 QUẢN TRỊ KHOẢN PHẢI THU VÀ TỒN KHO

4.1. Điều kiện cấp tín dụng

- 4.1.1. Thời hạn cấp tín dụng
- 4.1.2. Chiết khấu tiền mặt
- 4.1.3. Các hình thức cấp tín dụng thương mại
- 4.2. Phân tích tín dụng
 - 4.2.1. Các nguồn thông tin
 - 4.2.2. Phân tích vị thế tín dụng của khách hàng
- 4.3. Quyết định cấp tín dụng
 - 4.3.1. Lựa chọn điều kiện cấp tín dụng
 - 4.3.2. Xác định chi phí của chính sách tín dụng
 - 4.3.3. Chính sách tín dụng tối ưu
- 4.4. Chính sách thu hồi nợ
 - 4.4.1. Kỳ thu tiền bình quân
 - 4.4.2. Phân tích tuổi các khoản phải thu:
 - 4.4.3. Mô hình các khoản phải thu
 - 4.4.4. Biện pháp thu hồi nợ quá hạn
- 4.5. Quản trị chi phí tồn kho

Chương 5 QUẢN TRỊ THUÊ - MUA TÀI SẢN

- 5.1. Khái niệm cơ bản về thuê tài sản
 - 5.1.1. Thuê hoạt động(thuê vận hành, thuê dịch vụ)
 - 5.1.2. Thuê tài chính
 - 5.1.3. Lợi ích của thuê tài chính
 - 5.1.4. Các loại tài sản sử dụng cho thuê hoạt động và thuê tài chính
- 5.2. Doanh nghiệp quyết định thuê hay mua tài sản:
 - 5.2.1. Trường hợp thuê tài sản
 - 5.2.2. Trường hợp mua tài sản cố định:
- 5.3. Ví dụ:
 - 5.3.1. Trường hợp mua tài sản cố định.

5.3.2. Trường hợp thuê TSCĐ

5.3.3. Lựa chọn phương thức thuê, mua:

5.4. Lựa chọn phương án đầu tư TSCĐ khi tuổỉ thọ của tài sản cố định khác nhau.

5.4.1. Cơ sở lý thuyết của bài toán:

5.4.1.1. Phương pháp bội số thời gian của các loại TSCĐ mà DN quyết định mua:

5.4.1.2 Phương pháp chia đều chi phí đầu tư cho các năm kinh tế của TSCĐ

5.4.2. Ví dụ:

Chương 6 THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

6.1 Khái niệm chung về thị trường chứng khoán

6.2. Các loại chứng khoán

6.3 Chỉ số chứng khoán

**PHÊ DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ NHIỆM KHOA/
BỘ MÔN**

GIẢNG VIÊN

TS. Nguyễn Thạc Hoát

45. THỰC TẬP CUỐI KHÓA
HƯỚNG DẪN THỰC TẬP & LÀM LVTN
VỀ NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
(Đại học Chính quy)

- Thời gian tập trung : (phổ biến và lấy Giấy GTTT)
- Thời gian thực : Từ đến
- Thời gian nộp BCTT & LV :
- Thời gian bảo vệ luận văn : Từ đến
- Số liệu thu thập làm BCTT : thời điểm cuối năm

I. NỘI DUNG BÁO CÁO THỰC TẬP:

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐƠN VỊ THỰC TẬP:

1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của đơn vị nơi thực tập:

- Tên đơn vị, địa chỉ,
- Thời gian thành lập,
- Mô hình tổ chức,
- Nhiệm vụ kinh doanh.

1.2. Tình hình hoạt động kinh doanh trong mấy năm gần đây:

- Tình hình huy động vốn các năm (số dư đến cuối mỗi năm, phân loại vốn huy động theo kỳ hạn, theo đối tượng huy động, theo hình thức huy động, theo loại tiền nội tệ và ngoại tệ quy đổi, lãi suất huy động bình quân, mức đạt kế hoạch...). Nhận xét về hoạt động huy động vốn.

- Tình hình cho vay các năm (số dư nợ cuối mỗi năm, phân loại dư nợ theo thời hạn cho vay, theo đối tượng vay, theo hình thức đảm bảo tiền vay, tỉ lệ

nợ quá hạn, phân loại các nhóm nợ theo mức độ rủi ro, tình hình trích lập dự phòng rủi ro, lãi suất cho vay bình quân...) Nhận xét về hoạt động cho vay.

- Các hoạt động khác: hoạt động thanh toán, kinh doanh ngoại hối, bảo lãnh,... (cố gắng thu thập số liệu và nhận xét)

- Kết quả kinh doanh hàng năm (thu thập, chi phí, chênh lệch thu chi)

- Nếu thực tập tại các doanh nghiệp, sinh viên cũng thu thập các số liệu kinh doanh của tổ chức dựa trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

PHẦN 2: NGHIÊN CỨU VỀ CHỦ ĐỀ LUẬN VĂN

(Phần này dành để trình bày những nội dung tóm tắt liên quan tới đề tài luận văn mà sinh viên dự kiến lựa chọn. Có thể đề tài nằm trong các nội dung thực tập ở phần 1 nhưng cần thu thập tình hình và số liệu chi tiết hơn)

Cần trình bày các nội dung sau:

2.1. Tình hình, số liệu, phân tích sơ bộ về chủ đề sẽ làm luận văn,

2.2. Nhận xét những ưu điểm và hạn chế của hoạt động trên

2.3. Một số suy nghĩ cá nhân sau khi thực tập về giải pháp khắc phục những hạn chế đã phân tích trên, liên quan đến chủ đề của luận văn.

II. PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO THỰC TẬP:

Các bước cần làm:

1. Sinh viên cần trình bày với lãnh đạo ngân hàng nơi thực tập về những nội dung cần thực tập, cần thu thập tài liệu trong các báo cáo hoạt động hàng năm mà nội dung BCTT yêu cầu như trên để được hướng dẫn, giúp đỡ.

2. Luân chuyển thực tập tới các phòng ban khác nhau để thực tập và thu thập tài liệu của các hoạt động khác nhau.

3. Sau 1- 2 tuần đầu thực tập phải xác định rõ đề tài luận văn sẽ làm để đi sâu hơn tìm hiểu tình hình, thu thập số liệu, thể hiện trong phần 2 của BCTT

4. Làm bản thảo BCTT theo nội dung hướng dẫn trên, trực tiếp gặp giáo viên hướng dẫn để được xem xét, sửa chữa, bổ sung. Sau khi hoàn chỉnh BCTT, sinh viên lấy xác nhận của NH nơi thực tập vào cuối quyển BCTT và chuyển đến giáo viên hướng dẫn ký đồng ý cho nộp BCTT tại Khoa.

BCTT làm theo mẫu quy định, số trang khoảng 15 trang, không kể mục lục, nộp cho Khoa 2 quyển.

5. Sau khi hoàn thành BCTT, sinh viên xây dựng đề cương luận văn tốt nghiệp (tên đề tài, nội dung các chương) thông qua giáo viên hướng dẫn xem xét, góp ý trước, sau đó tiến hành làm bản thảo luận văn tốt nghiệp.

III. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý SINH VIÊN:

1. Nơi thực tập có thể là Doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước, Chi nhánh NHTM, là Sở giao dịch, là Hội sở NHTM, nhưng không thực tập tại Phòng giao dịch và Quỹ tiết kiệm (vì nơi này không có báo cáo tài chính – kế toán độc lập). Cũng có thể thực tập tại các Công ty Tài chính, Công ty cho thuê tài chính (hoặc các chi nhánh của các công ty đó), các Quỹ Tín dụng nhân dân, Hợp tác xã tín dụng, Ngân hàng hợp tác xã.

2. Sinh viên có thể thực tập theo nhóm tại 1 đơn vị NH, nhưng đề tài luận văn phải khác nhau.

3. Nếu thực tập tại Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển là 2 ngân hàng hoạt động không vì mục tiêu kinh doanh thì luận văn không chọn đề tài với chủ đề là kinh doanh và lợi nhuận.

IV. VỀ LUẬN VĂN:

1. Việc lựa chọn đề tài làm luận văn, sinh viên có thể nghiên cứu trước trong tập “Nhật ký thực tập” do Khoa chuyên ngành cung cấp. Tuy nhiên, để làm được đề tài cụ thể, tốt nhất là sau 1 – 2 tuần thực tập, tìm hiểu xem khả năng

thu thập tình hình, số liệu tại nơi thực tập có thuận lợi hãy quyết định chọn hay thay đổi đề tài.

Sinh viên cần báo cáo cho giáo viên hướng dẫn về tên đề tài, về đề cương đề tài để được hướng dẫn cụ thể trước khi làm luận văn. Bản thảo luận văn phải được giáo viên hướng dẫn xem xét, góp ý để sửa chữa, sau đó mới hoàn chỉnh để nộp cho Khoa. Trước khi nộp luận văn, sinh viên cần lấy ý kiến xác nhận của giáo viên hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ luận văn.

2. Những luận văn đi sao chép, luận văn số liệu không trung thực, luận văn về ngân hàng này nhưng đề tên ngân hàng khác... nếu khoa đối chiếu, phát hiện được sẽ không cho phép bảo vệ.

3. Khoa không nhận các luận văn nộp sớm trước khi kết thúc thời hạn thực tập và làm luận văn đã nêu trên.

**PHÊ DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**

CHỦ NHIỆM KHOA/ BỘ MÔN